

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ XIII

LE BOUDDHISME EN ANNAM

TRẦN VĂN GIÁP

TUỆ SỸ

(dịch)



BAN TU THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH 1968

TRẦN VĂN GIÁP

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Từ khởi nguyên đến Thế kỷ 13

Dịch giả: TUỆ SỸ

**TU THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH
1968**

Lời nói đầu

1) Trong khi phiên dịch bản Việt văn này, dịch giả đã cố gắng đọc lại một số tài liệu đã được tác giả trích dẫn. Một số tài liệu dịch giả đã không thể tìm thấy được tại các Thư viện ở Sài Gòn. Điều này có thể khó tránh khỏi nạn «tam sao thất bản», vì từ tài liệu chữ Hán được dịch qua Pháp văn và từ Pháp văn lại được dịch qua Việt văn.

2) Tài liệu chính được dùng trong tập sách này là «Thiền uyển tập anh». Như quý vị sẽ thấy ở phần Dẫn Nhập, có ba bản văn, với sự khác đôi chút, cùng một tài liệu. Chúng tôi không may mắn chỉ có được duy nhất một bản: Đại nam thiền uyển truyền đăng tập lục, bản chép tay của ban Tu thư Đại Học Vạn Hạnh, nhưng lại còn nhiều lệch lạc văn cú trong bản chép tay ấy mà chưa được sửa chữa.

3) Trong nguyên tác, những nhân danh, địa danh, cũng như một số thư tịch, nếu thuộc về Việt Nam thì được tác giả phiên âm theo giọng Hán Việt, nếu thuộc về Trung Hoa thì

được tác giả phiên âm theo giọng Bắc bình. Cạnh mỗi danh từ riêng ấy đều có chữ Hán kèm theo. Chúng tôi y theo chữ Hán ấy, và nếu những danh từ nào không có chữ Hán thì tra cứu lại, dịch âm ra giọng Hán Việt tất cả.

4) Những tước hiệu được dịch bằng tiếng Pháp, chúng tôi cũng đã cố gắng tra cứu lại trong tài liệu để tìm lấy nguyên chữ của chúng. Thí dụ, ở tiếng Pháp, chữ *Gouverneur* tương đương với rất nhiều chữ như Thái thú, Tiết độ sứ...

5) Cuối sách là một bản Phu lục, phân tích những đoạn văn ở Cương Mục có liên quan đến đạo Phật Việt Nam. Chúng tôi rất tiếc là đã không được đối chiếu với nguyên bản chữ Hán trong khi phiên dịch bản Pháp văn này.

Như vậy, trong bản dịch của chúng tôi có thể có ít nhiều lệch lạc, kính mong quý vị thức giả bỏ chính.

Và sau hết, chúng tôi xin ghi lại ở đây sự tri ân đối với Cụ Chánh Tri Mai Thọ Truyền đã đọc lại bản thảo, và Cụ Nguyễn Đăng Thục đã cung cấp một số tài liệu khi phiên dịch.

Thư viện Đại Học Vạn Hạnh
1967.

Tuệ Sỹ

Dẫn nhập

Lịch sử Phật giáo Việt Nam không phải chỉ cố gắng huấn cho ta nhiều lợi ích về tìm hiểu mà còn cho chúng ta thấu rõ bản chất tình cảm tôn giáo của người dân Việt nữa.

Cho đến nay, vấn đề đó chưa được nghiên cứu nhiều. Những giả thuyết của một vài học giả nêu ra không đủ đánh tan bóng mây mờ đang bao phủ vấn đề. Niên sử còn nhiều khuyết điểm, nhiều nhân vật quan trọng chỉ được biết đến qua danh tánh mà thôi. Các nhà khảo cứu đầu tiên đã lấy những bản văn của Sử quán làm căn bản. Như chúng ta biết, các bản văn ấy chỉ là những cái sườn của sử ký, và chỉ có thể dùng để kiểm chứng các tài liệu khác mà thôi. Một vài tác giả khác lại tham khảo sách vở của Trung hoa, còn những

nguồn tài liệu chính xác của Việt Nam lẽ ra phải được xem là cốt yếu lại hầu như bị lãng quên hoàn toàn. Trước hết, chúng tôi xin kể những tác phẩm về địa dư như *An nam chí lược* 安南誌畧 của Lê Tắc 黎 巖 (1); *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統誌 được viết dưới triều Tự Đức (1848-1883) (2). Hầu hết các sách về địa dư này có một vài chương dành riêng để nói về các danh tăng, gồm dưới tiêu đề Tăng thích 僧釋 hay Tăng môn 僧門. Nhưng các chương ấy không hề đề cập đến thứ tự truyền thừa, cũng như tông phái của các vị danh tăng ấy.

Nghiên cứu *Đại việt thông sử* 大越通史 của Lê Quý Đôn 黎貴惇 và *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú 潘輝注 (3), chúng ta thấy trong đó có những chương nói về văn chương (藝文誌 : Nghệ văn chí) và thư mục (文籍誌 . Văn tịch chí) của Việt Nam. Cả hai đều đề cập đến những tác phẩm sau đây, liên quan đến đạo Phật ở Việt nam : *Nam tôn pháp đồ* 南宗法圖 của sư Thường Chiếu 常照, với một bài tựa của Lương Thế Vinh 梁世榮 ; *Thuyền uyển tập anh* 禪苑集英 của một tác giả đời Trần (1225-1409) nói về các vị Tăng đời Đường (618-906), đời Tống (960-1276)*

1) Xem chú thích ở cuối chương, ngoại trừ những chú thích của dịch giả đánh dấu bằng ngôi sao được ghi ở cuối trang.

(*) Những triều đại của Trung Hoa

cho tới nhà Trần ** trải qua các triều đại Đinh (970-979), Lê (tiền) (980-1006) và Lý (1009-1224).

Ngoài ra Phan Huy Chú còn kể thêm *Nam minh thiền lục* 南溟禪錄, ghi sự tích đầy đủ của các nhà sư Việt Nam

Thêm vào các tác phẩm ấy, mà đến nay vẫn chưa tìm lại được, còn có những tác phẩm hiện tàng trữ tại Thư viện của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Trước hết là hai bản *Tam tổ thực lục* 三祖寔錄, bản thứ nhất (số hiệu · A.786) là một tập sách do Chính Quảng Điều Điều 正廣條條 đề tựa vào năm Cảnh hưng 景興 (1765) thứ 26, bản thứ hai (A.2064) là một tác phẩm có lời sớ, và một bài lệ ngôn do Diệu Tram 妙湛 viết vào năm Thành Thái 成泰 thứ 9 (1897), các bản gỗ được cất tại chùa Pháp Vũ 法雨寺, làng Đồng Lai 同賴 huyện Vĩnh Lại 永賴 (Hải Dương).

Tiếp theo là *Ngự chế Thiền uyển thống yếu kế đăng lục* 御製禪苑統要繼燈錄 của Như Sơn 如山 chùa Hồng Phúc 洪福寺 (Hà-nội) phụng chiếu viết ra, gồm ba quyển (Thư viện Bác cổ. A 1782), bản gỗ được cất tại chùa Nguyệt Quang 月光寺, gần Hải Phòng.

Sau hết, chúng ta cũng nên kể đến những tác phẩm sau đây mà Trường Viễn Đông Bác Cổ có

(* *) Triều đại của Việt Nam

kể ở trong phần 'Tin Sách' của tập san (XX, 247) và ghi chú « ..Cần thiết cho sự nghiên cứu về đạo Lão, đạo Khổng và đặc biệt nhất là về đạo Phật ở Việt Nam», đó là : *Tam giáo nhất nguyên thuyết* 三教一源說 (A.1183), của Trịnh Huệ 鄭穗, với một bài tựa viết vào năm Cảnh hưng 景興 thứ 5 (1744); *Tam giáo thông khảo* 三教通考 của An Thiên, chùa Bồ Sơn 蒲山寺 (A.1825), gồm ba quyển.

Vào năm 1927, được Trường Viễn Đông Bác Cổ ủy thác một nhiệm vụ nghiên cứu tại Ba Lê, chúng tôi đã may mắn tìm thấy, trước ngày khởi hành một hôm, trong tủ sách của một nhà Nho Việt Nam ẩn cư gần Hải Phòng, một tác phẩm nhan đề là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 禪苑集英語錄.

Đây là một tác phẩm có giá trị, rất ít được người biết và chưa hề được dịch ra một thứ Âu ngữ nào. Sách in thật đẹp, gồm nhiều tài liệu quý giá, minh định những điều mà các sử quan và các nhà bác học Việt Nam ở thế kỷ XVIII và XIX đã nói đến. Sách gồm 62 tờ, mỗi tờ có 12 hàng, mỗi hàng 19 chữ, chia làm bốn phần, phần thứ nhất (tờ 1 đến 3), gồm một bài tựa cho bản trùng khắc vào năm Vĩnh thịnh 永盛 thứ 11 (1715) và một danh sách vừa tăng vừa tục; phần hai (tờ 4 đến 43) nói về một phái Thiền có từ năm 820 đến 1221 và sự tích của 38 vị Tăng; phần ba (từ tờ 44 đến tờ 71a, thiếu tờ 65) nói về một phái, chắc chắn

cũng là một phái Thiền, từ năm 580 đến 1216, với sự tích của 29 vị tăng; phần cuối (từ tờ 71b đến 72b) kể từ năm 1069 đến 1205, và danh tánh của 19 vị tăng.

Như vậy, chúng ta có được tất cả 67 sự tích cao tăng và danh tánh của 19 vị sư Việt Nam. Sách kết thúc vào đầu thế kỷ thứ 13. Một điều lạ là sách không theo thứ tự niên biểu: phần hai đi từ năm 820 đến 1221, phần ba từ 580 đến 1216. Nhưng điều ngoại lệ này không phải là vô ích, nó giúp chúng ta rút ra một kết luận về những nét đặc sắc của đạo Phật ở Việt Nam và định được thời gian thành lập phái Thiền tại đây.

Vừa qua, khi trở về Hà Nội, chúng tôi đã tìm thấy tại Thư viện của Trường Viễn Đông Bác Cổ, giữa những sách mới thu thập về phần Việt nam, hai tác phẩm thuộc cùng một loại tài liệu. Sách do những người bán hàng rong nhường lại, không rõ xuất xứ của chúng. Tập thứ nhất cũng là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* như tác phẩm đã kể trên. Tập này có thêm ba tờ ở ngay sau bài tựa, tức sau tờ thứ 3 và sau mấy chữ *Thiền uyển truyền đăng lục quyền hạ* 禪苑傳燈錄卷下, một lời bạt không ghi ngày và tên người viết, theo sau là một danh sách những tín thí cúng tiền in sách. Mỗi một trong ba tờ phụ thêm này, mặt trước in hình một vị tăng và mặt sau là tiểu sử của vị ấy. Tờ

8 là hình của «Trúc Lâm Điều ngự Thánh Tổ» 竹林調衛聖祖, tức vua Nhân Tông (1279-1308) (5), vị tổ sư thứ nhất đời Trần, được con là vua Anh Tông (1293-1302) (5) truy tặng tước hiệu «Đệ Nhất Trúc Lâm Tịnh Huệ Giác Hoàng Điều Ngự Thánh Tổ, 第一竹林淨慧覺皇調衛聖祖. Tờ 9 in hình của Pháp Loa Phổ Huệ Tổ Sư 法螺普慧祖師 vị tổ thứ hai đời Trần. Tờ 10 là hình của vị tổ thứ ba, Trạng Nguyên Huyền Quang Tôn Giả 狀元玄光尊者. Tập thứ hai cũng y như tập chúng tôi đã tìm thấy ở Hải Phòng, nhưng không có bài tựa, cũng không có bài bạt lai mang một tên khác và gồm một ít điếm không có trong các sách đã kể trên. Tập này có 65 tờ, mỗi tờ 10 hàng, mỗi hàng 20 chữ ; ở tờ 1 có ghi như sau . *Trùng khắc Đại Nam Thiền uyển truyền đăng tập lục* 重刻大南禪苑傳燈集錄 (quyển thượng, thất tập nhân danh, cựu bản Tiêu sơn tự 卷上失集人名舊板蕉山寺 (6). Ở hàng hai cùng tờ, ta đọc thấy : Liên Tông tự (7), đao điệp (8) Lâm tế Phúc Điền Hòa thượng đỉnh tử 蓮尊寺刀牒臨濟福田和尚訂梓. Sách viết kết thúc bằng một lời chú : Bồ Sơn (9) môn nhân pháp danh Thanh Hà phụng tả 蒲山門人法名清河奉寫.

Tóm lại, đó là ba bản «Niên sử của các vị tăng Việt Nam». Bỏ ra ngoài những điếm dị biệt không đáng kể, các tài liệu ấy vốn cùng một bản văn. Mỗi bản in đều có thêm những điếm và lời chú mới

cùng những lệch lạc về Hán tự.

Những tia sáng yếu ớt này không đủ soi sáng chúng ta về nguồn gốc của quyển Tập lục này. Sách được viết vào lúc nào và do ai? Phải chăng chúng ta chỉ tìm được sự bí ẩn này ngay trong tác phẩm mà thôi? Ngoài một bản danh sách và năm được ghi là 1715, đặt cuối bài tựa của bản trùng khắc, còn thì tên tác giả không có, cả đến thời gian biên soạn cũng không. Chúng ta lại phải tìm những điểm này trong những bản «văn tịch chí» của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đã kể trên. Hai tác giả này có đề cập đến những điểm khá chính xác để có thể trả lời cho hai nghi vấn này, ít ra là gần đúng. Lê Quý Đôn viết: «Thiền uyển tập anh, gồm một tập, do một tác giả đời Trần viết»; và Phan Huy Chú viết. «Thiền uyển tập có sáu quyển do một tác giả đời Trần viết».

Như vậy, bản văn của chúng ta, mà tiêu đề đầy đủ của nó là: «Thiền uyển tập anh ngữ lục», đã được soạn vào đời nhà Trần và được biết đến dưới hai tiêu đề rút gọn: Thiền uyển tập anh và Thiền uyển tập. Thực sự không có một niên đại nào sau nhà Trần được ghi trong Tập lục Thiền sư Y Sơn, người cuối cùng của phái Tì-ni-đa-lưu-chi, mất năm 1213, thiền sư Hiện Quang, vị cuối cùng của phái Vô Ngôn Thông, mất năm 1221, và phái Thảo đường chấm dứt với vua Cao

Tôn nhà Lý, thăng hà năm 1205. Như vậy tác giả phải là người đồng thời với các vị tăng này. Và lai, sách có nhiều dữ kiện xác thực cho phép chúng ta chỉ định cho sự biên tập của nó vào một niên đại chính xác hơn. Sách viết : «*Thông Sur cư sĩ mất năm mậu tý, niên hiệu Kiến trung thứ tư thuộc Hoàng triều đang ngự trị*» 通師居士... 以皇朝建中四年示寂 (Thông sur cư sĩ... dĩ hoàng triều Kiến trung tứ niên thị tịch). Kiến trung là niên hiệu đầu tiên của vua Thái Tôn (1225-1251), người lập nên nhà Trần, và năm Kiến trung thứ tư ứng với năm 1228. Vậy, tác giả sống ở đời Trần thuộc tiền bán thế kỷ XIII. Một đoạn tiêu dẫn nói về quốc sư Khuông Việt (tờ 9 hg.1) có đề cập tới một sứ đoàn Trung hoa đến Việt nam năm 967 do Nguyễn Giác cầm đầu : «*Vào năm Thiên phúc thứ 7 (967), khi sứ thần nhà Tống là Nguyễn Giác đến, thì danh tiếng của Pháp sư Đỗ Thuận đã lừng lẫy.*» Ở CM. (q.1, tờ 21), tên của sứ thần Trung hoa được viết là Lý Giác : «*Vào năm bình tuất, niên hiệu Thiên phúc thứ hai (962), Tống triều gửi Lý Nhược Thuyết và Lý Giác đi sứ, cùng giao phó một tờ chiếu sắc phong cho vua An nam làm Giao chỉ Quân vương.*» Ta thấy có sự đồng nhất giữa sự kiện lịch sử được ghi ở CM. và bản văn của chúng ta. Chỉ riêng có tên của vị sứ thần là thay đổi. Có phải là hai nhân vật khác nhau không? Theo CM. (q.6, tờ 12) : «*Thiên ứng chính bình nguyên*

niên triều vua Thái Tôn nhà Trần (1232), tháng 6, có lệnh của triều đình cấm ngắt trong nhân gian không được dùng tên của Thái Thượng hoàng.» Lời sớ theo sau đoạn này thêm rằng phu hoàng của vua Thái Tôn tên là Lý, nên lệnh bắt những ai họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn (12). Như vậy ta có thể tin rằng tác giả của sách này đã tuân theo lệnh đó và viết là Nguyễn Giác, thay vì Lý Giác. Vậy sách này phải được soạn vào đời Trần sau 1232, năm có lệnh cấm đoán. Một câu khác ghi ở cuối sự tích của Vô Ngôn Thông đã thêm sự chính xác cho điểm này. Sách viết : «Cho đến nay, vào năm Đinh sửu, niên hiệu Khai hựu...» tức là năm 1337 Tây lịch. Vậy, 1337 có thể được xem như là năm soạn thảo *Thiền uyển tập anh*.

Sách này là một trong những tài liệu xưa nhất của lịch sử Việt Nam cho đến nay mới tìm thấy lại được. Các bản in mà chúng tôi có không phải là bản in đầu : chúng thuộc bản trùng khắc vào năm 1715, theo bài tựa mà chúng tôi dịch nguyên văn như sau :

«Người ta đặt tên cho sách này theo nghĩa nào ? Giữa các vị tăng, «chọn những vị cao tăng». Tại sao ? Vì tăng đồ của đạo Phật rất đông, mà người hiểu được cái tinh hoa của đạo Phật thì lại rất ít. Như một con chim phượng lẫn giữa bầy gà, như đóa hoa lan giữa loài cỏ dại, nếu không phải là

người có một thiên khiếu thông minh tuyệt đỉnh, một cái nhìn sâu xa và rộng rãi, thì không thể nào đạt đến trí tuệ viên mãn được, không thể làm gương mẫu cho hậu lai và dẫn dắt những người học đạo và trở nên những người lãnh tụ được (13).

« Giữa các vị tăng trong vườn Thiền, những người đạo cao chân chính thì ít, chúng tôi chọn trong đó những vị xuất chúng, những vị mà đạo đức được tôn kính và chúng tôi sẽ nói đến sự tích những vị đó, để làm quy củ tăng đồ nhà Phật. Nhân đó, chúng tôi đã dùng chữ « tập anh » làm tên sách.

« Trong thời quá khứ, Phật Uy Âm (Bhīṣma-garjitasvararāja) là người đầu tiên tu Thiền, ngài lánh khỏi thế gian để hoàn toàn đi vào chánh định. Bấy giờ loài người còn thật thà và chất phác, kinh điển không có, sự hoằng pháp chưa nhiều như ở thời sau để giáo hóa những người mộc mạc và chân thật này. Về sau, khi ra khỏi tình trạng bán khai, họ biết đến những dục vọng, họ thờ cúng quỷ thần thay vì đức Phật, tăng trưởng ác nghiệp, phạm các tà loạn, vì vô minh che lấp, họ tạo nhiều trọng tội, nay nhờ con thuyền « tế độ » loài người mới ra khỏi vực thẳm này.

« Đây là lý do đức Phật hiện thân ở cõi Ta-bà, (chỉ cho thế giới *Kham nhẫn*, thế giới mà chúng

sanh phải chịu đựng khổ đau vì ác nghiệp) (F.H.tr. 1716). Ngài hóa độ chúng sanh bằng sức mạnh của đạo lý và bằng lời dạy Chánh pháp. Ngài thuyết pháp trong chín kiếp (kalpa). Khi hạnh nguyện đã viên mãn, Ngài đạt được kết quả này đạo Phật được hoằng hóa, đệ tử Phật ngày càng nhiều họp thành Thiên tông, như ngọn gió mát thổi qua « sáu nẻo » (14) luân hồi, như trận tuyết từ bị rơi đầy trên ba « ác đạo » (15) Từ đó thành lập tăng đoàn, nơi xuất hiện của chư Phật và các đệ tử.

« Rộng truyền gần khắp nước Đại Việt ta, đạo Phật đã ban bố cho nước ta nhiều lợi lạc của Chánh pháp. Biết bao người đã lánh tục cao đầu, đạt Trí và ngộ Không. Trong số, có bậc trí tuệ sáng như mặt trời, trong như gương và sạch như băng giá, các ngài hộ quốc hộ dân và ra tay tế độ những kẻ trầm luân khổ hải; có người ngay từ lúc thiếu thời đã giác ngộ và cảm tích tượng (Kha-khara) (16) theo gương của Đạt-ma (Boddhidharma); có kẻ nhập đạo thật trẻ, khi tuổi đã trưởng thành, nhờ sự cứu độ của đức Phật mà thâm nhập lẽ thâm diệu của Đồ-trùng (Buddhacinga) (17); có kẻ thì đức hạnh đã cảm hóa đến cả loài chim tới đậu trên công chùa để nghe kinh. Công đức của các ngài lan rải đến cả thú vật cho đến nỗi chúng đến dọn bữa ăn cho các ngài. Những biểu lộ này chứng minh đức từ bi và thanh tịnh của các

vị tăng ấy. Kỳ diêu thay các ngài là con mắt của mọi loài. Các ngài quả là những bậc cao đai của vườn Thiên.

« Ôi ! đạo Phật vừa rộng lại vừa sâu bao nhiêu thì tâm yếu của đạo Phật lại còn hơn thế nữa bấy nhiêu ! Tâm yếu của đạo Phật ! Phải qui tâm vào chỗ chánh yếu này mới có thể hiểu được đạo Phật. Tác *Thiền uyển* này bắt đầu bằng lịch sử của Vô Ngôn Thông, là người đầu tiên truyền bá đạo Phật (tại Việt Nam). Sau ngài, ngọn Pháp đăng tiếp tục truyền thừa, ngày càng lan rộng và sáng thêm. Với những khó khăn và bao la của sự học Phật, làm sao mà các vị cao tăng ấy lại có được Phật trí vô thượng ? Lý do trước hết là các ngài lắng trong được « lục trần » (vişaya) (19) và đã diệt trừ được « tứ tướng » (20).

«Từ trước đến nay, chúng ta vẫn chỉ học sách Nho (21), mà kinh Phật chỉ là những bài học giúp thêm cho trí thức mà thôi. Chúng ta tìm hiểu về lẽ huyền vi trong đó và chiêm ngưỡng tư tưởng Không. Nhưng cả hai cách học này đều sao cũng đưa chúng ta đến cùng một chân lý, mặc dù là từ hai ngã đường.

«Sau buổi dạy học tại «Chiên dương» (22), một vị thiền tăng đã đến đàm luận rất lâu với tôi về Phạm

điền. Trong buổi nói chuyện này, chúng tôi đã bàn đến một vấn đề, đạo lý về Không. (23) Rồi vi tăng ấy từ trong tay áo rút ra một quyển sách tên là Tập anh trao tôi xem, lại nhờ tôi sửa chữa những chỗ sai để cho in lại. Trọn quyển sách, chỉ nói đến (truyện tích của) các vị cao tăng, các vị Tổ xuất chúng và những vi đã đạt đến Tri tuệ viên mãn và có những hành động thật là kỳ diệu. Càng đọc, tôi càng nghe lòng dâng lên niềm ngưỡng mộ các vị Thánh tăng đó. Họ nói đến Không, đến Giác ngộ, là những vấn đề không bao giờ được đặt ra trong lãnh vực học hỏi của hàng nho sĩ. Tuy vậy, để làm theo điều mà Dịch kinh đã nói: «Cầu tiêu đồng còn ngu đến hỏi ta » (24), tôi đã phải cố gắng chịu lòng vi tăng đó.

« Tôi sửa chữa những chỗ sai, thêm vào những nơi thiếu. Sau hơn 10 ngày làm việc, văn cú đã trở thành dễ hiểu như điều mà tác giả mong muốn. Chúng soi sáng cho chúng tôi như mặt trăng chiếu giữa bầu trời không mây. Vi tăng kia lại còn nhờ tôi viết lời tựa cho sách này để làm phần dẫn nhập cho công cuộc nghiên cứu đạo Phật. Tôi rất hân hoan nhận lời, liền gọi tiêu đồng mang giấy (25) viết (26) đến để thực hiện ý định của mình. Với lời văn thô sơ tôi viết lời tựa này. Việc xong, vi

tăng kia cảm ơn tôi rồi mang sách đi. (*)

« Trên đây là cốt yếu của lời tựa này.

« Trùng khắc vào một ngày tháng 4 niên hiệu Vĩnh thịnh thứ 11, triều Lê (1715)».

Danh sách những đệ tử của sư Như Trí (27)

Sa di (Srāmaṇera) Tỉnh Như, Tỉnh Trung, Tỉnh Kiến, Tỉnh Quán, Tỉnh Huy, Tỉnh Bản.

Ưu bà tắc. Tỉnh Phân, Tỉnh Từ, Tỉnh Minh, Tỉnh Hưng, Tỉnh Thủy.

Ưu bà di Diêu Tăng, Diêu Đạo, Tỉnh Phung.

Cứ như hiện trạng, «Thiền uyển tập anh» đáng được nghiên cứu phê bình tỉ mỉ. Cho nên chúng tôi có ý định đặt lại vấn đề như sau chúng tôi sẽ

(*) Chu của dịch giả Nguyên văn đoạn cuối này từ «Sau buổi dạy học tại Chiên đường...

因於齋室講讀之餘見一禪徒來談梵語對話移時儘是龜毛兔角之機括也伊因出諸袖中有集英一錄丐余正句得便重刊以免移謬余見錄中多有高禪各祖屢學甚力屢證甚靈不覺心中敬而且服矣彼談空說覺固非余之分內也然易有重蒙求我之說不從所伊請為正其闕失助其遺漏旬日之間而斯錄言說義理復舊宛然不啻月色增輝矣伊因求一序文用刻于篇端以顯作教余不吝其力喚僕就前取剞藤及管城以備指使爰草一通之俚語伊因拜而領之

(Trích của G. GASPARDONE *Bibliographie annamite* Bản chỉ ấn của trường Đại học Sư phạm Huế, niên khóa 1961-1962).

cho ra đời bản sử liệu này bằng cách dựa theo bản văn tìm thấy ở Hải Phòng, bản có thể xem là xưa nhất, chỗ nào có sự sai biệt với hai bản kia sẽ nêu ra. Chúng tôi sẽ so sánh những đoạn chánh của bản văn này với « *Đại Nam cao tăng truyện* » 大南高僧傳 (28) in trong tạp chí Nam Phong 南風雜誌 (Phần Hán văn, số 121-123, tr.27-30, 41-44 và 54-57). Tập truyện nói trên gồm tiểu sử của 15 vị tăng mà cuộc đời đã được mô tả trong bản *Tập lục* của chúng ta.

Công việc này, dựa theo những điều trong các tài liệu trên, sẽ là một trình bày chính yếu cho toàn bộ lịch sử của đạo Phật ở Việt Nam thuở xưa. Trong phần thứ I, chúng tôi sẽ nói đến những điểm thuộc về khởi nguyên của đạo Phật tại Việt Nam. Phần hai tường thuật sự tích của một vài nhà chiêm bái, viết theo hồi ký của Nghĩa Tịnh 義淨 ; những nhà chiêm bái này gốc Trung hoa hay gốc Trung Á đã dừng bước trên đất Bắc kỳ (Tonkin) hay Ái châu (miền Bắc Trung phần bây giờ, tức vùng Thanh-hóa); tất cả đều đã từng lãnh sứ mạng truyền bá đạo Phật và đi thỉnh kinh tại Ấn độ. Trước khi đi vào lịch sử theo đúng ý nghĩa của nó và nói đến những vị sáng lập ba tông phái tại Việt Nam: Ti-ni-đa-lưu-chi 毘尼多留支 ở chương tư, Vô Ngôn Thông 無言通, chương năm, và Thảo Đường 草堂, chương sáu, chúng tôi sẽ ghi lai đây một đoạn nói về lịch sử các vị Tổ Thiên tông: Bồ - đề Đạt - ma 菩提達摩 và những vị thừa kế ; ba tông phái ở Việt

Nam đều liên hệ đến tông phái này. Chúng tôi cũng trình bày một đồ biểu về «đạo mạch» của các vị tăng tại Việt Nam từ Bồ - đề Đạt - ma cho đến các nhà sư Việt Nam ở thế kỷ thứ XIII. Để kết thúc cho phần trình bày khái lược này, chúng tôi sẽ cố gắng rút ra từ các tài liệu trên những nét đặc sắc của đạo Phật Việt Nam, và sau cùng, chúng tôi sẽ có phần phụ lục về những đoạn văn phiên dịch từ CM., liên hệ đến đạo Phật tại Việt Nam từ 971 đến 1787.

Sự nghiên cứu của chúng tôi được phác họa như thế. Chúng tôi không có tham vọng trình bày một việc làm hoàn hảo. Chúng tôi chỉ thử ghi lại một cái nhìn đơn sơ về lịch sử đạo Phật ở Việt Nam từ đầu đến thế kỷ thứ XIII; một cái nhìn, như quý vị đã thấy, dựa vào công cuộc phân tích trực tiếp các tài liệu.

Để chấm dứt, chúng tôi xin mạn phép được gửi đến Ông J.Przyluski những lời thành kính tri ơn của chúng tôi. Chúng tôi cũng ghi lại nơi đây lòng biết ơn đối với Ông Sylvain Lévi, người đã hoan hỉ chỉ dẫn cho chúng tôi nhiều điều thật hữu ích và đã cho phép chúng tôi sử dụng Thư viện của ông. Sau cùng, chúng tôi cảm ơn các ông Paul Boyer, Louis Finot và George Coedès, về những dễ dàng mà các ông đã dành cho chúng tôi, bằng cách cho phép chúng tôi lưu lại một thời gian tại Ba lê sau ngày mãn hạn kỳ công vụ, để có thể hoàn tất công việc này.

CHƯƠNG DẪN NHẬP

(1) Xem thêm P. Pelliot, SA., no 54, BEFEO , IV, 624-625 và H. Maspéro, BEFEO , X. 540-541 , BEFEO., XX, 72-120.- Xem những chữ viết tắt ở phần Sách tham khảo, tr 29

(2) Xem thêm P. Pelliot, SA., no 51, BEFEO., IV, 648, H Maspéro, BEFEO , X, 544-545, L. Arousseau, BEFEO , XX, IV, 83., n. 1.

(3) Về tác phẩm này, trong phần dẫn nhập của cuốn *Sơ thảo về những nguồn tài liệu của An nam*, P Pelliot có nói đến một điểm như sau : « (tác phẩm này) dựa theo Tống sử, co cho là một thiên *nghe văn chí* nghĩa là bản kê khai các tác phẩm Tức thay *Đại Việt thông sử* chỉ còn lại từng đoạn ở Huế, và trong những đoạn này không có sự kê cứu về từng vấn đề riêng biệt...» May mắn là chúng tôi đã tìm lại được thiên «về văn chương» này (BEFEO., XXX, 151) ma chúng tôi dùng đến để sửa soạn một nghiên cứu về những văn tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú.

(4) Xem thêm P. Pelliot, BEFEO., IV, 656-657.

(5) Theo tiêu dẫn này thì có thể có quyển thư hai tiếp theo quyển tập lục đã được nghiên cứu dung lại ở thế kỷ XIII.

(6) Năm lên ngôi và mất Chúng ta không nói đến ngay thoái vị : vua Nhân Tôn, 1293, và Anh Tôn, 1314.

(7) Phần phụ chú 卷上.. 蕉山寺 gồm hai hàng, dưới đoạn 重刻 ... 輯錄

(8) Chùa này có tên là Thiên Tâm 天心寺, ở làng Tiêu Sơn 蕉山, huyện Yên Phong 安豐, tỉnh Bắc Ninh (xem *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統誌, thư viên Bắc cở, A. 69, Bắc Ninh tờ 28 b).

(9) 刀 đao, 牌 điệp, viết tắt chữ *giới đao* 戒刀 và *độ điệp* 度牒. Đây là những dấu hiệu của Triều đình ban cho các vi Tru trì. Giới đao 戒刀 là một con dao hình bán nguyệt mà các nhà sư mang theo mình để may áo (xem *Thích thị yếu lâm* 釋氏要覽 thiên «tăng sử lược» 僧史畧). 度牒 Đô điệp là một chứng văn mà Triều đình ban cho các vi tru trì khi đã trải qua những cuộc tuyển tăng, chứng văn này cho phép họ được miễn thuế. Lê này có từ đời Đường, niên hiệu Thiên bảo 天寶 thứ 6 (747; xem *Đường hội yếu* 唐會要, q 49, tờ 5). Tại Việt Nam, do một sắc lệnh vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830), đao và điệp được cấp cho 53 vi tăng sau khi đã qua những kỳ sát hạch của Bộ Lễ (*Đại nam hội điển sự lệ* 大南會典事例 q. 123, tờ 9 b). Thành ngữ đao điệp này cho ta giả định rằng sư Phúc Điền 福田 sống vào khoảng 1830.

(10) Tên cũ của chùa Liên Phái 蓮派寺, ở làng Bạch Mai 白梅 huyện Hoàn Long 瓊龍, tỉnh Hà Đông 河東, được xây dưới triều Lê và trùng tu vào năm Bình ngô, niên hiệu Thái bảo 泰保, 1726 và vào năm Tự Đức thứ 12, 1859 (theo bia ghi vào năm Tự Đức trên).

(11) Chùa này ở tại làng Bồ Sơn 蒲山 huyện Tiên Du 仙遊 tỉnh Bắc Ninh (xem *Đại Nam nhất thống chí*, Bắc Ninh tờ 30 b).

(12) Về vụ cải họ Lý ra họ Nguyễn theo lệnh vua, *An-Nam chí lược* đã nói cách khác : « Sau khi nhà Trần lên ngôi (nghĩa là sau năm 1225) các người họ Lý và những người có tên Lý đều được lệnh đổi ra họ Nguyễn để dập tắt mọi hoài vọng của dân chúng.» (*An-Nam chí lược*, bản dịch của Sanson tr.458).

(13) Từ ngữ 領袖 lãnh tu, có nghĩa là « (điều khiển người ta) như nắm đấng cổ và đấng tay áo», xuất xứ từ câu 三可領袖 tam hà lãnh tu ở Ấu học, nghĩa là «thống lãnh ba miền, được giới hạn bởi Hoàng Hà.» Nó được dùng để chỉ cho một người xuất chúng.

(14)六道 lục đạo, « sáu nẻo » chỉ cho sáu giai tầng của vòng luân hồi ở âm ti mà mọi chúng sanh đều phải đi qua: 1.地獄 địa ngục, 2.餓鬼 nga quỷ, 3.畜生 súc sanh, 4.阿修羅 a-tu-la, 5.人 người, 6.天 trời. (FH, 625)

(15) 1. 火途 hỏa đồ, «con đường lửa» tức địa ngục, 2. 血途 huyết đồ, «con đường máu», chỉ cho loài súc sinh hay xâu xé lẫn nhau, 3. 刀途 đao đồ, «con đường đao kiếm» chỉ cho loài người đâm chém nhau.

(16) Gậy được làm bằng thiếc mà ở đằng đầu có những vòng tròn nhỏ bằng sắt, giông nhau. Xưa là của khất tăng dùng để gõ cửa (Watters, *Essay on the Chinese Language*, p. 452).

(17) Các nhà sư đến Lạc Dương vào năm Vĩnh gia thứ 4, Tấn Hoài đế (310).

(18) 四目 «tứ mục», xuất từ thành ngữ 明四目 «minh tứ mục», nghĩa là «nhìn bằng con mắt của mọi người» trong chương Thuấn điển 舜典, Thư kinh.

(19) Trong RE. (p.159), Ed.Chavannes dịch «lục trần» 六塵 là «sáu khu vực» Đây là đối tượng của năm giác quan (hương, vị, v.v..) công với đối tượng của tâm (manas: ý). Trong *A duc ouyang truyện*, J. Przyłuski dịch ngũ trần 五塵 là «năm khu vực của giác quan» (tr. 273). 六塵 lục trần được kể theo FH. như sau: 1. 色 sắc, 2. 聲 thanh; 3. 香 hương; 4. 味 vị; 5. 觸 xúc; 6. 法 pháp.

(20) 1^o 生相 sinh tướng; 2^o 住相 trú tướng; 3^o 異相 dị tướng; 4^o 滅相 diệt tướng.

(21) Theo Nho học.

(22) Chiên đường 鱸堂 (nhà cá chiên): từ ngữ này chỉ cho chỗ dạy học, rút ở Hậu Hán thư 後漢書 Dương Chấn truyền 楊振傳 (q.84, tờ 1-3). Ngày xưa ông Dương Chấn dạy học, trước giảng đường có treo một tấm bảng chạm một con chim ngậm trong mỏ ba con cá chiên (esturgeons) Từ đó, người ta dùng chữ «chiên đường» để chỉ chỗ các thầy đồ dạy học.

(23) Thành ngữ 龜毛兒角 « qui mao thố giác », lông rùa, sừng thỏ không thể dịch được. Theo kinh Lăng-nghiêm và các kinh khác mà FH. đã trích dẫn, nó ám chỉ cho cái gì chỉ là giả danh (hữu danh vô thực 有名無實) hay cái gì không thể có. Vậy, câu này có nghĩa là Không.

(24) Từ ngữ này được rút ra từ kinh Dịch quẻ Khảm 易坎卦. Câu đó như sau. 匪我求童蒙 童蒙求我 匪 ngã cầu đồng môn, đồng môn cầu ngã. « Không phải là ta hỏi đứa bé con ngu, mà đứa bé còn ngu hỏi ta ». Nghĩa là phải chịu long người hỏi.

(25) «Diêm đẳng» 剡藤 cây mây xứ Đằng. Theo Ấu học, người ta làm giấy bằng cây mây ở xứ Đằng (nay là Du hàng huyền, Chiết giang tỉnh). Vì vậy, người ta dùng từ ngữ « diêm đẳng » để chỉ cho giấy.

(26) 管城 管 thành, viết tắt của chữ 管城子 « Quản thành tử », quan ở thành Quản. Từ ngữ này là do Hàn Dũ, 韓愈, một thi sĩ đời Đường, đầu tiên dùng để chỉ cho cây bút một cách thi vị.

(27) Danh sách các đề từ của Như Tri này được đặt ở cuối phần tựa cho phép chúng ta giải thích rằng họ là những người đóng góp công đức trong việc in lại bản văn này.

(28) Sách này đã được nói đến trong bài *Phật giáo Nam lai khảo* 佛教南來考 (BEFEO., XXX, 151-155).



SÁCH THAM KHẢO

Báo chí

Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient	: BEFEO.
Journal Asiatique	: JA.
Recherches de science religieuse	: RSR.
Revue de l'histoire des religions	: RHR.
Revue indochinoise	: RI.
T'oung pao	: TP.
Tripitaka	: Trip.

Sách Việt Nam

An nam chí lược 安南誌畧 của Lê Tắc 黎勣
(SA., n°54)

Đại nam nhất thống chí 大南一統誌 (SA., n°51
et BEFEO., XX, IV, 8)

Cổ châu pháp vân Phật bản hành ngữ lục
古珠法雲佛本行語錄, bản Hán văn, Viện Chiếu
圓照 dịch Nôm, trùng khắc 1752, (Thư viện Bác
cổ A.818)

Cổ châu tứ pháp phá lục 古珠四法譜錄, chùa Dầu (Bắc Ninh), (1918, Thư viện Bác cổ A. 2051).

Đại Nam cao tăng truyện 大南高僧傳 (Nam phong, phần Hán văn số 121-123, tr. 27-30, 41-44 và 54-47).

Đại Việt thông sử 大越通史 của Lê Qui Đôn 黎貴惇 (SA., n^o 45).

Đạo giáo nguyên lưu 道教源流 của An Thiên 安禪 chùa Bồ Sơn 蒲山寺 (Bắc Ninh), (1845, Thư viện Bác cổ A.2675)

Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目 (BEFEO., IV, 622, 639) · CM

Kiến văn tiểu lục 見聞小錄 của Lê Qui Đôn 黎貴惇 (SA., n^o 130).

Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌 của Phan huy Chú (SA., n^o 98).

Lĩnh Nam trích quái 嶺南摭怪 (BEFEO, IV, 643).

Phật giáo Nam lai khảo 佛教南來考 (Nam phong số 128, phần Hán văn, tr.45-48. BEFEO., XXX, 151-155)

Thánh tích thực lục 聖跡寔錄 chùa Thành Đạo 成道寺 (Bắc Ninh), (1897, Thư viện Bác Cổ. A. 1067).

Việt điện u linh tập 越甸幽靈集 (BEFEO., IV, 643).

Sách Trung Hoa

Che che ki kou lio 釋氏稽古畧 gồm 4 thiên do Kio-ngan 覺岸 viết vào năm tche-tcheng 至正 (chí chánh) thứ 14 đời Yuan (Nguyên) (1277; Trip. Kyòto,

Suppl. , 編 II, 乙, b.V, fasc. 5 à b.VI, fasc. 1) (*)

Che che t'ong kien 釋氏通鑑 của Pen-kio 本覺 (Trip. Kyòto, Suppl. , 編 II, 乙, b.V, fasc. 4-5).

Che men cheng t'ong 釋門正統 của Tsong-kien 宗鑑 (Trip. Kyòto, Suppl. 編 II, 乙 b III, fasc 5).

Fo hio ta ts'eu tien 佛學大辭典, Chang hai, Yi-hio chou kiu, 1920 FH

Fo kiao tsong p'ai siang tchou 佛教宗派詳注 của Yang Wen-houei 楊文會, chú giải của Wan kiun 萬鈞 Chang-hai, Yi-hio chou kiu, 1922.

Fo tsou li tai t'ong tsai 佛祖歷代通載 gồm 22 chương (trong những bản thư mục khác nói có 36 chương) tác giả : Nien tch'ang 元念常 đời Nguyên (Trip. Tòk., 35, 10-11) (**)

Fo tsou t'ong ki 佛祖統記 gồm 54 chương, tác giả : Tche-p'an 志磐 đời Tống. Sách nói về lịch sử của Thiên thai tông 天台宗 (Trip. Tòk. 35, 8-9).

Ngan-nan tche yuan 安南誌源 của Kao Hiong-tchong 高熊微 (SA., n° 53 et BEFEO, XX, IV, 77 et Collection de textes et documents sur l'Indochine, I.)

Siu kiao seng tchouan 續高僧傳 của Tao-siuan 道宣 (Trip. Tòk, 35, 2-4).

Chú của dịch giả :

(*) 大日本續藏經：第二編-乙 第五套第五冊至第六套第一冊. Xem thêm *Đại tạng kinh*, tập 99: « Pháp bảo tổng mục lục II, » số 35, tr. 556b.

(**) 大日本校訂縮刻大藏經：致帙, 傳記部十至十一. Xem *Đại tạng kinh*, nt, số 33, tr. 472a.

Song kiao sang tchouan 宋高僧傳 của Tsan-ning.
贊寧 (Trip. Tòk. 35, 4-5).

Souei T' ien-t' ai Tche-tche ta che pie tchouan
隋天台智者大師別傳 của Kouan-ting 灌頂 (Trip.
Kyòto., b. XXXIII, fasc. 7, ff. 34-39 (*).

Tchouan teng lou 傳燈錄, tác phẩm viết vào
năm Cảnh đức nguyên niên 1004 dưới triều vua
Chen tsong nhà Tống 宋神宗 (Tống Thần-Tông)
do sa môn Tao Yuan 道源 (Trip, Tok., 35, 5-6).

T'ien t'ai kieou tsou tchouan 天台九祖傳 của
Che-heng 士衡 nhà Tống (Trip. Kyòto, Suppl.
編 II, 乙 b. VII, fasc. 4 ff. 329-336).

Wou teng houei yuan 五燈會元. Theo những bản
in đời Tống, tác phẩm này gồm 20 thiên do
Houei-ming 惠明 viết; theo những bản in mới đây,
cũng gồm 20 thiên nhưng lai do P'ou-Tsi 普濟 là
một nhà sư đời Tống viết, (Trip, Kyòto, Suppl. I
編 II 乙, b. X, fasc. 5 à b. XI, fasc-4).

Chú của dịch giả :

(*) 大日本校訂藏經：第三十三套，第七冊

X. Đại tạng kinh, (nt, số 34) tr. 506b.

Những chú thích về cách dùng các bản Đại tạng trên đây
là những điển hình, tiêu biểu trong các cách đánh số khác
nhau. Chúng tôi trích luôn cả xuất xứ mà chúng tôi sử
dụng cho chú thích, vì hơi do dự về tài liệu chính mà tác
giả sử dụng.

Sách Tây phương

- I.. Arousseau, *Notes sur l'histoire et la géographie du pays d'Annam* (BEFEO., XX, IV, 73-120).

Bibliographie bouddhique. Paris, Paul Geuthner, 1931. (Buddhica, documents et travaux pour l'étude du bouddhisme publiés sous la direction de Jean Przyluski, deuxième série documents. T.V.)

- E. Burnouf, *Introduction à l'histoire du bouddhisme indien*, 2^e éd., précédée d'une notice de M. Barthélemy Saint Hilaire sur les travaux de M. Eugène Burnouf, Paris, 1876.

Le Lotus de la Bonne Loi (Saddharma puṇḍarīka), traduit du Sanscrit, accompagné d'un commentaire et de vingt-et-un mémoires relatifs au bouddhisme. Paris, 1852.

- L. Cadière, *Religions annamites et non annamites.* Paris-Bruxelles, Van Oest, 1929. (Un empire colonial français. l'Indochine Ouvrage publié sous la direction de M. Georges Maspero, I, pp, 275-296).

Les religions de l'Annam (R S R, 1913, nos 1, 3, 6).

- L. Cadière et P. Pelliot, *Première étude sur*

les sources annamites de l'histoire d'Annam
(BEFEO. , IV, 617-671) · SA.

Ed. Chavannes, *Les pays d'Occident d'après le Wei-liou* (TP., 1905, pp. 519-571).

Les voyageurs chinois (extrait des Guides Madrolle Chine du Sud. Comité de l'Asie française 1904).

Mémoire composé à l'époque des T'ang sur les Religieux Eminents qui allèrent chercher la Loi dans les pays d'Occident, par Yi-tsing, traduit en français. Paris, Ernest Leroux, 1894 RE

Seng houei 僧會 280p. C. (TP., 1909, pp. 199,21-2)

H. Cordier, *Bibliotheca Indo-sinica. Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la Péninsule indochinoise.* (T. III. Indochine française. Religions, ouvrages divers, 1887-1892; t. IV, *ibid* , 2937-2938). Paris, 1912-1932) (Publ. EFEO.)

G. Coulet, *Cultes et religions de l'Indochine annamite*, Saigon, Ardin, (1929).

J.J. M. De Groot, *Sectarianism and religious persecution in China.* Amsterdam, 1903-1904, 2vol (Verhandel. K. Ak. Wet. , t, VI, nos 1-2).

- P. Demiéville, *les Versions chinoises du Milindapanha* (BEFEO., XXIV, pp. 1-258)
- E. Dignet, *Les Annamites. Société, Coutumes, Religions*. Paris Challamel, 1906.
- Pagodes annamites, leurs légendes*. Paris, Rev. Coloniale, 1906.
- G. Dumoutier, *Les Cultes annamites* (RI., 1907).
- Les Pagodes de Hanoi*, Etude d'archéologie et d'épigraphie annamites. Hanoi, F. -H. Schneider, 1887.
- Le Rituel funéraire des annamites*. Etude d'ethnographie religieuse. Hanoi, 1902 (Publ. de la Rev. Indochin.)
- Etude d'ethnographie religieuse annamite* (Sorcellerie et divination). Paris, 1898 (Act. Congr. Int. Or. , 1898).
- G. Ferrand, *Le K'ouen-louen et les anciennes navigations interocéaniques dans les mers du Sud*. (JA., 1919, 1er sem, pp.239-333,431-492; 2è sem, pp. 201-241).
- L. Finot, *Les Origines de la colonisation indienne en Indochine*. (BEFEO. , XII, 8, 1-4).
- E. Gaspardone. *Le Ngan-nan tche yuan et son auteur* (Collection de textes et documents sur l'Indochine, I).

P. Giran, *Magie et religions annamites*. Paris, Challamel, 1912.

R. Grousset, *Histoire de l'Extrême-Orient* (Annales du Musée Guimet, Bibl. d'études, t 39). Paris, Paul Geuthner 1929.

Sur les traces du Bouddha. 6è éd. Paris, Plon, 1929.

Hiuan-Tsang, (Si yu ki) *Mémoires sur les contrées occidentales*. Trad. par S. Julien.

S. Lévi, *Deux peuples méconnus* (Mélanges Charles de Harlez, 1896, pp. 176-187).

Pour l'histoire du Rāmāyana (JA., 1918, 1er sem., pp. 5-160).

H. Maspero, *Communautés et moines bouddhistes chinois aux IIè et IIIè siècles* (BEFEO., X, 222-232).

Le protectorat général d'Annam sous les T'ang. Essai de géographie historique (BEFEO., X, 539-584, 665-682).

Le songe et l'ambassade de l'empereur Ming. Etude critique des sources (BEFEO., X, 95-130).

Rapport sommaire sur une mission archéologique au Tcho.kiang (BEFEO., XIV, 8, pp. 58-67).

- P. Mus, *Le Bouddha paré. Son origine indienne. Śākyamuni dans le Mahāyānisme moyen* (BEFEO., XXVIII, 153-280).
Les religions indo-chinoises. Paris, Société d'Éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1931. (Indochine, I, pp.103-152).
- P. Pelliot, *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* (BEFEO., IV, 131-413).
La secte du Lotus blanc et la Secte du Nuage blanc (BEFEO., III, pp. 304-317).
La théorie des quatre Fils du ciel (TP., 1923, pp. 97-125).
Le Fou-nan (BEFEO., III, 248-303).
Les 國師 Kouo-che ou «maîtres du royaume» dans le Bouddhisme chinois (TP., 1911, pp. 971-676).
 «*Meou-tseu ou les doutes levés*», traduit et annoté (TP., 1918-1919, pp. 255-433).
Notes sur quelques artistes des Six Dynasties et des T'ang (TP., 1923, pp. 215-291).
- P. Pelliot et L. Cadière, *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam* (BEFEO., IV, 610-671).

J. Przyluski, *La légende de l'empereur d'Açoka*,
(Aśoka-Avadāna) dans les textes indiens
et chinois. Paris, P. Geuthner, 1923.

Le Bouddhisme (La Revue de Paris, 15 Mars,
1929, n° 6, pp. 321-341).

*Le Nord. Ouest de l'Inde dans le Vinaya des
Mūla-Sarvāstivādin et les textes apparentés*
(JA., 1914, 2è sem, pp. 493-568).

Le Parinirvāna et les Funérailles du Bouddha
(JA., 1918, 1er sem., pp. 485-526; 2è sem.,
pp.401-456; 1919, 1er sem., pp. 365-430; 1920,
1er sem. pp. 5-54).

P.E. Souvignet, *Variétés tonkinoises*, Hanoi, F.H.
Scheider, 1903.

J. Takakusu, *La Sāmkhyakārikā étudiée à la
lumière de sa version chinoise* (BEFEO,
IV, 1-65 et 978-1064).

L. Weiger, *Bouddhisme chinois*. Ho kien fou
Imp. de la Mission catholique, 1910.



CHƯƠNG I

KHỞI NGUYÊN

Muốn nghiên cứu về nguồn gốc của đạo Phật tại Việt Nam, trước hết phải biết giáo pháp của Thích ca Mưu ni đã truyền bá như thế nào tại Ấn độ. Ta biết rằng đạo Phật đã được hành trường tại khắp các nước lân cận. Nhưng sự truyền bá đó đã được thực hiện như thế nào? Theo một vài học giả, sự truyền bá ấy được thực hiện cùng lúc theo hai đường, bộ và thủy. Đạo Phật đã gián tiếp theo những đoàn khách buôn qua ngã đường lục địa mà đi vào Trung Á, Mông Cổ, Tây Tang và Trung Hoa, từ Trung Hoa truyền sang Nhật bản qua ngã Triều tiên. Theo ngã đường thủy ngang qua Ceylon và Java, đạo Phật hành trường tại Nam dương, Ấn-đo Chi-na và Tàu... Việt Nam ở vào giữa hai ngã đường đó. Vậy từ đâu và lúc nào mà đạo Phật du nhập vào đây?

Theo một vài tác giả (1), đạo Phật truyền vào Việt Nam từ Trung hoa trong thời Bắc thuộc. Giả thuyết này do ông Chavannes nêu ra.

Ông nói : « Sau khi Trung hoa đã chịu ảnh hưởng của đạo Phật (RE .,pp. XVIII), do sự phản ứng tự nhiên mà sự kiện đã xảy ra là Trung hoa đã tận tình góp sức vào sự truyền bá đạo này. Nơi nào mà Hán văn xâm nhập đến, nghĩa là phía Nam tân đến An-Nam, và hướng bắc tân đến Cao-ly, là nơi ấy Phật giáo lan đến.»

Một tác giả Việt Nam đã đặt lại vấn đề này trong Nam phong tạp chí (số 128 tháng 4, 1928, phần Hán-văn, tr.45-48). Bài của Ông nhan đề «Phật giáo Nam lai khảo» 佛教南來考, đưa ra một quan điểm về lịch sử của Phật giáo ở Việt nam từ thế kỷ đầu (?) cho đến thế kỷ thứ 10. Ông dùng các tài liệu sau đây *Phật tổ lịch đại thông tải* 佛祖歷代通載 (Nanjio, n° 1637), *Phật tổ thông kỷ* 佛祖統紀 (Nanjio, n° 1661), *Cao tăng truyền* 高僧傳 (Nanjio n° 1490), *Đại đờng -cao tăng truyền* 大唐高僧傳 (Nanjio, n° 1491) và một bài báo cũng đăng trong tạp chí này vào năm 1927 (số 121) dưới nhan đề : «Đại nam cao tăng truyện».

Đó là một công việc có nhiều khảo chứng, nhưng vấp phải một vài lầm lẫn về niên đại và nhân danh mà chúng tôi đã nêu ra trong BEFEO. số XXX, 151; ngược lại, nó có cái hay là trích dẫn một vài bản văn rất có giá trị và chưa hề được xuất bản. Tác giả chủ trương rằng Phật giáo du

nhập vào Việt nam đồng thời với sự du nhập vào Trung hoa và cùng do các nhà sư Ấn độ và Tàu. Nhưng ông lại đặt sự du nhập này vào một thời kỳ quá xa xưa, năm 61 sau Tây lịch, và cũng không chỉ rõ là do theo đường nào. Trong khi đó, trong *Chuyện tích Vua A.duc* (TR. 9), ông Przulski lại nói rằng đạo Phật được truyền bá dọc theo các ngã đường thương mại. Mặt khác, ông Sylvain Lévi, trong bài khảo cứu về «Chuyên Rāmāyana » (JA., 1918, 1er sem., pp 85-86 et 147-149), đã dẫn chứng rằng từ thuở xưa, người Ấn độ đã có những khái niệm chính xác hơn nhiều về những gì người ta chấp nhận tới nay về Ấn độ đương, về phần đất Ấn bên kia bờ sông Hằng và đặc biệt là về các đảo thuộc Ấn. Thật vậy, sự hiện diện của người ngoại quốc tại Bắc kỳ vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 được ghi lại trong một tác phẩm Hán văn, ở thế kỷ IV là Ngô Chí 吳誌 (qu.4, tờ 4a hàng 13 đến 4b, hàng 1),. Sách viết : «Sĩ Nhiếp, mà hết thấy anh em đều làm quan ở Giao châu, là một Thái thú có thể lực ở một châu rộng 10 ngàn dặm. Uy quyền và sự kính trọng đối với ông thật là vô cùng. Mỗi khi ông ra đi, người ta nghe tiếng khánh tiếng chiêng vang dậy. Đoàn hô vé thất oai nghi, họ đi theo nhịp tiếng còi, tiếng sáo. Xe ngựa đầy đường. Bọn người Hồ thấp hương đi theo hai bên xe, từng đoàn 10 người...» (2). Theo ông Lévi (*Notes chinoises sur l'Inde, Le pays de Kharoṣṭra et l'écriture kharoṣṭrī*, BEFEO.,

IV, 559), ngay từ thế kỷ đầu kỷ nguyên, người Trung hoa đã dùng chữ rợ Hồ để chỉ những giống dân còn man di miền Trung Á và Ấn độ. Mãi cho đến sau, khi cuộc chiêm bái của Huyền-Trang và Nghĩa Tịnh đem lai Trung hoa một vài hiểu biết về Ấn độ, chữ Hồ mới có một giá trị rõ ràng (theo Tây du ký quyển XII, phần cuối lời chú về xứ Chiết-cú-ca, Trip. Kyôto, XXX, 6 tờ 594 a; RE, trad. Chavannes p.12-13); nó được dùng để chỉ các dân tộc miền bắc Trung hoa mà thôi. Do đó mà, Hồ nhân hay người Hồ ở đoạn trên, nếu không phải là những người theo đạo Phật ở Ấn hay ở Trung Á thì ít ra cũng là những thương gia của xứ này có hiệu buôn ở Bắc kỳ.

Vậy Phật giáo hẳn là du nhập vào Việt nam bằng hai ngã đường một đường từ Trung Hoa và đường khác từ Ấn độ dương. Nhưng sự du nhập đó đã xảy ra như thế nào ? Cho đến nay, người ta vẫn chưa hiểu được tí gì về điều này. Để cố gắng trả lời cho câu hỏi đó, chúng tôi sẽ đưa ra một vài sự kiện rõ ràng từ một đoạn văn về tiểu sử của một vị Quốc sư Việt nam, Thông Biên (xem đoạn sau, Bản đồ B cuối Ch.V, Thuyền uyển, tờ 19-23), như sau ‘ Ngày rằm tháng 2, mùa xuân, niên hiệu Hội phong thứ 5 (1096), Hoàng thái hậu Phù thánh cảm linh nhân 符聖感靈仁皇太后 thiết đại yến đãi chư tăng tại chùa Phổ ninh 普寧寺. Bà hỏi tất cả các vị cao Tăng trong nước lai đây để hỏi Đạo . .

Hoàng Hậu Phù thánh cảm linh nhân không phải là người xa lạ, tên bà được nhắc đến nhiều lần trong CM. Đó là mẹ của vua Nhân tôn nhà Lý 李仁宗 (1072-1127). Bà được con truy tặng là Phù thánh cảm linh nhân vào năm Thái ninh thứ 2 (1073 — CM. q.3, tr. 32 a, hg. 6). Tháng 7 năm Hội tường đại khánh 會祥大慶 thứ 8 (III), bà mất và được hỏa táng vào tháng 8 cùng năm. Bà là một Phật tử nhiệt thành. Hội tường đại khánh thứ 6, bà cho xây hơn trăm ngôi chùa tại nhiều nơi ở An-nam (CM. q.4, tr 6b hg.7). Tiếu sử của Thông Biện tiếp : « Thái Hậu muốn thấu rõ danh từ Phật 佛 và Tổ 祖 và muốn biết Phật và Tổ ai cao hơn, Bà đã đặt những câu hỏi

« Phật ở phương nào ?

• Tổ ở thành nào ?

« Ai là người đầu tiên đến đây để trăm tư mặc tưởng về giáo lý của Phật và để thâm nhập tư tưởng của các vị Tổ sư ? »

Sau khi đã trả lời những câu hỏi đầu, Thông Biện lại trình bày sự truyền bá của đạo Phật từ Ấn độ đến Trung hoa và từ Trung hoa sang Việt Nam.

« Trước khi nhập Niết bàn, đức Phật sợ rằng đạo Ngài không được thấu hiểu và truyền bá, liền nói cùng Văn thù (Mañjuśrī 文殊) (xem thêm FH, t. 664) : « Trong 49 năm thuyết pháp, ta không hề

nói một chữ, ai có thể bảo là ta đã nói điều gì, không?». Sau đó, Ngài cầm một cành hoa và đưa lên. Những người hiện diện ở đó không ai hiểu được ý nghĩa gì. Chỉ có gương mặt của tôn giả Ca-diếp 迦葉尊者 (Mahākāśyapa; cf. FH., p.1637 et 2573, Nanjio, col.15,23) là rang rỡ lên với một nụ cười nhẹ nhàng. Thế là đức Phật biết rằng Mahākāśyapa đã thấu hiểu được tâm ý của Ngài, bèn truyền tâm-ấn cho (Saddharma Mūlapitaka; cf. FH; p.824). Đó là vị Tổ đầu tiên được thọ ký để truyền bá ngọn đèn chánh pháp.

«Dưới triều đại Lưu Hán 劉漢 (3), Ma-đăng 摩騰 (Kāśyapamātanga; cf. FH., p.1640, Nanjio, 11, n° I) mang chánh pháp của Phật vào Trung hoa. Và Đạt-ma 達摩 (Bodhidharma; cf. FH., p. 2359; TP., 1923, p.253, và chương về vị này ở đoạn sau) truyền bá trong các nước Ngụy 魏 và Lương 梁. Chỉ khi truyền đến Thiên thai tôn 天台宗 (cf. FH., p. 466 Nanjio, III, n° 12, và đoạn sau, tr. 40) Phật giáo trở nên hưng thịnh tại đây. Tôn này gọi là Giáo tông (Āgama, cf. FH., p. 2022., và đoạn sau, tr. 87). Về sau, đến Tào Khê 曹溪 (cf. FH., p.186, và đoạn sau, tr. 89) yếu chỉ ấy trở nên sáng tỏ và gọi là Thiên tông 禪宗 (cf. FH, p. 2778).

«Hai tông phái này du nhập vào Việt Nam ta đã lâu. Mậu Bác 牟博 (cf. TP., 1919-1919, p.255 và đoạn sau, tr. 55) và Khang Tăng-hội 康僧會 (cf. TP., 1919, p.

199 và đoạn sau, tr. 52) là những người khai đạo đầu tiên. Rồi Vinītaruci (Tì-ni-đa-lưu-chi 毘尼多留支) sáng lập nên nhánh thứ nhất của Thiền tôn tại Việt Nam (xem đoạn sau, chương IV) và Vô Ngôn Thông 無言通 một nhánh tiếp theo nữa (xem đoạn sau, chương V).

Chúng ta không bàn đến sự truyền bá của Phật giáo từ Ấn độ đến Trung hoa. Điều này đã được ông H. Maspero nghiên cứu trong hai tác phẩm nhan đề : 1/ «Giấc mộng và sứ đoàn của Minh đế» và 2/ « Giáo hội và Tăng đoàn tại Trung hoa ở thế kỷ thứ 2 và thứ 3 » (BEFEO., X, 95 và 222) và lại được ông Pelliot nói đến trong chương dẫn nhập cho bài báo của ông nói về Mậu tử (TP., 1918-1918,p. 263).

Để trình bày Phật giáo đã truyền vào Việt Nam như thế nào, Thông Biện đã kể lại nhiều sự kiện lịch sử rút ra từ những tài liệu đáng tin.

« Thái Hậu lại hỏi . ‘ khi Giáo tông (Āgama) thành lập, thì hai phái Thiền mà Ngài vừa nói ra sao ? »

Thông Biện trả lời : « Theo sự tích của pháp sư Đàm Thiên 曇遷 (xem đoạn sau, tr. 48) , chánh pháp luôn luôn được vua Cao tổ 高祖 nhà Tùy 隨 ngưỡng mộ, và Hoàng hậu đã nói : ‘ Ta nghĩ đến đạo Từ Bi của Đức Phật mà không biết làm thế nào để báo đáp ân đức của Ngài. Ta đã lạm ở

ngôi cao,.. ta chỉ muốn đem tất cả tài sức của ta hô trì Tam Bảo (Triratna : Phật 佛, Pháp 法, Tăng; 僧 cf. RE; p,I29.n.1). Ta đã cho thu thập di hài của chư Tăng và đã kiến lập 49 tháp thờ khắp nước, để làm quy củ cho nhân gian, như là bến sông và chiếc cầu cần thiết cho người khách muốn qua sông (*) Ngoài một trăm năm mươi ngôi chùa, ta còn muốn xây thêm nhiều chùa nữa ở khắp xứ Giao châu 交洲, vì ta muốn rằng hạnh phúc ngự trị khắp cả thế giới sắc và vô sắc. Giao châu tuy nội thuộc Trung hoa, lại ở quá xa. Vậy phải chọn những sa môn đức hạnh và tài ba để đến vùng và giáo hóa họ bằng pháp bồ đề (bodhi).»

« Pháp sư Đàm Thiên liền tâu . « Xứ Giao châu có đường thông sang Thiên Trúc. Khi mà Phật pháp truyền vào Trung hoa, chưa đến Giang Đông 江東, thì người ta đã lập trên hai mươi chẽ-đa (caitya,**)(4) tại xứ Luy lâu 羸樓, và người ta kể có hơn năm trăm tăng sĩ đọc tụng theo được mười lăm bộ Kinh. Do đó mà người ta nói rằng giáo pháp được truyền đến Giao châu trước Giang đông (Trung Hoa) vậy.

* Lúc bấy giờ, tại Giao châu đã có các vị tăng như Ma-La-kỳ-thành 摩羅耆城 (Mārajivaka), Khang Tăng - hôi 康僧會 Chi Cương - lương 支曇良 và Mâu Bác 牟博 (xem đoạn sau, tr. 51-59). Hiện nay có đại pháp sư Pháp Đặc Hiền

(*) Nguyên văn: 表世津梁

(**) dịch là linh miếu, tức tháp thờ xá lợi.

(xem đoạn sau, tr. 49), qua Ti-ni-đa-lưu-chi, (cf FH, p. 1582, Nanjio, 11, n° 127) Pháp Hiền 法賢 là người thừa kế Tổ thứ ba (kể từ Bồ đề Đạt ma) và là một trong các vị Bồ tát. Tại chùa Chúng thiên 衆善寺, Ngài thuyết pháp cho các đệ tử đông trên ba trăm người. Theo đó, người ta thấy rằng đạo pháp ở Giao châu không khác gì ở Trung hoa. Lệnh Bà có tấm lòng thương yêu khắp dân gian và muốn truyền bá giáo pháp ở khắp nơi một cách bình đẳng, thì những người truyền giáo không cần thiết, mà thần nghĩ rằng phải gửi những quan viên đến để chăm sóc các chùa chiền nơi đó mà thôi.

« Theo bài tư của Truyền pháp 傳法序 do Quyền Đức Dư 權德輿 (xem đoạn sau, tr. 50), quan triều nhà Đường, viết thì sau khi tổ Tào Khê mất, giáo pháp của Thiền tông đã truyền bá rộng rãi rồi. Tông phái này truyền thừa liên tục : Thiền sư Trương Kinh Vân 張敬暉 thừa kế Mã Tổ 馬祖 (xem đoạn sau, tr. 97) và truyền pháp tại xứ Ngô Việt 吳越, thiền sư Vô Ngôn Thông, truyền bá giáo lý của Bá Trượng 百丈 (xem đoạn sau, tr. 98) tại Giao châu. Đó là những chứng nhân của hai tông phái này». (*)

(*) Nguyên bản chữ Hán, mở đầu đoạn này, Thái hậu hỏi : « Giáo tông thả tri, Thiền chi nhị phái, hữu hà ứng nghiêm » 教宗且置,禪之二派有何效驗... Và Thông biên kết thúc trả lời bằng câu này « Thử kỳ hiêu nghiêm giả » 此其效驗也 (Thiền uyển truyền đăng tập lục, bản chữ Hán, in ronéo, Ban tu thư Đại học Vạn hạnh 1966). Trích dẫn này của dịch giả có mục đích so sánh dung ý của Thái hậu trong nguyên văn chữ Hán và dung ý của tác giả trong lối trình bày.

Ông kết luận đoạn này rằng Ma-la-kỳ-thành, Khang Tăng-hội, Chi Cương-lương và Mậu Bác là những vị giáo hóa đạo đầu tiên tại Việt Nam. Trước khi nghiên cứu tỉ mỉ đoạn này và những gì mà bốn vị tăng ấy đã hoàn thành được tại Việt Nam, chúng ta hãy xét đến các chứng cứ mà Thông Biện đã xử dụng.

Thông Biện đã dùng đến những dẫn chứng của sư Đàm Thiên, và của Quyền Đức Dư trong bài tựa quyển Truyền Pháp. Danh hiệu của Đàm Thiên được ghi trong nhiều tác phẩm, đáng kể nhất là 2 quyển Cao Tăng truyện và «*Che che lou tsi*». Cao Tăng truyện (q. 13, tờ 75) cho chúng ta biết Thiên quê ở Nhục chi 月支 (Indocythe). «Ngài họ Chi 支, trú ở Kiến khương 建康, sau đó ở chùa Kỳ hoàn 祇洹寺 và lại dời sang chùa Ô-y 烏衣寺. Giỏi về Hán tự, Ngài sao chép nhiều quyển kinh để phát cho dân chúng. Với giọng nói thanh nhã, Ngài đọc tụng các kinh ấy thật thông dị. Bành thành Vương 彭城王 và các vương tử khác đương thời xem Ngài như sư phụ. Ngài tịch vào niên hiệu Kiến nguyên 建元 (478-483), thọ 95 tuổi ».

Khi nghiên cứu tiểu sử của Đàm Thiên, chúng ta nhận thấy trong câu : « Tùy cao tổ vị chi pháp dã » 隨高祖謂之法也 thiếu sót rất nhiều chữ. Thành ra, chúng ta có thể đọc theo nghĩa sau : « Chánh pháp được cao đế nhà Tề 隨高帝 tiếp nhận... » Dầu sao, Đàm Thiên cũng tịch vào khoảng giữa

479 và 483, cuối triều đại nhà Tề, và cái tên Giang đông mà Ông dùng để chỉ nước Trung hoa là phần đất của triều đại này trị vì.

Mặt khác, trong câu này chúng ta sẽ nhìn thấy một khó khăn mà chúng ta phải chú ý « Kim hựu hữu pháp đặc hiên thượng pháp sĩ ư Ti-ni-đa-lưu-chi truyền Tam tổ tông phái vi Bồ tát trung nhân...» 今又有法得賢上士於毘尼多流支傳三祖為菩薩中人... (6)

Bao nhiêu nhân danh được kể ra trong 6 chữ Pháp, Đặc, Hiên, Thượng, Pháp, Sĩ này? Tiểu sử của Ti-ni-đa-lưu-chi cho chúng ta biết rằng Ông thừa tiếp chánh pháp từ đệ tam tổ và truyền cho đệ tử là Pháp Hiên 法賢 tại chùa Chúng thiện 衆善寺. Điều đó cho ta nhận thấy rằng ba chữ Pháp, Đặc, Hiên như là tên của Pháp Hiên. Còn những chữ sau: Thượng, Pháp, Sĩ tất phải có nghĩa là Đại pháp sư. Chúng tôi dịch trọn nghĩa câu này theo cách sau «Thời này, có một vị đại Pháp sư là Đặc Hiên. Vị này tiếp nhận nơi Ti-ni-đa-lưu-chi sự thừa kế đệ tam Tổ (kể từ Bồ-đề Đạt-ma) và là một trong các vị Bồ tát.» Sự kiện thì giống nhau nhưng niên đại lại khác. Chúng ta chỉ biết rằng những lời trên là do Đàm Thiên nói. Mà Đàm Thiên thì tịch vào khoảng 479-484, còn Ti-ni-đa-lưu-chi đến Bắc ninh vào khoảng 574. Nếu Pháp Hiên mất năm 626 thì làm sao mà Đàm Thiên có thể biết rằng hai người này đã làm gì cho Trung hoa và cho Việt nam? Phải chăng có một Đàm Thiên khác, có sự «tam sao thất bản» hay là một lời biện

của Thông Biện ? Bây giờ, chúng ta hãy tạm gác phán đoán của chúng ta lại để chờ những tài liệu có thể giải quyết cho chúng ta sự khó khăn này. Dù vậy, chúng ta cũng nên đề ý đến giải quyết này : có những câu nói của Thông Biện khi còn sống, vào thế kỷ thứ 13, và sự nhầm lẫn về một vài bản văn đã được gán cho Đàm Thiên.

Về phần bài tư của sách Truyền Pháp do Quyền Đức Dư viết, thì lại không giống như vậy. Chúng tôi đã tìm thấy trong một tác phẩm văn chương của Quyền Đức Dư nhan đề «Quyền Văn công tập» 權公文集 ấn hành trong bộ Đại tạng thư đời Đường . «Khâm định toàn Đường văn» 欽定全堂文 (Thư viện Quốc gia, dãy Pelliot, danh sách A, n^o 329) thì không thấy có bài tư này. Những gì mà chúng tôi biết về Quyền Đức Dư là Ông quê quán tại Lạc dương 洛陽 (7), tự là Tải Chi 載之, ngay từ thiếu thời ông đã mất cha và cư tang đại hiếu. Và vào cái tuổi mà ông vẫn chưa được đội mũ (nghĩa là chưa được 18 tuổi), ông đã nổi tiếng trong giới học giả đương thời. Dưới triều Đức tôn 德宗 (780-802) ông được làm quan trong triều rồi thăng tổng đốc và cuối cùng làm đến Lễ Bộ Thượng thư. Được tặng phong là Văn Công 文公. Ông theo đạo Phật và có viết nhiều sách nói về chùa chiền và cuộc sống của các tăng sĩ đương thời.

Vậy là chúng ta đã có quyền kết luận rằng

Thông Biện đã dùng những dẫn chứng của thế kỷ 5 và thế kỷ 8, những dẫn chứng đáng tin cậy nhất.

* * *

Chúng ta hãy trở về vấn đề bốn vị khai đạo Phật giáo tại Việt Nam. Bắt đầu là Ma-la-kỳ-thành 摩羅耆城 (tốt hơn hết là nên sửa lại Ma-la-kỳ-vực 摩羅耆域). Tên này có lẽ do từ chữ Mārajīvaka hay Jīvaka. Vị Jīvaka này chắc chắn không phải là vị lang y Jīvaka sống đồng thời với đức Phật, được kể đến trong các tác phẩm của Burnouf. Tên Ông được ghi trong nhiều tác phẩm Hán văn. Cao tăng truyện 高僧傳 (q.9) cũng cho chúng ta biết về tiểu sử của Ông (Trip. Tòk.,35, 2 từ 53a): “Jīvaka, nguyên quán ở Tây trúc, ngao du khắp các xứ văn minh và mọi rợ, không an trú một nơi nào và có những hành động mà các đồ đệ tùy tùng không bao giờ biết được. Ngài bắt đầu cuộc viễn du từ Tây trúc, đến Phù nam, rồi dọc theo bờ biển đến tận Giao châu và Quảng châu (tức Bắc kỳ và Quảng đông bây giờ). Nơi nào ngài đi qua, ngài đều làm nhiều phép lạ khiến dân chúng rất cảm kích. Khi đến Tương dương 襄陽, ngài muốn qua sông, nhưng người lái đò thấy là một thầy tu quần áo tả tơi, nên nhàn, ngài khinh bỉ, va từ chối không đón ngài xuống thuyền. Nhưng kỳ diệu thay, Ma-la-kỳ-vực lại sang sông trước con thuyền. Vào cuối triều Huệ đế 惠帝 nhà Tấn 晉 (290-306) ngài đến Lạc Dương. Về sau những biến loạn xảy

ra ở Trung hoa, ngài bèn trở về Tây trúc. Không biết về sau này ngài ra sao.»

Trong *Phát tổ lịch đại thống tải* (q. 7, Trip Tòk. 35, tờ 41b, hg. 15) cũng có nói : «Vào niên hiệu Vĩnh bình 永平 thứ 4 (niên hiệu thứ hai của Tấn-Huê đế, 294 sau tây lịch), vì sa môn Tây trúc là Jivaka đến Lạc dương. (Trước khi đến đây), ngài có lưu trú ở Giao châu và Quảng châu ».

Chúng ta thấy rằng, qua những tài liệu trên, Ma-la kỳ-vực truyền bá Phật giáo dọc theo đường biển. Trước khi đến Phù nam, Ma-la-kỳ-vực đã phải đi bằng thuyền buôn. Vì khi các thương gia nhổ neo để buôn bán một chuyến thật xa, họ thường mang theo các tu sĩ để dùng làm vừa là lang y, vừa là người chủ tế và làm phù thủy nữa ».

Kế đó là Khang Tăng-hội 康僧會 Ho Khang, họ đặc biệt của người Transoxiane (10), cho ta biết rằng ông thuộc gia đình người Khang cư 康居 (Sogdiane). Tiểu sử của ông có ghi trong Lương Cao Tăng truyện 梁高僧傳 do Huệ Hạo 慧皎 soạn năm 519 (Trip Tòk., 35,2, tờ 3a.b) và được Ed. Chavannes dịch và đăng trọn trên TP. (1909, p. 199 - 211), « Khang Tăng - hội 康僧會, dòng dõi người Khang-cư (Sogdian), từ nhiều đời đã lập cư tại Thiên trúc. Người cha đã mang sang Bắc kỳ để buôn bán. Khi Tăng-hội được 10 tuổi, cả cha và mẹ đều mất, sau khi cư tang thọ hiếu, ngài bèn xuất gia, chăm lo học tập và trở thành bác cao

đại. Ngài là một người trác tuyệt và có đặc tài, học thức và cởi mở, tánh tình chân thật, thích nghiên cứu. Ngài giảng nghĩa Tam tạng kinh điển thật rõ ràng, khảo sát lục thư với tinh thần vô cùng khoáng đạt, đọc nhiều sách thiên văn và cả những sách không thuộc nội điển *, có tài về hành chánh ** và là một thiên tài văn chương.

«Lúc ấy (thời Tôn Quyền 孫權 229-252 TL.) đại pháp đã truyền vào đất Ngô 吳, nhưng sự hoằng hóa chưa được hoàn toàn. Khang Tăng hội muốn cho đạo Giác ngộ được hưng khởi ở Giang-lả 江左 và một số tháp thờ và chùa chiền được kiến lập nơi ấy. Vì vậy Ngài mang tích tượng đi về phương đông. Vào niên hiệu Xích ô 赤烏 thứ hai (247 sau Tây lịch) (theo niên sử) nhà Ngô 吳, Ngài đến Kiến nghiệp 建業 (Nam kinh) lần đầu tiên, và cất một thảo am (parnasala), tạc nhiều tượng Phật và tu đạo giải thoát.,.

«Khi Khang Tăng-hội làm phép la về xá lợi của Phật, Tôn Quyền rất kinh di và tư nhân thua cuộc; ông liền cho dựng một tháp thờ xá lợi, và vì đó là Phật tự đầu tiên nên được gọi là chùa Kiến sơ 建初寺 và nơi Ngài trú gọi là Phật-dà lý 佛陀里. Sau sự

(*) 圖緯 雜 說 : sách về bói toán

(* *) Nguyên văn của Huê Hao · Biện tư cơ 辯於樞機. Tư cơ chỉ cho quan chức trong yếu trung ương. (DTK. tập 50, tr. 223a)

kiên này, đại Pháp được hưng thịnh tại vùng Giang tả.»

Khang Tăng-hôi có dịch nhiều kinh điển từ Phan ngữ sang Hán văn và thi tịch vào niên hiệu Thiên kỷ 天紀 thứ 4 nhà Ngô (280 sau Tây lịch, xem thêm *Tăng truyền bài vân* 僧傳排韻, q. 66. tờ 9 b). Sau khi song thân mất, lúc vừa 10 tuổi, Ông đã xuất gia tại Giao chỉ, tu học tại đây và lâu thông Tam tạng thánh điển. Ta có thể cho rằng Ông đã sinh ra tại Bắc kỳ không? Về điểm này, chúng tôi không có gì làm chắc. Ngược lại, chúng ta được biết rằng, vào thời đó, Bắc kỳ đã là một trung tâm phát huy Phật giáo.

Về cái tên Chi Cương-lương 支昌良, người ta gặp một sự khó khăn lớn. Tên này có phải là một với Kiang Leang-tsie (Cương-lương-tiếp; dg.) hay chữ Kiang Leang-lou (Cương-lương-lâu; dg.) không? Ông Pelliot, trong bài nghiên cứu về bản dịch «Thập nhị du kinh» 十二遊經 (TP. 1923, p. 100), trình bày một dẫn chứng của Phi Trường Phòng 費長房, rút trong *Lịch đại Tam Bảo ký* 歷代三寶記 như sau: «Đời Tấn Vũ đế 晉武帝 (265-290), vị sa môn ngoại quốc tên Kiang Leang-leou-tche 疆梁婁至 (Kālaruci), có nghĩa là Chân Hỉ 真喜, đã dịch kinh này tại Quảng châu, vào niên hiệu Thái thủy 太始 thứ hai (266) ». Mặt khác, Nanjio trong phần phụ lục II, số 22 có kể đến một Chi Cương-lương-tiếp (hay Lâu) 支疆梁接 (hay 樓; 16) hình như đã dịch nhiều kinh

sách tại Bắc Kỳ, vào năm 255, 256. Theo Pelliot, hai dịch giả này có thể chỉ là một người, và người ấy là người xứ Nhục chi, mà ông Pelliot đề nghị nên trả lại cái tên thật là Kālaruci (TP., 1923, p.124).

Chúng tôi vừa kể một giải thích của Phí Trường Phòng về cái tên Kiang Leang-leou có nghĩa là Chân Hỉ. Theo Phan ngữ, chữ Kālaruci lại không phải là nghĩa này. *Kāla* là « đen », còn *ruci* là « vui vẻ ». Với chữ *ruci*, thì không có gì khó khăn, nhưng chữ *kāla* lại không tương đương với chữ « chân ». Như vậy, theo ý tôi, Kiang-leang-leou phải nguyên là chữ Kalyāṇarūci mới đúng (Kalyāṇa có nghĩa là « tốt » hay « đẹp »).

Còn về tên Mâu Bác 牟博, ông Pelliot có chép lại trong phần dẫn nhập bài khảo cứu của ông về « Mâu tử lý hoặc luân » 牟子理惑論, một đoạn trong bài tư luận của Pháp luân 法論 như sau « trong xấp thứ 13, gọi là Duyên tư 緣序, và gồm có hai quyển, chúng tôi thấy bài đầu tựa là « Mâu Tử » 牟子 với lời chú như sau : Nhất vân Thương Ngô thái thú Mâu Tử Bác truyền» 一云蒼梧太守牟子博傳 (TP., 1918-1919, p. 268). Ông Pelliot cho ta thấy ông đã làm thế nào để tìm được sự sai lầm trong bản in đời Minh 明, lầm ở chỗ nhân Mâu Tử 牟子 là Mâu Dung đời Hán 漢牟融. Và để minh xác sự khám phá này, ông bèn trích trong *Hoằng minh tập* 弘明集, một chú thích y như trong Pháp luân (TP., 1918-1919, p. 272)

Vây Mâu Bác cũng là Mâu Tử. Nhưng tài liệu vừa kể trên lại có đề cập đến tên Mâu Tử Bác, là một tên hoàn toàn không được biết đến. Ông Pelliot thật có lý mà cho rằng tên nay có vẻ là một tên tư hơn là một tên húy. Nhưng bản tiêu sử của Thông Biện lại cho rằng Mâu Bác quá là một tên thật của Mâu tử hay là thầy Mâu, chứ không phải là tên tư. Mâu tử có lẽ sinh ở Thương Ngô 蒼梧, nay là Ngô châu 梧州, bên giòng Tây giang 西江. Ông lui về Bắc kỳ với thân mẫu, chắc chắn trước khi Linh đế 靈帝 thăng hà (189), sau đó lại trở về Thương Ngô lúc 25 tuổi và cưới vợ tại đây. Nhiều tài liệu của Pelliot cho phép ta đặt năm sanh của Mâu Bác vào khoảng năm 165 đến 170. Về sau, mặc dầu những người chung quanh chống háng Phật giáo, Mâu tử vẫn giữ vững lòng tin của mình.

Tất cả những tài liệu trên minh xác các dữ kiện của tiểu sử Thông Biện và cho chúng ta biết những hoạt động tại Bắc kỳ của bốn người đầu tiên theo đạo Phật. Nhà sư Ấn đô là Kỳ-vực (Mārajīvaka) đến Bắc kỳ vào khoảng 294 sau Tây lịch. Khương Tăng-hội, mà song thân ở tại Bắc kỳ, theo đạo Phật từ Bắc kỳ; ông đến Nam kinh năm 247 để giáo hóa Ngô Tôn Quyền. Người xứ Nhục chi là Chi Cương-lương (Kālaruci hay Kālyānaruci) dịch một bản kinh Phật vào năm 255-257 Và Mâu Bác, người Trung hoa, đến Bắc kỳ vào khoảng 194-195

đề nghiên cứu Phật giáo.

Vào khoảng 194.195, Mâu Tử theo đạo Phật, nhiều người Trung hoa khác tại Bắc kỳ, ắt đã theo gương của Ông. Một đoạn trong bài tự của sách Mâu Tử cho chúng ta những điều xác thực về nguồn gốc của Đạo Phật tại Việt Nam như sau : « Sau khi Linh đế băng hà, trong nước có loạn, chỉ riêng có xứ Giao châu là tạm yên nên những bậc di nhân phương Bắc đều đến đây cư trú. Nhiều người tu theo đạo thần tiên, tuyệt cốc và luyện phép trường sinh... » (TP., 1918-1919, p. 287).

Vào thế kỷ thứ 2, « Bắc kỳ là nơi tam yên ». Trong nhóm những người Trung hoa di trú tất nhiên có những người theo đạo Phật sang đây ẩn náu và tiếp tục công cuộc nghiên cứu của họ. Sau khi Linh đế băng, năm 189, những cuộc nội chiến mở màn cho thời đại Tam quốc, không thuận tiện chút nào cho sự truyền bá của một đạo an lạc và những Phật tử này chạm trán với bao động, đã phải ly hương để có thể hoằng pháp dễ dàng hơn.

Sách quả có nói «... nhiều người tu theo thần tiên, tuyệt cốc và luyện phép trường sinh...» Mâu tử, có thể như những người di trú đó, theo đạo Lão hơn là đạo Phật. Nhưng *Phật Tổ lịch đại thống tải* lại quả quyết «... Thế rồi Mâu Tử theo đạo Phật...», (Trip. Tòk., 35, 10, tờ 35a, hg. 2). Vài đoạn khác cũng trong bài tự của sách Mâu tử nói : « Tuy đọc sách nói về thần tiên bất tử, (Mâu

Tử) vẫn không tin và cho là hư dẫn. Nhiều người bấy giờ theo học thuật này (của Đạo giáo). Mâu Tử thường đem Ngũ kinh ra nan vấn họ, các hàng đạo gia thuật sĩ không ai dám đối đầu. Có thể so sánh ông như Mạnh Kha 孟柯 (Mạnh Tử) đối với Dương Chu 楊朱 và Mặc Địch 墨翟... (Sau khi mẹ mất) ông đã noi quán tư duy một thời gian rất lâu., và than thở rằng «Lão Tử (nói) «Tuyệt bỏ sự thánh thiên, cắt đứt trí huê, sửa mình, giữ chân tính, vạn vật không can đến ý chí, thiên hạ không làm đời đổi cái vui. thiên tử không được có tôi, chư hầu không được có ban, cho nên, thật là đáng quý vậy.» Do đó ông mãi chỉ theo pháp của Phật...» *

Những đoạn này cho phép chúng ta quả quyết rằng trước tiên Mâu tử là một Đạo gia, sau theo đạo Phật. Mặt khác chúng ta có thể rút ra từ đó một kết luận rằng đạo Phật du nhập Bắc kỳ vào thế kỷ thứ II Tây lịch.

Đầu thế kỷ III, chính ở Bắc kỳ mà Khương Tăng-hôi dịch một bản Phan vưu ra Hán văn, ông là một trong những đại dịch giả Hán văn đương thời. Cũng chính từ Bắc kỳ, Ông sang

(*) Nguyên vưu. «Lão Tử: tuyệt Thánh khí Trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, Thiên tử bất đắc thần, chư hầu bất đắc hữu. Cố khả qui giả.» 老子絕聖棄智修身保真萬物不干其志天下不易其樂天子不徇臣諸侯不得友故可貴也(DTK. tập 52, tr.36).

Tàu hóa độ Ngô vương. Ông đã xây ở đó nhiều tháp và chùa. Tiếp theo, Cương-lương-lâu-chi và Ma-ha-kỳ-vực cùng đến. Một người gốc ở Nhục chi, đã phiên dịch lần đầu tiên kinh *Pháp hoa tam muội* 法華三昧 (TP, 1918-1919, p. 257) tại Bắc kỳ vào năm 255 đến 256. Người sau đã ngang qua đây năm 294, trên đường từ Ấn sang Tàu.

Đó là những người theo đạo Phật đầu tiên tại Việt Nam, và có lẽ cũng là những người hóa đạo đầu tiên. Hình như Bắc kỳ đã thủ vai trò trung gian giữa Ấn độ và Trung hoa và đã là một trung tâm truyền bá đạo Phật. Có thể Phật giáo Việt Nam đã cung hiến cho Trung hoa nhiều hơn là tiếp nhận. Nhưng trong đoạn trình bày tổng quát của Thông Biên, chúng tôi chỉ thấy trình trọng kê đến Mậu Bác và Khương Tăng-hội mà thôi (xem đoạn trên, tr. 32). Đáng khác, Thông Biên có nói đến hai vị sư tổ ở Việt Nam, Ti-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông, cả hai cũng từ Trung hoa đến. Một tài liệu của Việt nam vào thế kỷ XIV nhan đề là *Cổ Châu Pháp Vân Phát bản hành ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄 (12) cũng có đề cập đến nhà du hành Jivaka. Đây là một đoạn nói về điều đó, trích từ *Báo cực truyện* 報極傳 (13) « ...vào cuối triều Hán Linh đế 漢靈帝 (168-188) có một vị tăng tên là Kỳ - vực 耆域 phiêu lưu khắp nơi với một cây tích trượng. Khâu-đa-la 丘陀羅 (Kṣūdra) và Kỳ-vực cùng một lúc đến thành Luy lâu, thủ phủ của Sĩ vương 仕王 (14). Nơi đây họ gặp một ưu - bà - tắc tên Tu Định

修定 (15) cung thỉnh họ ở lại. Kỳ-vực chối từ, và chống tích trượng đi thẳng về phương đông, còn Khâu-đà-la lai nhận lời về nhà Tu Định, nơi đây, sư tu khổ hạnh, nhịn ăn trong nhiều ngày. Tu Định rất tôn kính và ngưỡng mộ. Ông sai người con gái đọc nhất, tuổi độ 12 tuổi lo phần thấp đèn cho sư đọc sách và dọn cơm chay cho sư ăn. Độ một tháng, sư ngỏ ý ra đi. Tu Định làm lễ đầu dáp sát đất, phát nguyện làm đệ tử Sư và xin được khai thị. Sư nói « Vì ham sàng cảm để tìm gạo, người ta quên trời tối thành ra mất lối, đầu óc mù mịt vì nhiều lo nghĩ. Khi đầu óc mù mịt, người ta trở thành lãnh đăm đối với tất cả, với bậc hiền giả cũng như với kẻ tầm thường. Con nay đã thâm nhập chánh pháp của ta, thế là con có túc duyên. Gái A-man của con sẽ được một ân huệ lớn trong Đạo. Khi nó gặp người tế độ, nó sẽ trở thành một Pháp-khi quan trọng. Con hiểu ý ta không? Đạo nguyện của con sẽ được ấn khả như thế...» Nói xong, sư bằng lòng ở lại một thời gian nữa. Thỉnh thoảng, đứng bằng một chân, sư tung kinh suốt bảy ngày đêm... Một hôm, sau khi xướng một bài kệ, sư biến mất. Đồng thời, người ta nghe tiếng của sư vang lên trên đỉnh núi phía Tây. Vì cách một khu rừng rậm rạp, nên A-man, không thể theo sư được, đành vọng bái rồi quay về. Người ta tìm kiếm, nhưng vô hiệu, và chỉ gặp được một vài câu kê ghi lại trên một thân cây to trên đỉnh núi mà thôi.

« Người thì cho rằng sư đã thi tịch, kẻ khác lại bảo sư đã đi nơi xứ khác, không ai biết chung cuộc của sư ra sao... »

Theo đoạn này, Jivaka đến Bắc kỳ vào cuối thời Linh đế (168-189); nhưng theo những tài liệu Trung hoa kể trên (xem đoạn trên, tr 24) thì Jivaka đến Lạc dương vào năm 294 sau Tây lịch; trước đó, ông có lưu trú tại Bắc kỳ. Vậy chắc chắn, chúng ta phải chấp nhận rằng Jivaka đến Bắc kỳ vào cuối nhà Hán, vào khoảng cuối thế kỷ II và đầu thế kỷ III.

Điều đặc biệt quan trọng trong đoạn này là vấn đề nhà sư Ấn đô Khâu - đà-la 丘陀羅. Nguyên quán ở Tây Thiên trúc, ông thuộc giòng dõi chính thống Bà la môn. Sau khi học được những bí truyền của khoa ma thuật, ông sống trong hang cốc hay hốc cây, du hành nhiều nơi và đến đâu cũng làm nhiều phép lạ. Ông đến Bắc kỳ một lượt với Jivaka. Truyền nhà sư Ấn đô này được ghi trong nhiều tác phẩm của Việt Nam (16). Người ta gọi ông, khi thì dưới tên Khâu-đà-la (Kṣūdra?), khi thì dưới tên Cà-la-chà-lê 伽羅闍黎. Tên Cà-la-chà-lê có lẽ do từ chữ Kālacārya hay «Hắc sư». Đây có lẽ là một tôn hiệu hay một biệt danh mà người Việt Nam thời đó dùng để chỉ một tu sĩ Ấn độ, ở đây chỉ Khâu-đà-la, vì sư độc nhất đã đến Bắc kỳ.

Những sự kiện trên đây cho phép chúng ta kết

luận rằng, đạo Phật đã du nhập Việt Nam vào thế kỷ II-III, một mặt do những người Trung hoa sang lánh nạn ở Bắc kỳ sau khi Linh đế băng năm 189, mặt khác do những nhà sư du hành của Ấn độ, gốc người Nhục-chi và Khang-cư.



CHÚ THÍCH CHƯƠNG I

(1) Ô. Madrolle. trong bài «Guide du Tonkin du Sud»(tr. LXIII). có nói tổng quát về đạo Phật ở Việt Nam từ năm 974 như sau. «Phật giáo Trung Hoa hay *Folsme*, du nhập An-nam, khi nền đô hộ của Tàu đã lâu dài và có uy lực... có thể là trong các triều đại nhà Đường. Như ta đã biết là vào năm 974, một nhà sư Trung hoa tên Lý Khánh Vân, làm cha nuôi của một người Việt Nam sinh tại vùng Bắc ninh, sau người này làm Hiêu úy, rồi nắm quyền hành và lập nên nhà Lý; ông ở ngôi từ năm 1009 đến 1225, lịch sử cho hay vị vua này có tên là Lý Thái tổ. Triều đại này, đề ghi nhớ nguồn gốc của mình, đã đặc biệt nâng đỡ đạo Phật, từ đó đạo Phật có một sự phát triển lơn lao Các vị vua chúa đã cho dựng lên nhiều ngôi tháp; ta có tăng viên Đồi sơn...»

Người ta không thể đòi hỏi một sự chính xác hoàn toàn trong các thành ngữ bằng một tiêu chuẩn. Tuy nhiên, chúng ta cũng chú ý đến chữ *Folsme* mà ông Madrolle dùng để chỉ cho đạo Phật ở Trung hoa và Việt Nam. Danh từ này xuất xứ từ chữ Phạn là Buddha. FH. (tr.1152) cắt nghĩa như sau: chữ *fo* 佛 là nơi tắt của danh từ *fo-to* 佛陀, do chữ Sanskrit là Buddha, có nghĩa là «Giác giả hay Trí giả», có nhiều dịch âm Trung hoa: *hiteou-t'ou* 休屠, *fo-t'ou*, 佛陀 *feou-t'ou* 浮圖, *feou-teou* 浮頭, *pou-t'ou* 勃陀, *pou-t'ou* 勃馱 *pou-t'ou* 部陀, *mou-t'ou*, 母陀, *mou-t'ou* 沒陀.

Vậy danh từ *Folsme* hình như không làm cho chúng ta thỏa mãn. Danh từ Boudhisme đã được mọi thứ ngôn ngữ nhìn nhận không cho ta thấy cần thiết phải thay thế nó bằng một danh từ mới.

Đáng khac, ông Madrolle cũng nên trở lui về một niên đại trước 974. Thực vậy, khi dùng đến các bản văn của CM., người ta thấy có thể đi xa hơn chút nữa. Đọc ở

q. I tờ 4b, hg. 3-6, ta thấy : « vào năm Thái bình thứ 2, dưới triều đình Đinh Tiên Hoàng đế, vua đã ban cho Tăng thống Ngô Chân Lưu tước hiệu là «Khuông Việt Đại sư». Lời chú, đối với sự kiện này, thêm rằng, vua là một Phật tử nhiệt thành Vua đã đình giai cấp tăng lữ ở triều đình. Sau khi phong cho Chân Lưu tước hiệu Đại sư, vua ban cho Trương-ma-ni tước hiệu Tăng lục đạo sĩ và sư Đăng Huyền Quang tước vị Sung chân uy nghi.» Theo đó, ta thấy vào năm 971, một, chế độ tăng giai đã được thiết lập do triều đình Việt nam.

Samy đã xác định ở phần thứ nhất trong *Lịch sử đạo Phật ở Ấn độ China* (Rev. Indochine. t.XXIV n^o 7-8 pp.77-81) của ông ta về «sự du nhập và về sự truyền bá của đạo Phật tại Việt Nam» Ông nghĩ rằng đạo Phật phải được truyền bá ở Việt Nam từ thế kỷ thứ II hay III tây lịch. Du nhập xứ này (tr. 78) dưới nền đô hộ của Trung Hoa, đạo Phật đã tỏ ra rất vượng dưới các triều đại Lý, Trần (tr. 79). Sự suy sụp bắt đầu dưới triều Hậu Lê. Những cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn đã không thuận tiên cho đạo này, nhưng ảnh hưởng của nó vẫn tiếp tục thể hiện trong nhân gian : ngày nay chúng ta còn thấy nhiều trung tâm chiêm lễ của Phật giáo ở Nam-kỳ và Bắc kỳ. Ở Samy đã sử dụng tài liệu theo Ô. Pham-Quỳnh. Để thâm nhập những điểm liên quan đến Phật giáo, Pham-Quỳnh đã dùng đến những tài liệu sau : C M., *Kiến văn điều lục* của Lê-Quy-Đôn, các *Thi văn lục Trung Hoa* (?), *Đại đường Tây trúc cầu pháp của Nghĩa-Tĩnh*, v.v.. Công việc của Ô Samy gồm nhiều điểm tương đối đầy đủ và chứng cứ cho những khảo cứu, nhưng ông đã đặt quá nhiều giả thiết.

(2) 劉漢 Lưu Hán là tên khác của các triều đại nhà Hán; gọi thế là vì các triều đại này do Lưu Bang 劉邦 dựng nên. Có hai nhà Hán : thứ nhất gọi là Tiền Hán 前漢 kéo dài từ 206 trước Tây lịch đến 23 sau Tây lịch, thứ hai là Hậu Hán 後漢 kéo dài từ 25 đến 219 sau Tây lịch Danh từ Lưu

Hán không cho phép chúng ta đồng nhất với tên của hai nhà Hán đã được nói ở trên. FH, tr. 1640, *Lịch đại Tam bảo ký* 歷代三寶記 và *Lương cao tăng truyện* 梁高僧傳 cho ta hay là Kàçyapamàtanga (Ma-dăng) đến Lạc dương 洛陽 với Trúc Pháp-lan vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67 sau TL) (FH., P.1300 và vào Nanjio, II, n.2) dịch kinh *Tứ thập nhị chương*. Chúng ta có thể kết luận rằng Lưu Hán là một tên khác của Hậu Hán.

(3) Sự xây dựng các ngôi tháp đã được xác định ở *Cờ châu Pháp vân Phật bản hành ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄 (tờ 14-15) Sách viết : « Vào khoảng giữa triều đại, Cao đế nhà Tùy sai sứ mang 5 hòm xá lợi của Phật Thích-ca cho Lưu Phương 劉方 (gốc ở Kinh triệu 京兆, Trương an 長安, thái thú Giao châu, ông muốn bành trướng quyền lực của nhà Tùy về phía Nam xuống tận Chiêm thành, xâm nhập đến Kinh đô, về cuộc đời của ông, xem Tùy tho, q 53, tờ 4 b). Vua sai ông chọn một mảnh đất thuần khiết để xây tháp cất giữ Xá lợi ấy. Sư Pháp Hiền 法賢 ở Giao châu bảo rằng mảnh đất thuần khiết đối với Phật pháp là ở Pháp-vân. Bấy giờ Lưu Phương cho xây ở đó một ngôi Tháp trong ấy cất giữ một hòm Xá lợi. Tháp nay hiên còn. Các hom khác được phân phát cho các xứ Hoan 驩 và Ái 溢 ...» Cũng sự kiện ấy được kể đến trong *Cờ châu Diên ứng tư Hòa phong tháp ký* 古珠延應寺和豐塔記 (bản khắc của Trương Bắc cò, số 2758). Bản ký lục này được ghi lại trên một cái bia ở chùa Diên ứng tại một ngôi làng có tên là Cờ châu (nay là làng Khương tư 姜寺, cũng gọi là quân, phủ Thuận thành 順成, tỉnh Bắc Ninh). Đó là một cái bia có 4 mặt (cao 0,75m rộng 0,35m, do Tỉnh Mộ 性菜, vị tăng ở chùa này, cùng với các đệ tử xây nên vào năm Vĩnh hựu thứ 4 (1738). Mặt chân của tầng cao nhất có khắc chữ Hoa-phong-tháp 和豐塔. Đoạn này gồm 16 hàng, mỗi hàng 14 chữ do một quan huyện Thượng nguyên 上元 đời Lê, họ Nguyễn 阮, quê ở Vĩnh thế 永世 viết và do Nguyễn Bút 阮筆 cùng Nguyễn Cảnh Lộc 阮景祿 khắc. Chúng tôi ghi ở đây

bản dịch đoạn liên quan đến vấn đề ngôi tháp : « Theo những tài liệu cổ, rõ ràng và chính xác, thì xưa kia Cao đế nhà Tùy, vì nhiệt thành với đạo Phật, hết lòng ngưỡng mộ chánh pháp, đã sai sứ mang những hòm xá lợi cho thái thú Lưu Phương và ra lệnh biểu ông chọn một mảnh đất (thiền) ở Giao châu. Đại sư Pháp Hiền nói rằng (chùa Diên ứng) này thực là một mảnh đất lành đề (hồ pháp). Một ngôi tháp được dựng lên ở đó bên trong cất giữ một hòm xá lợi để thờ Người ta hy vọng rằng sự tồn tại của những Thánh tích kéo dài nghìn năm không hư hại. Nhưng ngày tháng trôi qua, (nơi kỷ niệm này) mái đã phủ rêu và gạch ngói (xây nên nơi này) cũng đều đổ nát, chỉ còn lại nền mà thôi. Nhìn (cái cảnh điêu tàn của ngôi tháp), những người nhiệt thành trong chúng ta ai mà không nghĩ đến sự trùng tu ? ... »

(4) FH. (tr.2878) gọi là ksetra.

(5) Trong lời sớ của Hân Hán thư 後漢書 (chương 33 tờ 8a), nói về sự phân chia châu Giao với châu Quảng như sau : « Trị sở của Giao châu là huyện Luy lâu 羸樓. Niên hiệu Nguyên phong 元豐 thứ 5 (106 tr. TL), trị sở ấy được dời đến huyện Quảng tín 廣信 đất Thương ngô 蒼梧», v.v... Lời sớ của CM. q. 2 tờ 7 a. hg. 7) xác định rằng Luy lâu là một huyện thuộc đất Giao chỉ, tại làng Lũng Khê 滌溪, huyện Siêu loại 超類 tỉnh Bắc ninh; người ta còn thấy dấu tích của một cổ thành ở đây.

(6) Câu này dịch theo từng chữ một như sau . « Nay còn có Pháp, Đắc, Hiền, Thương, Pháp Sĩ từ Ti-ni-đa-lưu-chi, truyền đề tam tổ, tông phái, là một trong những vị Bồ tát ở chùa Chúng thiên.

(7) Lạc dương ở tại vùng Hồ nam (RE. tr 20, n 6).

(8) Xem thêm *Cựu Đường thư* 舊唐書, q. 148, tờ 6a và *Trung quốc danh nhân từ điển* 中國名人大辭典 tr. 1800.

(9) Xem thêm E. Burnouf, *Le Lotus de la Bonne Loi*, II, tr. 449.

(10) Xem thêm R. Grousset. *L'histoire de l' Extrême-Orient* t. 1. tr. 245, n.10 và *Nanjio*, II, 21, col. 390.

(11) Cho đến đây chúng ta vẫn chưa sử dụng đến sách *Đạo giáo nguyên lưu* 道教源流, nguồn gốc và sự lưu truyền của các đạo giáo, tác giả là An Thiên 安禪, thế kỷ XIX. Đề làm tài liệu, sau đây là đoạn nói về sự du nhập của đạo Phật ở Việt Nam : 大南禪學初起 «*Bước đầu Thiền học ở Đại Nam*». «Dưới thời Hùng vương, khi đạo nui Quỳnh vi 瓊閩, Đồng tử 童子 gặp một nhà sư tên là Phật Quang 佛光 tại một túp lều. Nhà sư này gốc người Ấn, tuổi trên 40. Ông truyền cho Đồng tử một cái non lá và một cây gậy rồi bảo rằng đây là chìa khóa của mọi quyền lực thần bí. Đến lượt Đồng tử truyền dạy đạo Phật lại cho Tiên Dung 仙容... Đêm xuống, bây giờ cả hai trở về (sic) , họ cắm gậy và đặt nón lá lên trên để làm chỗ trú ẩn.. » Đoạn này được trích từ chuyện nói về một người con gái của Hùng vương thứ III, *Lĩnh Nam trích quái* 嶺南怪事 ghi lại dưới tiêu đề là : «*nhất dạ trạch*» 一夜, và đây là đoạn liên quan : «...Theo Đồng tử, (Tiên Dung) cũng lập nên phố xa làm nghề buôn bán. Công việc buôn bán được tốt đẹp và nơi ấy trở thành chợ búa to lớn. Nhiều nhà buôn nước ngoài thường lui tới với Đồng tử coi như là chủ của họ. Một hôm, Đồng tử theo một người khách buôn ngoại quốc ra khỏi xứ du hành ngoài biển. Họ đến một hòn núi tên Quỳnh viên 瓊閩, nơi đó có một túp lều. Người khách buôn cho đậu thuyền lại để lấy nước. Trong khi đó Đồng tử đi viếng túp lều, và gặp một nhà sư người Ấn ở đây. Vị sư này giảng đạo cho Đồng tử, và Đồng tử đã ở lại

đây để học đạo và giao vàng lại cho người đồng hành nhờ buôn bán giùm và khi trở về thì ghé lại để đón Đồng tử cùng về. Vì tặng cho Đồng tử một cây gậy và một cái nón lá, bảo rằng những cái ấy làm chìa khóa cho mọi năng lực thần bí. Lúc trở về, Đồng tử dạy Phát pháp cho Tiên Dung. Khi họ cùng thấu hiểu đạo lý, liền bỏ chuyên buôn bán, đồng vân du tìm thầy học đạo. Một hôm lúc trở về, cả hai gặp trời tối ở giữa đường, họ cắm cây gậy phep và trên đó để cái nón lá làm nơi trú ẩn...»

Toàn bộ *Đạo giáo nguyên lưu* cho ta một vài điều lợi, nên không phải vô ích khi khái lược về cuốn sách đó. Đây là một tác phẩm gồm 3 quyển (theo cỡ in-40, đánh dấu 上, 中, 下: Quyển 上 viết hai mặt giấy gồm 80 tờ, mỗi tờ 12 hàng, mỗi hàng 29 chữ, quyển 中 có 96 tờ và quyển 下 cũng 96 tờ) Tác giả An Thiên, là một vị tăng ở chùa Đại giác 大覺, Bồ sơn 蒲山. Theo sự trình bày của sách này, nó phải được xem là một vở *Tam giáo thông khảo* mà chúng ta đã nói ở phần dẫn nhập. Hiện không có *Tam giáo thông khảo*, chúng tôi đành phải phân tích giản lược theo *Đạo giáo nguyên lưu*. Quyển 上 ở mặt trái tờ 1 có vẽ hình của 3 vị *Tam giáo tổ sư* và một bài *Tán lập Tam giáo quán khuy lục tư* (bài tựa cho lần in mới của bản lược quan về tam giáo) (đây là một tiêu đề thứ hai của sách). Bài tựa này được viết vào năm ất tị, đời vua Thiệu Trị (1845), do Nguyễn (Đặng Giai) Đại Phương 阮 (登階) 大方, và một bài lệ ngôn của tác giả cùng năm. Quyển này mở đầu bằng một chương gọi là «Thích-ca giáo» (tờ-13). Tờ 3-4: 奉詔求法 «Vâng chiếu sang Trung hoa cầu pháp», : chương liên quan đến cuộc du hành của sư Tịnh Toàn trạm công 性泉湛公 vào năm Vĩnh hựu (1735-1739), được sai qua chùa Khánh vân 慶雲寺 trên núi Đỉnh hồ 鼎湖山 ở bên Tàu để tham học Kinh Phát, và co mang về một số sách vở cũng được kể đến ở chương này. Tờ 4-5: 本國禪門經板 «Bản gỗ của các kinh Phát ở An-nam». Tờ 5-8: Thuật ngữ của kinh Phát. Tờ 9-18: Đạo Phát ở Việt Nam. Chương này có một đoạn dẫn nhập tổng quát ở trước, và bắt đầu bằng 大南禪學初起 «Bước đầu Thiên học ở Đại Nam» (xem ở trên). Đoạn này gồm

phần : «Hùng vương Phạm tăng», 雄王梵僧, các nhà sư Ấn dưới thời Hùng vương, tác giả kể ở đây Khâu-đà-la 丘陀羅, cư sĩ Tu Định 修定 và con gái là A Man 阿蠻; «Đại Nam Phật tháp» 大南佛塔, các tháp thờ Phật ở Đại Nam; « Vô Ngôn Thông truyền pháp» 無言通傳法; «Danh chấn triều đình» 名振朝廷, các vị tăng nổi tiếng ở triều đình; « Lê Triều danh đức» 黎朝名德, Cao tăng đời Lê (tiền), «Lý Triều danh đức» 李朝名德, Cao tăng đời Lý; «Trần triều danh đức 陳朝名德», Cao tăng đời Trần; «Ti-ni-đa-lưu-chi truyền pháp» 毘尼多流支傳法; «Tuyết đầu truyền pháp» 雪竇傳法. Chương cuối kể đến những chuyên thân bí của các nhà sư Việt Nam và lời chu về đạo Phật Việt Nam qua các triều đại, từ Hiếu vũ vương (1737) đến Thiệu Trị (1845) Tơ 19-81 : danh từ chuyên môn và những chuyên thân thoai liên quan đến đạo Phật ở Trung hoa và ở Việt Nam. Hai quyển còn lại đặc biệt nơi về Không và Lão.

(12) *Cờ Châu Pháp van Phát bản hành ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄. Sách gồm một tập, 21 tờ 6 hàng chữ. Bản của chúng tôi mất trang 19 và 20. Tác phẩm viết bằng chữ Hán, nhưng mỗi câu đều có phần Việt ngữ dịch kèm theo, viết bằng chữ nôm và ở hai hàng phía dưới nguyên văn chữ Hán, ngay chỗ tên tác giả, có chữ 古本 (cổ bản) và 同照解義 «Viên chiếu giải nghĩa». Nhân vật Viên Chiếu này chắc chắn không phải là thiền sư Viên Chiếu, môn đồ của Đinh Huệ, thuộc thế hệ thứ 7 của phái Vô ngôn thông, mất năm 1090 thọ 92 tuổi (x chương V), vì Báo cực truyền ở vào thế kỷ XIV. Ở mặt trước tờ chót đánh số 21, hàng 2, người ta thấy : « Khánh kim Hoàng Lê Trịnh Chua... » 慶今皇黎鄭主. Mặt sau, có những diềm sau đây : « Tru tri phụng Phật đệ tử tỷ kheo tư pháp Tinh Mộ hộ lai trung san, thời Lê triều Cảnh hưng thập tam niên chi nhâm thân (1752) thu tiết cốc nhân Hải Tịch khâm tả, môn đồ pháp tử, v.v... »

住持奉佛弟子比丘嗣法性慕護來重刊肯黎朝景興十三年之壬申秋節穀日海寂欽寫門徒法子... (Tìm thấy và trung san do Tỳ kheo pháp sư là trụ trì Tịnh Mô, Hải Tích kính viết vào năm nhâm thân, tiết mùa thu, Lê triều Cảnh hưng thứ 13 (1752), môn đồ pháp tử...). Chuyên bắt đầu từ đời Tam quốc và kết thúc vào năm canh ngo nhà Lê, có lẽ là vào năm 1750. Sách có thể là ở vào thế kỷ XVIII Chúng ta lại có thêm một bản thảo về chuyên Khâu-đa-la, Man nương và chuyên Phất Pháp vân, gần giống như của Cổ châu ngữ lục. Bản thảo này có hai bài tựa: 1/ Thánh tích thực lục 聖跡寔錄, viết ở mặt trước tờ 1; 2/ Pháp vũ thực lục 法雨寔錄 ở tờ 2, bắt đầu bản văn và ở gáy của mỗi tờ, trên trang giấy có tiêu đề, ta thấy có những diềm sau đây. « Thành Thai đình dầu » (1897) 成泰丁酉. « Phụng sao đồng bản chích tự vô ngoa » 奉抄桐板隻字無訛 (Kính sao theo bản đồng, không sai một chữ). « Gia phúc, Thành đạo tự tàng bản » 嘉福成道寺藏板 (bản gỗ cất trong chùa Thành đạo, tại Gia Phúc) và khuôn dấu có chữ Đông đình 洞庭, đó là tên của một nhân vật nào đó.

(13) Báo cực truyền 報極傳 chỉ được đề cập đến trong *Đạo giáo nguyên lưu* là sách tương đối gần đây. Trước hết, dưới tiêu đề Báo cực truyền 博極傳 (q. 上, tờ 5a, hg. 11) có một chữ 一 nhất, có nghĩa là một quyển. Chữ Báo thay vì Báo 報 là do sự nhầm lẫn về phát âm. Tiếp theo, truyền kể, ở cuối phần dẫn nhập của thiên nói về Phật giáo tại Việt Nam, những sách (q. 上, tờ 9) mà tác giả dẫn dung, và sau cùng chú thích ở cuối chương nói về các tháp ở Việt Nam (q. 上 tờ 10). Không biết tác giả là ai. Vài đoạn trích dẫn trong các tác phẩm cho phép chúng ta qui định được niên hiêu gần đúng cho tác phẩm.

Ngoài quyển *Cò châu ngữ lục* mà chúng tôi vừa kể ở trên, chúng tôi còn tìm thấy trong *Việt đien U linh tập 越南幽靈集* (về tác phẩm này, xem BEFEO., IV, 643 và X. 584, n.l) những chuyên : «Bảo quốc trấn linh định bang quốc đô thành hoàng đại vương» 保國鎮靈定邦國都城皇大王 (dãy Việt văn của Thư viên Bac cổ A.751 tờ 36 a); «Ứng thiên hóa dục nguyên trung hậu thổ địa kỳ nguyên quân» 應天化育元忠后土地祇元君 (tờ 55 a); «Minh chủ linh ứng chiêu cảm bảo hựu đại vương» 盟主靈應照感保佑大王 (tờ 57a), «Xung thiên dũng liệt chiếu ứng uy tín đại vương» 冲天勇烈照應威信大王 (tờ 62a). Những chuyên này đều trích từ *Báo cực truyền*. Lĩnh Nam trích quái, q 3 (Về tác phẩm này, x. BEFEO., IV. 643 và X. 584, n.l) gồm những chuyên . «Hiếu khí anh linh ứng thiên hóa dục nguyên trung hậu thổ địa kỳ nguyên quân» 顯氣英靈應天化育元中后土地祇元君 (A. 1549, tờ 38) và chuyên «Minh chủ... đại vương» (tờ 37), đều là những đoạn trích của *Báo cực truyền*, nhưng đây là những trích dẫn đến lần thứ hai. Như vậy, *Báo cực truyền* có trước *Việt đien u linh tập* và *Lĩnh nam trích quái*. Những trích dẫn được nói ở trên lại có ghi niên hiệu Hưng long thư 21 (1343) 興隆二十一年 đời vua Trần Anh tôn 陳英宗.

(14) Sĩ-nhiếp, gốc ở Quảng tín 廣信, thuộc Thương ngô, tư là Uy Ngan 威彥, về cuộc đời của ông, x. *Tam quốc chí* 三國誌, q. 49, «Ngô chí» 吳誌, q. 4 tờ 4 và P. Pelliot, PT., 1919-1920, tr. 326 chú 2.

(15) Về Tu Định, xem thêm *Cò châu tứ pháp phù lục* 古珠四法譜錄 phần Việt Nam, thư viên Bac cổ, A, 2051. Sách này có 10 tờ 8 hàng 20 chữ, có một bài lệ ngôn đặt ở đằng trước đề năm Mậu ngo, Khải định «1918» do một thầy pháp họ Đỗ 杜, và kèm theo bản dịch chữ nôm. Sau đây là những lời chú theo sau tiêu đề :

法雲法雨法雷法電事跡在北寧
首順成超類縣古珠社俗號廚樓

« Sự tích Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp điện tại Bắc ninh, phủ Thuân thành, huyện Siêu loại làng Cồ châu tục gọi là chùa Dầu ». Theo sách này Tu Định từ Cam-bốt đến, ông lấy chữ *Man* trong Cao man (Cam-bốt) làm họ, nên con gái ông tên là Man nương. Đây là đoạn nói về điều đó (tờ 2) : « Vào lúc mà Sĩ vương cai trị Giao châu, một người Cambodge tên là Tu Định đến ở tại làng Mãn xá huyện Siêu loại. Ông là một người giản dị, tính tình chất phác, nhưng sống ngoài lễ nghi xã hội; ông lấy chữ Man làm họ...

(16) Cờ châu pháp vân Phát bản hành ngữ lục và Tứ pháp phá lục cùng nói là Khâu-đà-la, trong khi chuyên Man nương ở Lĩnh nam trích quái (A 1549, tờ 20 b. 21b) lại gọi tên là Cà-la chà-lê; cuộc đời cũng giống như Khâu-đà-la . Sách viết : Vào đời Hiến đế nhà Hán (190-120), thái thú Sĩ nhiếp đắp thành ở phía nam sông Bình giang 平江. Trên bờ sông Thiên đức có chùa Phúc nghiêm 福嚴寺, một vị tăng tên Cà-la-chà-lê từ phương Tây (Ấn độ) đến ở đó. Vị tăng có thể đi bằng một chân, khiến cho đàn chúng đều kính mến và tôn hiệu là Tôn sư 尊師. Nhiều người đến thọ giáo đề học đạo Phát... »

CHƯƠNG II

NHỮNG NHÀ SƯ DU HÀNH

Theo ông Sylvain Lévi (trong *Deux peuples méconnus dans Mélanges Charles de Harlez*, 1896, pp. 176-186) và ông P. Pelliot (trong *Le Fou-nan*, BEFEO., III, 248-303) thì từ năm 245 sau Tây lịch đến thế kỷ thứ VII các sứ đoàn ngoại giao không ngớt dặt sự liên lạc giữa Ấn-độ và Trung hoa qua trung gian Ấn đô China. Đáng khác, sự nghiên cứu ngã đường thứ hai mà ông Pelliot đã đề cập đến trong bài « Hai ngã đường giao thông Hoa Ấn ở cuối thế kỷ VIII » (BEFEO., IV, 121-412) cho phép chúng ta nghĩ rằng Việt Nam chịu ảnh hưởng đạo Phật trước thế kỷ VIII, không phải chỉ qua trung gian Trung-hoa mà còn trực tiếp ngay với Ấn đô nữa. Muốn đi từ Quảng đông đến Ấn đô, các nhà du khách đã dùng đến những con đường bộ ở Bắc kỳ và đường biển Nam hải. Ta có thể ước đoán rằng du khách này hoặc tăng hoặc tục, đã để lại cho dân chúng địa phương những sự hiểu biết mà họ đã mang về từ nước ngoài .

Trong bài « Các nhà du hành Trung hoa » (tr. XIII) ông Ed. Chavannes có viết : «Và nhất là các nhà du hành vào thế kỷ VIII, họ không phải chỉ là những nhà hoạt động mà đồng thời họ còn là những nhà Phan ngữ học nữa. Sau khi trở về Trung hoa, họ đã tìm dịch những thánh điển của người theo đạo Phât ở Ấn. Nhờ công trình bác học của họ mà đạo Phât, bằng một ngã đường châm chap và ôn hòa, được truyền bá và bành trướng như một môn học, và đạo Phât không vì vậy mà không xâm chiếm toàn bộ Á châu trong một thời gian».

Những nhà du hành này đã thiết lập mối liên lạc giữa những xứ tao thành thế giới Phât giáo ở triều đại nhà Đường (618-935). Vì lẽ này chúng tôi tưởng nên dùng đến tác phẩm của Nghĩa Tịnh, tên là : *Đại Đường Tây vực cầu pháp cao tăng truyện*, bản dịch pháp văn của Chavannes. Trong số rất nhiều chuyện tích, chúng ta có thể tách ra sự tích của 12 du tăng đã góp phần truyền bá đạo Phât tại Việt Nam. Chúng ta chia họ ra làm ba đoàn : Đoàn thứ nhất gồm ba người Trung hoa, trong đó có một người gốc Trung Á. Đoàn thứ hai gồm ba người cũng gốc ở Trung hoa; họ cùng đi chung một chuyến và cùng lưu lại ở Bắc kỳ (một thời gian). Đoàn cuối, quan trọng nhất, gồm sáu nhà sư Việt Nam, 4 người quê ở Giao châu (Bắc kỳ) và hai người gốc châu Ái (vùng Thanh hóa).

Trước nhất, chúng ta nên kể đến tiểu sử của ông Jñānabhadra; ông này cùng với Hội Ninh 會寧 đã dịch, hồi thế kỷ thứ VII, một bản kinh chưa được biết ở

Trung hoa. Kinh này được quan thái thú Bắc kỳ tiến cho triều đình Trung hoa. *Tống cao tăng truyện* 宋高僧傳 (chương II) có một đoạn nói về ông như sau :

Thích Nhã-ca-bat-đà-la, Tàu gọi là Trí Hiền 智賢, gốc ở vương quốc Ba lãng 波陵 (hay Ha lãng, 訶陵) thâm hiểu Tâm Tang. Giữa thời Lâm đức (664-666), có một sa-môn ở Thành-đô tên là Hội Ninh muốn sang Ấn-đô chiêm bái thánh tích nên xuống thuyền đi về phía Tây. Lộ trình ngang qua Ba-lăng, ở đây cùng dịch với Trí Hiền hai quyền thuộc phần cuối kinh Niết bàn 涅槃後二卷; đoạn này được trích ở kinh Āgama về việc hỏa táng và thâu thập xá lợi 舍利 (Śarīras) của Thế tôn 世尊 (Lokajyestha). Kinh này có nhiều chỗ sai khác với kinh *Đại Bát Niết bàn*. Khi dịch xong Kinh được gửi về Giao châu 交洲 (Bắc kỳ). Bấy giờ Ninh mới đi sang Tây vực. Vào đầu niên hiệu Nghi phong (676-679), Thái thú Giao châu là Lương Nan 梁難敵 gửi sứ cùng với Vân Kỳ (RE., no 26, và đoạn sau tr. 80), đồ đệ của Hội Ninh, mang biểu dâng sách đến triều đình. Năm thứ ba, mâu dân (678 tây lịch), có sa môn ở chùa Đại Từ ân 大慈恩寺 (đây là ngôi chùa nhờ Pháp sư Huyền Trang ở đó mà nổi tiếng), tên Linh Hội 靈會, dâng biểu lên Đông cung xin phổ biến kinh này. Bởi không ai để tâm phục vụ thầy cho bằng trò, cho nên Hội Ninh đã ký thác cho Vân Kỳ việc tiến Kinh và lo việc hoằng hóa. Đây là nguyên do khiến Vân Kỳ không thể theo thầy như bóng với hình mà sang Tây vực (RE, p.60, n.4).

Đoàn thứ nhất

I— PHÁP SƯ MINH VIỄN 明遠法師

«Pháp sư Minh Viễn người gốc Thanh thành 清城, Ích châu 益洲 (nay là vùng Tứ xuyên 四川), tên chữ Phan là Chấn-đa-đề-bà (Cintādeva 振多提婁), từ nhỏ đã tuân theo chánh pháp, lớn lên còn chú tâm thêm nữa... Thâm hiểu Trung luận và Bách-luân và đã từng đọc sách Trang Chu (Trang Chu 莊周 là một tư tưởng gia của Đạo giáo vào cuối thế kỷ IV trước Tây lịch mà người ta bảo là tác giả của một bộ sách gồm 33 chương mang tên của ông). (Trước tiên sư vân du Trung hoa để học hỏi thêm với các sư Tàu). Sư học Kinh luận và nhất là chuyên tâm về giáo-lý tu định (Samādhi). Sau đó lui về ở ẩn tại núi Lô sơn 廬山 (trong tỉnh Hồ bắc 湖北) và nhập hạ ở đây. Nhưng ngài buồn khi thấy thánh đạo bị khinh khi và cấm đoán. Ngài bèn mang tích trượng đi về phương Nam, đến Giao chỉ (nay là Bắc Kỳ).. và sang xứ Ha-lăng (trên đảo Java). Sau đó, ngài đến đảo Tích.lan và vào Nam Ấn... (rồi) đến Trung Ấn nơi có chùa Đại Giác (Mahabodhi) và dừng lại đây nơi nghỉ (Ngài chết dọc đường không biết thọ bao được nhiều tuổi)» (RE n.21, pp.51-56, et Trip. Tok.,35,7, fo 94 vo, Col 9 spp).

II- THIÊN SƯ HUỆ MANG 慧命禪師

«Thiên sư Huệ Mang, quê ở quận Giang lăng 江陵 tỉnh Kinh châu 荊洲 (Hồ bắc). Kiêm học sách đạo và sách đời, tâm hằng hướng về Trúc lâm, sư xuống thuyền và đến xứ Chiêm-ba 占波 (Champa). (Bất ngờ) bị bão, sư đã gặp phải nhiều khó khăn. Dừng lại ở Thượng cảnh 上景 (tức địa đầu xưa của An-nam), rồi trở về

Trung hoa » (RE., n°45, pp - 107-108 et trip. Tòk., 35,7,fo 97-vo, col. 15 sqq).

III- THIÊN SƯ VÔ HÀNH 無行禪師

«Thiền sư Vô Hành quê ở Giang lăng, 江陵 Kinh châu 荊洲. Tên tiếng Phan là Bát-nhã-đề-ba 般若提婆 (Prajñādeva). (Sau cuộc vân du ở Trung hoa) ngài ẩn mình vào hang sâu tụng đọc diều điển Pháp Hoa 妙法蓮花經 (Saddharma puṇḍarika)... Sau chống tích trượng qua Cửu giang 九江 (vùng Giang tây) rồi dời bước đến vùng Tam Việt 三越 tức Ngô Việt 吳越, Môn Việt 閩越, và Nam Việt 南越. Ngô Việt ở trong vùng Chiết giang 浙江 trong khi đó Nam Việt, một phần thuộc Quảng đông, và một phần thuộc Bắc kỳ (ngày nay)... Cùng đi với Trí Hoảng. , hai người rời bến... rồi tới xứ Thất-li-phát - thê 室利佛逝 (Śrīvijaya)... Sau đó Vô Hành xuống thuyền của vua... (đề sang Thiên Trúc Nghĩa Tinh có gặp ngài ở Na-lan-đà, cả hai cùng đi thẳng sang phía đông Bảy giờ Vô Hành đã 55 tuổi) » (RE., no 52,pp. 138-157,et Trip. Kyot., 35,7 fo 99rp,col.20 sqq.)

Đoàn Thứ Hai

IV - THIÊN SƯ ĐÀM NHUẬN 曇閔禪師

« Thiền sư Đàm Nhuận gốc ở Lạc dương 洛陽. Học sâu Luật điển... Chống tích trượng về miền Dương tử giang 楊子江... Theo hướng Nam đi lần về Giao chỉ (Bắc Kỳ). Ngài dừng lại và ở đó đến hết mùa gặt, tăng tục đều ngưỡng mộ phong thái. Sau

Ngài lên thuyền đi về phía Nam, với hy vọng được đến Thiên trúc. Nhưng khi tới xứ Bọt bồn 渤盆 (?), phía Bắc Ha-lăng, ngài ngã bệnh rồi chết, thọ 30 tuổi. » (RE., n^o 36, pp. 77-78, et Trip. Tòk., 35, 7, f^o 95b, col. 16 sqq.)

V- LUẬT SƯ TRÍ HOẰNG 智弘律師

• Luật sư Trí Hoằng gốc ở Lạc dương, cháu của sử thần Vương Huyền Sách 王玄策, người đã từng mang phẩm vật sang Tây vực Vừa tuổi thành niên đã quen vào chốn xuân hư...(Sau lần ngu trên núi Thiếu lâm 少林 và những lần vân du khắp nước Trung-hoa), ra đi từ Trung phủ 中府 với ý định sang chiêm bái ở Tây Trúc, may gặp thiền sư Vô Hành và đôi bên cùng dư tính. Đến Hợp phố 合浦 (bán đảo Quảng đông), xuống thuyền tại đây, cả hai cùng phiêu bat trên chốn thương mang rất lâu. Không gặp gió xuôi, thuyền trôi đến Thượng cảnh, sau đó họ đi về Giao châu. Ở đây một năm, rồi khi đến cuối mùa đông, họ lại trở lại bờ biển Thần loan 神鸞 và theo một chuyến thuyền xuôi về miền Nam, đến nước Thất li phát thê 室利佛逝 (Śrīvijaya). Từ đó, tất cả những xứ khác mà hai sư cùng đi ngang qua đều có ghi trong tiểu sử của Vô Hành... Ngài ở miền Trung Ấn gần tám năm. Rồi lên miền Bắc Ấn (Cachemire 迦濕彌羅) với ý định về nước. (Nhưng Nghĩa Tịnh lại không cho ta biết đoạn cuối đời ngài.) » (RE., n^o 51, pp. 133-138 et Trip. Tòk., 35,

7 fo 99a, col.8 sqq.)

VI- TĂNG - CÀ - BAT-MA 僧伽跋摩

« Saṃghavarma người gốc Khang cư 康居 (Samarkand hay Sogdiane), lúc nhỏ đã từng đi qua các bãi lưu sa va rảo bước đến kinh loan; bẫm chất trung thực, thuần tín, giới hạnh thanh nghiêm, lòng bi là điều mà ngài cố gắng thực hành, đức từ là điều mà ngài chuyên tâm trì niệm. Niên hiệu Hiến khánh 顯慶 (656-660), ngài vâng lệnh triều đình đi theo một vị sứ thần sang Tây vực. Vừa hạnh lễ vừa chiêm ngưỡng các xứ ở đây rồi đến chùa Đại giác 大覺 (Mahābodhi); ở đây, trên tòa Kim cương (Vajrāsana) ngài thiết lễ tiến cúng trong bảy ngày đêm, đèn đốt sáng choang, hiến đại pháp hội... Lại, trong vườn chùa Đại giác, ngài nặn tượng Phật và tượng bồ-tát Quán-tự-tại 觀自在 (Avalokiteśvara) ở dưới gốc cây Vô ưu (asoka). Ngài cất cao lời chúc tán.. Sau đó, ngài trở về Tàu Về sau vâng mệnh hoàng đế ngài qua Giao chỉ hái thuốc. Trong thời gian này, nạn đói đang hoành hành tại Giao châu, người và vật chết như ra, mỗi ngày, ngài phân phát thực phẩm ngay giữa thành phố để cứu tế những người cô quả và khổ sở. Lòng từ se lai và nước mắt chảy tuôn. Người bấy giờ gọi Ngài là vi Bồ Tát hay khốc*, Ngài bị binh ung thư ở chân và chết đột ngột, thọ 60 tuổi.» (RE. n° 33, pp. 73-76, et Trip Tòk. 35, 7 fo 95 col.sqq)

* 常啼菩薩

Đoàn thứ ba

VII- SƯ VÂN KỲ 運期師

Sư Vân Kỳ gốc ở Giao châu, cùng đi đây đó với Đàm Nhuận, thọ giới cụ túc với Trí Hiền 智賢 (Jñānabhadra). Kỳ quay về Nam hải... Giỏi tiếng Côn-luân, biết nhiều Phan ngữ, sau lai hoàn tục và trú tại nước Thất-lị-phát-thệ (Śrīvijaya). (Nghĩa Tịnh cho biết Vân Kỳ còn sống lúc Nghĩa Tịnh sang Ấn và lúc ấy tuổi vào khoảng 30).

(Trong tiểu sử của luật-sư Hội Ninh, Nghĩa Tịnh có nói rằng sau khi Ninh đã cùng dịch với Trí Hiền một bản kinh A-hàm, liền sai Vân Kỳ mang tiến triều đình Trung hoa. Đây là Kinh Niết bàn của Đại thừa (Mahāyānā). Như vậy, Vân Kỳ khởi hành từ Giao châu, rồi như trì-dịch mà thẳng đến kinh đô và dâng sách lên vua trong hy vọng vua sẽ cho lưu bố giao lý chưa từng nghe này. Từ Kinh đô, Vân Kỳ trở về và ngang qua Giao chỉ, ở đây Kỳ thuyết pháp cho cả tăng và tục nghe; người ta mang cúng mấy trăm tấm lụa; ngay sau đó Kỳ đi sang xứ Ha-lăng để cảm tạ Trí Hiền và gặp lại Hội Ninh. Nhưng Hội Ninh đã đi qua Tây vực rồi». (RE., no 26, pp. 63-64, et Trip. Tòk., 35, fo 95-r col. 9 sqq.)

VIII — MỘC-XOA-ĐỀ-BÀ 木叉提婁 (Mokśadeva)

« Mộc-xoa-đề-bà người ở Giao châu. (Nghĩa

Tịnh) không biết tục danh. Ông dong thuyền trên biển Nam hải và dạo khắp các xứ. Đến chùa Đại giác (Mahābodhi), chiêm bái hết thủy thánh địa, sau đó, mất vào khoảng 24 hay 25 tuổi.» (RE., n^o 27, p. 65, et Trip. Tòk., 35, 7, fo 95 r^o col II sqq.)

IX.— PHÁP SƯ KHUY XUNG 窺冲法師

«Pháp sư Khuy Xung người ở Giao châu, là đệ tử (thất-sái · 室漑 śisya) của Minh Viễn, tên Phạm là Chất-đát-la-đề-bà 質咀羅提婆 (Citra.deva), cùng với Minh Viễn dong thuyền trên biển Nam-hải, đến đảo Sư tử (Ceylan) rồi tiến lên Tây Ấn đô và gặp sư Huyền Chiếu 玄照 ;ở đây, và họ cùng đi-về Trung thổ. Bẩm tính thông hoạt, tung Phan Kinh rất giỏi. Trong những nơi đi qua, đều tập tụng tất cả những kinh điển ở đó. Bắt đầu chiêm lễ cây Bồ-đề (Bodhi), rồi đến thành Vương xá 王舍城 (Kusāgārapura) và ngã bệnh tại Trúc lâm (Veṇuvana) ở luôn và chết tại đây vào năm 30 tuổi.» (RE., n^o 28, pp. 65-66, et Trip. Tòk, 35, 7, fo 95 r^ocol. 12 sqq.)

X.— PHÁP SƯ HUỆ DIỆM 慧玟法師

«Pháp sư Huệ Diệm người ở Giao châu, là đệ tử của Vô Hành và theo thầy đi đến xứ Tăng-ha-la 僧訶羅 (Ceylan) và ở luôn tại đây», Nghĩa Tịnh không nói đến ngày ông mất. (RE., n^o 29, p.66, et Trip. Tòk.37, 7, fo 95 r^o, col. 14 sqq.)

XI.— PHÁP SƯ TRÍ HÀNH 智行法師

«Pháp sư Trí Hành người ở châu Ái (nay là

Thanh hóa), tên Phan là Bát-nhã đề-bà 般若提婆 (Prajñādeva). Ngài vượt Nam hải bằng thuyền đến Tây thiên, nơi nào cũng chiêm lễ tôn nghi. Lên đến phía Bắc Căng-già (Gaṅga), ngài dừng lại ở chùa Tín giả 信者寺 và mất ở đây lúc 50 tuổi. (RE. no 31, p 68, et Trip. Tôk, 35, 7, fo 95ro, col.8)

XII. — THIÊN-SƯ ĐẠI THĂNG ĐĂNG 大乘空禪師

«Thiền sư Đại Thăng Đăng người ở châu Ái, tên chữ Phan là Mac-ha-da-na-bát-địa-dì-ba 莫訶夜那鉢地已波 (Mahāyānapradīpa). Khi còn nhỏ Ngài theo song thân vượt biển qua các xứ Đổ-hòa-la-bát-đề 杜和羅鉢底 (Dvāravatī). Ngài xuất gia tại đó. Về sau, ngài theo sứ thần là Diệm Tự 邠緒 đi vào Kinh đô. Ngài thọ giới cụ túc với Pháp sư Huyền Trang 玄奘 tại chùa Từ ân. Nhiều năm ở tại Kinh đô, ngài thông hiểu nhiều kinh sách. Rồi Ngài nghĩ đến chuyên chiêm lễ thánh tích, lòng hằng hoài vọng tới phương Tây. Thể chất trung thứ, tính tình ngay thẳng, ngọn giới luật hằng ấp ủ trong tâm tư, cảnh thiền định luôn ghi vào trong suy tưởng. Vì nghĩ rằng người đắm chìm trong cái có đều là đưa vào duyên, nếu duyên tiêu diệt thì hữu cũng bị tiêu ma, và những gì tách khỏi sự sanh thì gá vào cái phụ trợ (secours) và nếu người ta có cái phụ trợ thì họ tương phản với sự sanh (*). Hiểu như vậy cho nên Ngài đề

* Đoạn này rất kho hiểu ở bản pháp văn, Nguyên văn của Nghĩa Tịnh như sau: 以爲溺有者假緣緣非則墜有離生者託助助則乘生 (DTK, tập 51, t. 4 b,)

viết ý chỉ vào Vương thành, dốc lòng mơ về Trúc
 uyên, phần chỉ mong đẹp yên 8 nan, trọn cầu 4
 uân. Rồi ngài mang tượng Phật và kinh luân
 vượt Nam hải đến đảo Sư tử, ở đây ngài lễ rường
 của Phật và được chứng kiến nhiều điều kỳ diệu.
 Ngài đi qua Nam Thiên trúc, rồi lại sang Đông
 Thiên trúc, dừng lại xứ Đam-ma-lập-đề 耽摩立底
 (Tāmralipti). Lúc vào đến cửa Đông thì bị giặc
 cướp phá thuyền, chỉ giữ được mạng sống của
 mình mà thôi. Ngài ở đây 12 năm, học thông
 Phạm ngữ, giải luận Duyên sinh 緣生論 (Nidāna-
 sāstra) và các kinh điển khác, lại kiêm tu phúc
 nghiệp. Nhân gặp đám khách buôn, ngài cùng
 với Nghĩa Tịnh đi về Trung Ấn, trước tiên đến
 chùa Na-lan-đà 那蘭陀 (Nalanda), sau đó đến tòa
 kim cương (Vajrāsana) và trở về Phê-xá-lì 吠舍離
 (Vaiśālī), sau đó đến nước Câu thi 俱尸 và viếng khắp
 xứ này với thiền sư Vô Hành. Sư Đại Thắng
 Đăng thường than thở rằng « Bản ý là muốn
 hoằng pháp nhiều thêm ở Đông hạ, nào hay
 đâu chí nguyện không thành, vì thân thể đã đến
 hồi suy yếu. Ngày nay, tuy hoài bảo không tròn,
 nhưng mong kiếp sau sẽ hoàn tất chí nguyện ».

Tuy nhiên, lòng chuyên niệm bất biến của Ngài la
 cung trời Đổ-sử-đa 覩史多 (Tuṣita), mong được hội
 kiến cùng đức Từ thị 慈氏 (Maitreya Buddha). Mỗi
 ngày Ngài họa một hai cây long hoa (Nāgā-
 puṣpa) để tiêu biểu tấm lòng quá ư hoài vọng của
 mình. Đăng công, nhân các cuộc du hành, có
 ngang qua nơi mà xưa kia pháp sư Đạo Hi 道希法師

cur ngu. Lúc ấy vị sư này đã mất. Nhưng các bản văn bằng chữ Hán vẫn còn nguyên vẹn, các bản Phan văn cũng vẫn y nhiên. Nhìn thấy những di vật này, Thăng Đăng xúc động, nhỏ lệ mà than rằng : «Xưa kia tại Trường an, cả hai cùng đi và cùng ngồi chung pháp tịch; ngày nay trên mảnh đất người, tôi chỉ còn nhìn lại được nơi cư trú của ngài mà thôi.. » ... Rồi, chính ở trong thành Câu-thi, nơi chùa Bát Niết-bàn 般涅槃寺 (Pari-nirvāṇa) mà thiền sư đi vào tịch diệt; lúc ấy hơn 60 tuổi. » (RE. ,n° 32, p. 68-73 et Trip. Tôk., 35, 7, r fo 95r°, col. 19 sqq).



Các tiểu sử trên cho ta thấy tầm quan trọng của Việt Nam trong sự hành trạng đạo Phật từ thế kỷ III đến thế kỷ X như thế nào, và các nhà sư Việt Nam đã đóng vai trò như thế nào trong sự hoằng hóa của đạo này và nhất là trong những công cuộc dịch thuật kinh điển. Các nhà chiêm bái gần như đã đi cùng một con đường từ Ấn sang Hoa và từ Hoa đến Ấn. Họ đi xuyên qua Bắc kỳ, rồi dùng đường biển phía Nam.

Thời ấy các nhà sư Ấn đô chắc chắn đã gặp nhiều khó khăn để làm cho người hiểu mình, khi trong tay tư điển cũng không mà văn phạm cũng không. Thế mà Việt Nam lại nằm trên con đường họ qua ngang, lại chịu ảnh hưởng Trung hoa. Về phương Nam, xứ này thường tiếp xúc với Chiêm

thành. Có thể người Việt Nam thời bấy giờ biết tiếng Côn-luân, tiếng Phạn và tiếng Java. Vì vậy mà các du tăng thường dừng lại ở Bắc kỳ để tìm những nhà sư làm thông ngôn và cộng tác với họ trong vấn đề dịch thuật. Cho nên chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy rằng phần nhiều các bản kinh được phiên dịch lần đầu tiên đều ở tại Bắc kỳ.

CHƯƠNG III

BỒ ĐỀ ĐẠT MA VÀ CÁC NGƯỜI THỪA KẾ

Những câu trả lời của Thông Biện với Hoàng thái hậu nhà Lý cho ta biết rằng sau Ca-diếp-ma-đăng (Kāśyapamālaṅga) và Bodhidharma, ở Trung hoa có hai học phái một, phái Thiên thai, hay là Giáo môn, một nữa, phái Tào Khê, tức là Quán môn. Cả hai học phái này đều du nhập Việt Nam; phái trước do Mậu Bác và Khang Tăng-hôi; phái sau, do Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông (xem đoạn trước, trang 44 và những trang kế tiếp). Thông Biện chỉ trình bày những sự kiện thuộc Quán môn; ông không lưu ý nhiều đến Giáo môn. Như ta đã thấy ở trên, Phật giáo du nhập Việt Nam ngay thời Mậu Bác cuối thế kỷ II, nhưng mãi đến thời Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông, từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX, Thiên tông mới được lập phái ở đây.

Giáo môn, do Thiên thai tông sáng lập, như thế nào? Trong những tài liệu của Thông Biện, ta thấy chữ giáo tông 教宗, mà chúng tôi gọi là học phái giáo lý, tức giáo môn. Theo FH. (tr. 2022), chữ giáo 教, theo âm Tàu là *Kiao*, do dịch từ Phạn ngữ āgama. Chữ āgama này có lẽ đã được dịch theo hai ý nghĩa về phương diện chuyên môn, chỉ những tập thánh điển, đặc biệt là những kệ kinh (sūtra), về phương diện thông thường, có nghĩa là chánh pháp được diễn đạt và truyền bá bằng lời nói.

Học phái Thiên thai do Trí Khải 智顛 (1) sáng lập, tên này lấy từ tên núi là Thiên thai, ở Chiết giang 浙江, nơi mà Trí Khải trú trì. Học phái này lấy Kinh Diệu pháp liên hoa 妙法蓮花 làm cơ bản (Saddharma-puṇḍarīka sūtra) (Nanjio, n^o 1232-3), do đó lại có tên là Pháp Hoa tông 法花宗 (xem Phật giáo tông phái trường chú 佛教宗派詳注 từ 17b) Nguyên quán huyện Hoa dung 華容, thuộc Kinh châu 荊州, Trí Khải sống dưới đời nhà Trần và nhà Tùy (538-597). Ngài họ Trần tên gọi Đức An 德安. Năm 17 tuổi ngài vào chùa Quả nguyện 果願寺 ở Tương châu 相州, đến Thiên-gia nguyên-niên 天嘉元年 (560), ngài đến núi Đại tô 大蘇山, nghe Huệ Tư 慧思 giảng kinh Pháp hoa Tam muội 法花三昧 (Sad-dharmasamādhī-sūtra) (Nanjio, n^o 135). Sau tám năm ở tại Đại tô, ngài trở về Kim lăng 金陵 (Nam kinh) phổ truyền giáo pháp của thầy... Niên hiệu Thái kiến 太建 thứ

7 (575), ngài trở về núi Thiên thai dè tu tập và bắt đầu thâu đệ tử. Ngài giảng kinh Pháp hoa lần lượt tại các chùa Quang trạch 光宅寺 và Ngọc tuyền 玉泉寺. Niên hiệu Khai hoàng thứ 11 (591), Tùy Văn đế sắc phong ngài là Tri Giả Đại sư 智者大師. Tri Khải tịch năm Khai hoàng thứ 17, thọ 60 tuổi (597). Ngài là một đại sư của Phật giáo Trung hoa, do thâm hiểu kinh Pháp hoa, ngài bèn lập thành giáo lý Tam quán 三觀 (Vipāśyanā). Sau đây là những tác phẩm ngài để lại, và được đệ tử tâm đắc là Quán Đỉnh 灌頂 chú giải và truyền bá : *Pháp hoa huyền nghĩa* 法花玄義 (Nanjio, n° 1524), *Pháp hoa văn cú* 法花文句 (n° 1536); *Ma ha chỉ quán* 摩訶止觀 (n° 1538) *Kim quang minh huyền nghĩa* 金光明玄義 (n° 1548), *Quán âm huyền nghĩa sơ* 觀音玄義疏 (n° 1557), *Quán âm huyền nghĩa* 觀音玄義 (n° 1555).. (x. *Phật giáo tông phái tương chú*, tờ 20 và 55, và *Thiên Thai Tri giả đại sư biệt truyện* trong Trip. b, XXXIII, fasc. 7, ff. 34-39 (Nanjio n° 1577). Theo *Đường Cao Tăng truyện* 唐高僧傳, đại sư Tri Giả tức là Trí Khải, họ Trần tên là Đức An, xuất gia năm 18 tuổi. 20 tuổi thọ giới và vào niên hiệu Thái kiến nhà Trần (576) lui về núi Thiên thai và ở tại đó luôn. Ngài mất tai dây vào niên hiệu Khai hoàng thứ 17 (597), thọ 60 tuổi (FH. ,p.,2206).

Có lẽ là Thiên thai tông đối lập với Thiên

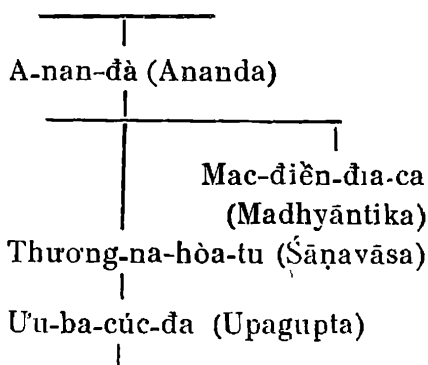
tông vì chữ āgama bao hàm ý nghĩa mà Thiền tông không có. Vậy Thiền tông như thế nào? Thiền-na có nghĩa là tĩnh-lự, Tàu dịch âm là *chan* 禪 (Nhật là *zen* và Việt nam *Thiền*). Theo một vài tác giả, Thiền tông bắt nguồn trực tiếp từ Phật giáo nguyên thủy ở Ấn độ, du nhập Trung hoa vào khoảng thế kỷ IV. Tông này được các ông K. Nakariya nghiên cứu trong « *The religion of the Samourai* » (Study of the great Phylosophies, 1912), ông A. Watts trong *Zen Buddhism* (1912), và đặc biệt là Suzuki trong *Essays in Zen Buddhism* (1929). Đây là một học phái mà giáo lý đặt nền tảng trên những giai đoạn tu thiền; trong một vài nơi, người ta kể có 4 giai đoạn, lại có chỗ kể đến năm, nhưng giai đoạn thứ 5 này có thể đồng nhất với thứ 2, nên chúng tôi chỉ kể ở đây có 4. Thứ nhất là trạng thái *tâm từ* hành giả tập trung tư tưởng; thứ hai, trạng thái *hỉ* giác quán phát khởi; thứ ba, trạng thái *lạc* sau hỉ, hành giả hoàn toàn an lạc; thứ tư, trạng thái *nhất tâm*, không còn điên đảo. Đây là hành trình tuần tự đi đến chân lạc.

Thập ngưu đồ tụng 十牛圖頌 của thiền sư Quách Am 寂庵 (FH., f. 219) trình bày cho hành giả 10 bức tranh nói lên ý nghĩa thâm sâu của giáo pháp này, ấn dấu sau những hình tượng có kèm theo một bài kệ và một đoạn chú giải.

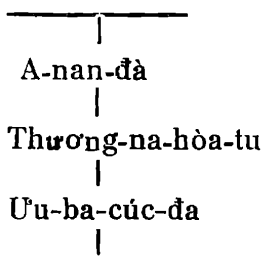
Chánh pháp được truyền từ tổ này đến tổ khác cho đến Bồ-đề Đạt-ma là tổ thứ 28. Có nhiều bản

danh sách về các vị tổ này : các sách Ấn độ lập một danh sách những vị sơ tổ cho đến cuộc truyền pháp tại Tích-Lan ; các sách Trung hoa lại lập một danh sách khác gồm 28 vị tổ Thiền tông. Ông Przyluski, trong « A-duc vương truyền » (Aśo-kāvādāna) (chương II, tr. 44-45) ghi lại cả hai bản danh sách này :

Đây là bản danh sách thứ nhất



Danh sách thứ hai trích trong một tác phẩm Trung hoa tựa đề : *Phó pháp tạng nhân duyên kinh* 付法藏因緣經 (Nanjio n° 1340) :



Sự khác biệt giữa hai bản danh sách này cho phép ta nghĩ rằng : người ta đã cố gắng liên kết các vị sáng lập Thiền tông Trung hoa với những vị tổ Ấn độ, để thiết lập một liên hệ tinh thần giữa họ với nhau. Tại Việt Nam cũng thế; theo Thông Biện, những vị sáng lập tông phái Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông đều được liên hệ với Tổ Bồ-đề Đạt-ma. Để làm sáng tỏ nguồn gốc của hai học phái này, chúng tôi sẽ nói về tổ Bồ-đề Đạt-ma và những người thừa kế cho đến khi Thiền tông tại Việt Nam được thành lập.

I. BODDHIDHARMA 菩提達摩

Bodhidharma là một trong những vị Bồ tát phổ cập nhân gian nhất trong Phật giáo Trung hoa. Ngài được gọi theo âm Tàu là PO-TI-TA-MO, theo Nhật bản là BO-DAI-DARU-MA và Việt Nam là BỒ-ĐỀ-ĐẠT-MA. Ngài lập phép tu thiền gọi là Bích quán 壁觀. Là tổ thứ 28 Ấn độ bắt đầu từ Maha Ca-diếp. Theo *Truyền đăng lục* 傳燈錄, ngài là sơ tổ Đông đô 東土初祖, người thành lập Thiền tông tại Trung hoa. Cuộc đời và những huyền thoại về ngài được ghi lại trong một bài báo của ông Pelliot (TP. (1923, p 253 sqq.); chúng tôi dựa theo đó mà làm một thiên tiểu luận về Thiền tông bắt đầu từ khi khai sáng tại Trung hoa cho đến khi du nhập Việt Nam, nhờ khảo cứu thêm các tài liệu Trung hoa khác.

Bồ-đề Đạt-ma, sau 9 năm ẩn dật tu thiền tại

Thiếu lâm tự 少林寺, truyền tâm ấn và y bát cho Huệ Khả 慧可 và tích năm Đại thông 大通 thứ hai nhà Lương 梁 (528, x. Chánh pháp nhãn tạng, 5 và FH, ff 2359-2360)

II. HUỆ KHẢ 慧可

Huệ khả, truyền thừa của Bodhidharma, nguyên quán ở Lạc dương, tên là Thần Quang 神光. Ngài theo phục dịch tổ Bồ-đề Đạt-ma ở chùa Thiếu lâm. Đề chứng tỏ lòng thành tín và kiên trì đối với Chánh pháp, ngài đã chặt cánh tay trái. Tổ cảm động, truyền tâm ấn, y bát và ấn khả cho truyền thừa (x. FH., tờ 2533).

III. TĂNG XÁN 僧粲

Tăng Xán, pháp tử của Huệ Khả, sống thời Châu Vũ đế 周武帝, thời đại mà nhà vua tìm cách phế bỏ Phật giáo (2). Tiếp nhận chánh pháp của thầy xong, ngài lui về ẩn náu ở núi Hoàng cung 黄蘗山, tại phủ An-khánh 安慶, nay là tỉnh An huy 安徽. Rồi ngài du hóa tại núi Tư không 司空 trong huyện Thái hồ 太湖. Năm Khai hoàng thứ 12 (592), ngài truyền tâm ấn cho Đạo Tín 道信 và mất năm Đại nghiệp thứ hai (606). Vua Huyền tông 玄宗 nhà Đường sắc phong ngài là GIÁM TRÍ THIỀN SƯ 鑑智禪師 (x. FH, tr. 2486),

Vai trò của Tăng Xán rất là đặc biệt quan trọng, vì có một đệ tử là Tì - ni - đa - lưu - chi,

sáng tổ một Tông phái tại Việt Nam. Đây là điều ta đọc thấy trong tiểu sử của Tì-ni-đa-lưu-chi. « (Tì-ni-đa-lưu-chi) đến Trường an 長安 năm Thái kiến 太建 thứ 6 (574 sau Tây lịch). Bị Vũ đế bac đả, vì nhà vua này đối nghịch với Phật giáo, Chi hèn trở về đất Nghiệp 郿. Tại đây, ngài gặp tổ thứ ba là Tăng Xán ở tại núi Tư không. Tổ dạy ngài nên đi về phía Nam. Tì-ni-đa-lưu-chi nghe lời và cảm tích trượng hoằng hóa tại chùa Chế chỉ 制旨寺 (3), Quảng châu 廣州. Ngài lưu trú tại đây trong 6 năm để phiên dịch những kinh Tượng đầu 象頭 và Báo nghiệp sai biệt 報業差別. Niên hiệu Đại tượng 大象 thứ hai (580), nhà Châu, ngài đến Việt Nam, ngụ tại chùa Pháp vân 法雲寺, tiếp tục dịch Tổng trì. Năm 594, trước khi tịch, ngài truyền tâm ấn đã nhận được nơi tổ cho đệ tử là Pháp Hiền 法賢 để vị này lập nên một tông phái tại Việt Nam. Ngài nói với Pháp Hiền rằng : « Tổ ta là Tăng Xán đã mật truyền tâm ấn lại cho ta (吾祖徐公印吾此心汝善持之); đến phiên người phải khéo mà giữ gìn.

Điều này cho ta thấy có một liên hệ giữa phái do Tì-ni-đa-lưu-chi và Pháp Hiền sáng lập tại Việt Nam với tông phái của đệ tam tổ Tăng Xán bên Tàu.

IV. ĐAO TÍN 道信

Đạo Tín là tổ thứ tư của Thiền tông Đông đô. Ngài nhận tâm ấn nơi Tổ Tăng Xán và truyền lại

cho Hoằng Nhãn 弘忍. Ngài mất năm Tân hợi, niên hiệu Vĩnh huy nhà Đường (651), thọ 72 tuổi (x. FH, tr. 2366)

V. HOẰNG NHÃN 弘忍

Hoằng Nhãn, người phủ Huỳnh mai 黃梅, Kỳ châu 新州, nhà Đường, gặp thiền sư Đào Tín và được truyền tâm ấn. Niên hiệu Hàm hanh thu hai (671), ngài truyền lại cho Pháp tử là Huệ Năng 慧能 và tích hỗn năm sau đó vào niên hiệu Thượng nguyên thứ hai (675) lúc 74 tuổi. Ngài được dựng tháp thờ tại vùng Đòng sơn phủ Huỳnh mai. Vua Thái tôn nhà Đường truy phong ngài là ĐẠI MÃN THIỀN SƯ 大滿禪師 (x. FH, tr. 927.)

Theo FH. (tr 2778), Hoằng Nhãn có hai đệ tử Huệ Năng 慧能 và Thần Tú 神秀. Năng truyền đạo ở phương Nam và lập nên Nam phái. Thần Tú truyền đạo ở phương Bắc và lập nên Bắc phái. FH. lại thêm rằng chỉ có môn đồ Nam phái là Thiền giáo mà thôi.

VI. HUỆ NĂNG 慧能

Huệ Năng, theo *Tống Cao Tăng truyền* 宋高僧傳, là tổ thứ sáu của Thiền tông Trung hoa. Ngài họ Lô 盧; lúc 3 tuổi cha mất, sống rất nghèo khổ và làm nghề đốn củi để nuôi mẹ. Ngài theo tu học với Tổ Hoằng Nhãn và được truyền tâm ấn. Sau đó, ngài ẩn mình nhiều năm trong những xóm chài ở phương Nam. Ngài đến Nam hải 南海 năm

Nghi phong 儀鳳 nguyên niên (713) và ở đó, ngài thể phát và thọ giới với luật sư Trí Quang 智光大師 tại chùa Pháp tăng 法僧寺. Sau đó, ngài lui về ở Tào Khê 曹溪 và mất ngày 3 tháng 8 niên hiệu Khai nguyên thứ I., thọ 76 tuổi, xá lợi ngài được thờ tại một tháp ở Tào Khê, do đó ngài còn được gọi là Tào Khê đại sư. Niên hiệu Nguyên hòa 元和 thứ 10 (815), chiếu chỉ sắc phong Ngài là ĐAI GIÁM THIỀN SƯ 大鑑禪師 (x. .FH. tr 2536)

Phát giáo tông phái tường chú (tr.46 a) có ghi lại một đoạn trích trong *Phát tổ thống ký* 佛祖統記 số 29, rằng sau tổ thứ sáu Huệ Năng, tức Tào Khê, thì học phái của Ngài chia làm hai, phái thứ nhất là Thanh Nguyên 青原, kế tiếp là Thạch Đầu 石頭, từ vị này mà sinh ra TÀO ĐÔNG 曹洞 VÂN MÔN 雲門 và PHÁP NHÃN 法眼, phái thứ hai, của Nam Nhạc 南嶽, truyền đến Mã Tổ 馬祖, vị này truyền cho LÂM TẾ 臨濟 và QUI NGƯỠNG 沔仰. Tào đông, Vân môn, Pháp-nhãn, Lâm tế, và Qui-ngưỡng là 5 tông phái thực hành theo Thiền tông. Theo lời truyền, sự chia thanh 5 phái này nhắc đến câu kệ sau cùng của Ngài Bồ đề Đạt.ma : « Nhứt hoa khai ngũ diệp, kết quả tự nhiên thành » 一花開五葉結菓自然成.

VII. NAM NHAC 南嶽

Ngài Nam Nhạc, họ Nhượng, 讓 được đệ lục tổ truyền tâm ấn tại chùa Quan Âm, 觀音寺 ở Nam Nhạc 南嶽, cho nên gọi ngài là

Nam Nhạc. Ngài mất năm Thiên Bảo 天寶 thứ 3 (744), thọ 64 tuổi, được sắc phong làm Đại Huệ thiền sư 大慧禪師. Ngài truyền giáo pháp Thiền cho Mã Tổ Nhất 馬祖一. Mã Tổ hóa đạo tại Giang Tây 江西. (x. FH, tr. 1549 và 1522)

VIII. MÃ TỔ 馬祖

Mã Tổ gọi là Đạo Nhất thiền sư 道一禪師. Ngài được Nam Nhạc Nhưộng truyền pháp và hóa đạo ở Giang Tây, do đó mà người ta cũng gọi ngài là Giang Tây. Ngài họ Mã nên gọi là Mã Tổ. (x. F.H. tr. 1074, 1730 và 2362)

Mã Tổ lập hai chi phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng. Các Tổ Bách Trượng, Qui Sơn và Ngưỡng Sơn thuộc chi phái Qui Ngưỡng.

IX BÁCH TRƯỞNG 百丈

Bách Trượng tên là Hoài Hải 懷海, quê tại Hồng Châu 洪州. đời Đường. Ngài kế thừa chánh pháp của Mã Tổ và lui về ẩn dật tại núi Bách Trượng 百丈 cho nên người ta mới gọi Ngài là Bách Trượng. Ngài mất năm Nguyên Hòa 元和 thứ 9 (814), thọ 95 tuổi (x. FH, tr 2851).

X QUI SƠN 潯山

Thiền sư Qui Sơn trú tại Đàm Châu 潭州, đời Đường, Nguyên quán tại Trường Khê 長谿 (Phúc Châu 福州), tên Linh Hựu 靈祐. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, 23 tuổi bắt đầu đi du hóa và đến Giang tây. Nơi đây, ngài thọ giáo với Thiền sư Bách Trượng và được tổ truyền pháp. Ngài mất năm Đại trung 大中 thứ 7 (853), thọ 83 tuổi. Ngài được truy phong làm Đại Viên thiền sư 大圓禪師. (x. FH. tr. 2608)

XII. NGƯỠNG SƠN 仰山

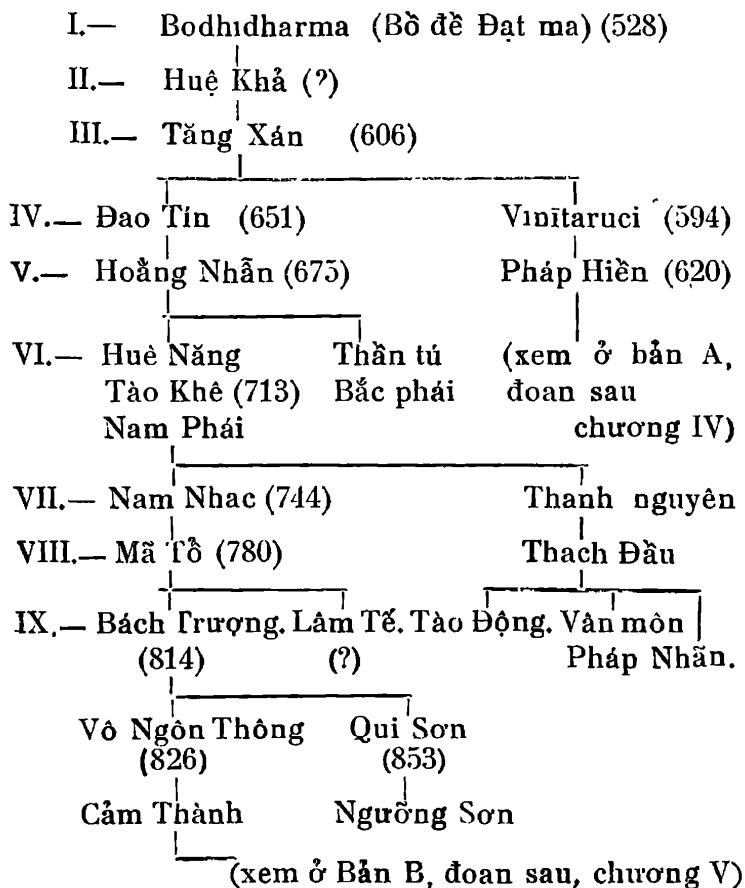
Thiền sư Ngưỡng Sơn, tên là Huệ Tịch 慧寂, tu tại núi Đại ngưỡng 大仰, do đó mà thiên hạ gọi Ngài là Ngưỡng Sơn. Ngài xuất gia năm 14 tuổi, được tổ Qui Sơn truyền tâm pháp và lập nên học phái Qui ngưỡng 仰 . (Phát giáo Tông phái trường chú, tr 7 sqq)

Tiểu sử của Vô Ngôn Thông, sáng tỏ học phái cùng tên tại Việt Nam cho chúng ta biết rằng “Khi Ngưỡng Sơn còn là một sa di, Vô Ngôn Thông thường gọi ngài đến mà bảo rằng...(仰山作沙彌時師常喚云...), và Thông giúp ngài trong công cuộc tu học. Mặt khác, trong lời phó chúc của Vô Ngôn Thông với Cảm Thành 感誠, ta tìm thấy câu này : « . thọ Mã Tổ Nhứt, Nhứt Bách Trọng Hải, Ngô ư Bách Trọng đắc tâm pháp...» 授馬祖一一百丈海吾於百丈得心法 (Rời lần lượt, chánh pháp truyền đến Mã Tổ, tên gọi là Nhứt, rồi đến Bách Trọng Hải. Và chính nơi vi tổ này mà ta được truyền chánh pháp...) (x. đoạn sau, chương V)

Tóm lược về đoạn này, ta biết rằng Vô Ngôn Thông cùng với Qui Sơn là môn đồ của Bách Trọng và là vi sau cùng được truyền phó chánh pháp. Sau khi sư phu mất, Qui Sơn truyền đạo tại Trung hoa và phó pháp cho đồ đệ là Ngưỡng Sơn để lập nên tông phái Qui Ngưỡng. Còn Vô Ngôn Thông hóa đạo Thiền tại Việt Nam và truyền Tâm pháp cho Cảm Thành để truyền thừa kế tiếp. Phái Qui Ngưỡng được đề cập đến nhiều trong các tài liệu Trung hoa. Nhưng chỉ có tập tài liệu của chúng

ta là nói đến phái Vô Ngôn Thông và các truyền thừa mà thôi.

Để có một cái nhìn tổng quát, người ta có thể trình bày một thế hệ đồ về Thiền tông tại Trung hoa cho đến khi du nhập Việt Nam, nghĩa là từ Bồ đề Đạt ma đến Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông như sau .



CHƯƠNG III

BỒ ĐỀ ĐẠT MA VÀ CÁC NGƯỜI THỪA KẾ

(1) Theo một vài tác phẩm Trung Hoa như *Thiên thai cửu tổ truyền* 天台九祖傳 (Trip Kyòto, Suppl. I 乙, II 乙, b. VII, tập 4, tờ 329 b— 336 a) *Phát Tò thống kỷ* 佛祖統記 q. 6, tờ 50 và sqq) Nanjio, n^o 1661) *Phát tò lịch đại thông tải* 佛祖歷代通載 q. 10, tờ 207, (Nanjio n^o 1637). những vị tổ đầu tiên của Thiên thai tông là Long Tho 龍樹 (Nagàrjuna), Huê Văn 慧文, Huê Tư 慧思, Tri Khải 智顛 là đệ tử tổ; nhưng trong Thích môn chánh thống 釋門正統 (Trip. Kyot Suppl, I 編, II 乙 b III, tập 5) thì nói rằng Tri Khải là sơ tổ của Thiên thai tông 天台教主 (q. 1, tờ 369), và Long Tho là cao tổ 高祖 (q. 1, tờ 363), Huê Văn và Huê Tư, hai vị Hiền giả ở Bắc tề và Nam nhạc này là tổ phụ 祖父.

Hai vị sau này rất thâm hiểu giáo lý của Long Tho và muốn truyền bá tại Trung hoa, nhưng chưa lập nên được tông phái. Tri Khải, đệ tử của Huê Tư, ẩn cư trên núi Thiên thai và giảng kinh Pháp hoa ở đó, thân nhân môn đồ và lập nên Thiên thai tông. Điều này xác định những gì mà Ô. P. Pelliot đã nói đến trong bài viết về phái Bạch liên và Bạch vân của ông (BEFEO., III, 308 n.2). Về Tri Khải và núi Thiên thai, x. H. Maspéro, Bản tường trình khái lược về một nhiệm vụ khảo cổ tại vùng Chiết giang (BEFEO. XIV, VIII, tr 58-67). Về Thiên thai tông, X.L. Wieser, Tài liệu triết học. tr. 351 (xb. 1930).

(2) Về vụ ngược đãi phát giáo của Vũ đế, xem thêm J.J. M Groot, *Sectarianism and Religious persecution in China*, I, 34-35.

(3) Chế chỉ tự, nay là Quảng hiệu tự ở Quảng đông (xem thêm J. Takakusu, *La Sàmghyaya étudiée à la lumière de sa version chinoise*, BEFEO., IV, 3).

IV

PHÁI TÌ-NI-ĐA-LƯU-CHI

Chúng ta đã thấy rằng đạo Phật du nhập Việt Nam vào cuối thế kỷ II tây lịch, được truyền bá do 4 nhà khai đạo. Tiếp theo, do những người di cư từ Trung hoa và Ấn độ, và do những sứ thần ngoại giao, những người này đã mang đạo Phật hoàng hóa trong dân gian. Hẳn là đã có nhiều tư viện ở Việt Nam giữa thế kỷ III và IV, ở đó, kinh điển được giảng dạy như ở Ấn độ, và tương truyền sư giảng dạy còn được thịnh vượng hơn ở Trung hoa. Theo sự tích của Đàm Thiên «Người ta đã dựng lên tại xứ Luy lâu khoảng hai mươi tháp và người ta đếm có hơn trăm vị tăng đọc tụng được 15 quyển kinh (1) ngay từ thời Cao đế nhà Tùy.» (xem đoạn trên, tr. 46). Vậy sự có mặt của các tăng sĩ và tăng đoàn ở Việt Nam giữa thế kỷ III và IV đã được chứng thực bằng một bản văn đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng đó chỉ là đạo Phật của người tai gia và

quần chúng. Thông Biện nói: «Hai Tông phái Giáo và Quán này đã truyền vào Việt Nam từ lâu..., rồi Ti-ni-đa-lưu-chi mới lập nên ở đây nhánh thứ nhất và Vô Ngôn Thông thứ hai. (xem đoạn trên tr. 45) Mãi đến cuối thế kỷ VI, ở Việt Nam mới có một Tông phái được tổ chức mà đồ chúng đi theo giáo huấn của Thầy. Tiểu sử của Ti-ni-đa-lưu-chi nói: «Thiền sư Ti-ni-đa-lưu-chi... 毘尼多流支禪師» Vây, sự thành lập của phái Thiền phái là bắt đầu từ thời đại này vây.

Thực thế, theo Thông Biện, Ti-ni-đa-lưu-chi là người sáng lập dòng Thiền thứ nhất. Dòng dõi Bà La Môn, gốc ở Nam Thiên trúc 南天竺, từ nhỏ đã vân du Tây Ấn 西天竺 để học hỏi đạo Phật, nhưng pháp duyên chưa gặp, ngài đi về phía Đông Nam rồi tới Trường an 長安 (1) năm 574 tây lịch Bấy giờ đạo Phật đang bị bức hủy ở đây. Ngài tiếp tục vân du đến đất Nghiệp 鄴 (vùng Hồ nam). Tại đó Ngài gặp tổ Tăng Xán, liền theo học và đắc pháp. Tổ dạy Ngài nên đi về phương Nam Trước tiên, Ti-ni-đa-lưu-chi đến Quảng châu 廣州 (2) bắt đầu dịch kinh Tượng đầu 象頭 (3) và Báo nghiệp sai biệt 報業差別 (4). Sáu năm sau, vào niên hiêu Kiến sơ thứ hai nhà Châu (580) (5), ngài đến Việt Nam và ngụ tại chùa Pháp vân 法雲寺 (6), nơi đây, ngài dịch «Tổng Trì» 總持 (7). Năm 594 ngài truyền pháp đã nhận được nơi tổ Tăng Xán cho đệ tử tâm đắc là Pháp Hiền 法賢 rồi tịch.

Sách Cổ châu Pháp vân Phát bản hành ngữ lục (tờ 14) cũng có đề cập đến việc Tì-ni-đa-lưu-chi tới Bắc kỳ vào thế kỷ VI như sau: « Giữa thời Đông Tấn (317-419) và niên hiêu Đại kiên (569-582), một vị sư tên Tì-ni-đa-lưu-chi, nguyên quán ở Tây Thiên trúc, biết rằng, theo như Ngài nói, trong cuộc hành trình xuyên qua nhiều xứ, đảo Phát đã xuất hiện ở xứ này (chỉ Giao châu), liền đến ngụ tại chùa Pháp vân. Nơi đây, Ngài lập nên một tông phái, thâu nhận đệ tử và truyền đạo. Nhờ đó mà giáo pháp hưng khởi tại Việt Nam và trở nên thịnh vượng...

Pháp Hiền, quê ở Châu diên 朱鳶 họ Đỗ 杜, tu học tại chùa Pháp vân với thiền sư Quán Duyên 觀緣 và được thọ giới. Nhưng ngài lại nhân tâm Pháp nơi Tì-ni-đa-lưu-chi. Khi Tổ mất, Pháp Hiền liền lui về ẩn tại vùng Từ sơn 慈山 (Bắc ninh) chuyên tu thiền định. Ngài cất chùa Chúng thiên 衆善寺 để truyền dạy giáo pháp của Tì-ni-đa-lưu-chi cho các đệ tử trên số ba trăm người. Đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của Thiền học tại Việt Nam. Ngài mất năm Bình tuất, niên hiêu Vũ đức 武德 thứ 9 (626) nhà Đường.

Trong khi Thông Biện đặt Tì-ni-đa-lưu-chi ở thế hệ thứ nhất, thì *Thiền uyển tập anh* lại kể thế hệ đầu tiên từ vị truyền thừa của Ngài.* Trong

* Thông Biên thuộc thế hệ VIII dòng thiền Vô Ngôn Thông. Xem chương V và bản đồ B ở chương sau (cđg)

những ngày ở Việt Nam, Ti-ni-đa-lưu-chi lưu trú tại chùa Pháp vân, nơi đây giáo lý cũng đã được phổ biến rồi. Ngài bỏ hết thì giờ vào công cuộc phiên dịch kinh điển và hoằng hóa giáo lý của Ngài. Còn về phần Pháp Hiền, sau khi sư phụ tịch, liền rời Pháp vân và lập nên chùa Chúng thiên. Có lẽ vì vậy mà tác giả của quyển Tập anh đặt Pháp Hiền làm thế hệ đầu.

Thế hệ thứ hai, tức những người truyền thừa của Pháp Hiền, theo tài liệu, gồm một vị sư không được biết tên,

Phần thế hệ thứ ba cũng vậy. Nhưng chúng tôi đọc thấy trong tiểu sử của Thanh Biện 香辨 thuộc thế hệ thứ tư « ...Ngài (Thanh-Biện) tu học cùng Pháp Đăng 法燈 tại chùa Phổ quang 普光寺, kể đến Sùng nghiệp 崇業 tu học cùng Huệ nghiêm 慧嚴 (8) ». Điều này cho phép ta dự đoán rằng Pháp Đăng và Huệ Nghiêm thuộc thế hệ thứ ba.

Thế hệ thứ tư chỉ có một nhà sư Thanh Biện. Quê ở làng Cổ giao 古交, ngài tu tại chùa Kiến dương 建陽 lang Hoa lâm 華林 (9), phủ Thiên đức 天德 (Bắc ninh), học đạo cùng với Ngài Pháp Đăng, tại chùa Phổ quang, từ khi vừa 12 tuổi. Sau khi thầy mất, ròng rã tám năm, ngài chuyên tâm nghiên cứu kinh Kim Cương (10). Rồi Ngài tìm đến sư Huệ Nghiêm thảo luận về kinh này. Sau đó ngài về trụ trì tại chùa Kiến dương và hóa

đạo tại đây. Ngài mất năm Thùy cung 垂拱 thứ 11, nhà Đường (686). Chúng tôi không biết ai là pháp tử của Ngài.

Đối với thế hệ thứ 5, thứ 6, và thứ 7, tác giả chỉ cho ta biết rằng mỗi thế hệ gồm có một người mà ông không biết được tên.

Thế hệ thứ 8 gồm 3 vị sư, mà chỉ có một người là được biết đến. Đó là thiền sư Định Không 定空, quê ở Cổ pháp 古法 (11), họ Nguyễn. Ngài tu ở chùa Thiên chúng 禪衆寺, làng Dịch bãng 驛榜 (12), phủ Thiên đức. Bẩm chất chân thật và thông minh, ngài cung kính đối với tất cả những người trong làng, họ gọi ngài là Trưởng lão 長老. Niên hiệu Trinh nguyên 貞元 (785-805) nhà Đường, ngài lập nơi làng ngài một ngôi chùa tên Quỳnh lâm 瓊林寺. Ngài mất vào năm Nguyên hòa 元和 thứ 3 (808) nhà Đường, thọ 79 tuổi. Đệ tử ngài là Thông Thiên 通善 dựng một tháp thờ ở phía Tây chùa Lục tổ 六祖寺 và khắc vào đó những lời di huấn của Ngài.

Tập anh cho chúng ta biết rằng thế hệ thứ 9 gồm 3 người, nhưng không cho biết tên. Dầu vậy, tiểu sử của ngài Định Không cũng cho phép chúng ta dự đoán rằng đệ tử ngài là Thông Thiên phải là người truyền thừa và như vậy được đặt ở thế hệ nay.

Thế hệ thứ 10 gồm 4 vị sư trong số ta chỉ biết được có 3. Vị đầu tiên nguyên quán ở tỉnh Bắc

ninh, tên là La Qui An 羅貴安, xuất gia vào tuổi còn niên thiếu và được Thông Thiện truyền mật pháp do Đinh Không truyền lại. Ngài xây cất rất nhiều chùa ở những nơi đất thuần khiết và dựng tượng 6 vi tổ bằng vàng để thờ tại chùa Lục tổ (13). Ngài mất năm 85 tuổi, vào niên hiệu Thanh thái 清泰 thứ 3 nhà Hậu Đường (936). Vị thứ hai họ Đỗ 杜 tên Pháp Thuận 法順, tu tại chùa Cổ sơn 鼓山寺. Ngài là một vị đại sĩ, vua Lê Đại Hành 黎大行 sắc phong ngài giữ việc tiếp sứ. Ngài mất năm Hưng thống 興統 thứ hai (990), thọ 76 tuổi. Ngài để lại cho ta một tác phẩm là *Bồ tát hiệu sám hối văn* 菩薩號懺悔文. Vị thứ ba, tên gọi Mahā hay là Mahā-Mara (14), gốc người Chăm, lấy họ Dương 楊 và tu ở chùa Quan ái 觀愛寺. Ngài du hóa ở vùng Ái châu và Hoan châu (15). Người ta không biết ngài mất vào lúc nào.

Thế hệ thứ 11 gồm 4 người mà ta chỉ biết tên được có 2 mà thôi. Vị thứ nhất tên Thiền Ông đạo giả 禪翁道者, nguyên quán ở Cổ pháp 古法 (16) họ Lữ 呂. Ngài tu tại chùa Song lâm 雙林寺, làng Phù ninh 扶寧, phủ Thiên đức (17). Ngài tu học với Đinh Trưởng Lão 丁長老 và đắc pháp. Mất năm Kỷ mao, niên hiệu Thái bình 太平 thứ 10 nhà Đinh (979), thọ 78 tuổi. Vị thứ hai là Thiền sư Sùng Phạm, 崇範, họ Mâu 牟, cho phép ta nghĩ rằng ngài là hậu duệ của Mâu Bác. Ngài tu tại chùa Pháp vân (xem

chủ thích 6 chương IV) và học đạo với Vô Ngai 無礙. Ngài du hành sang Ấn độ trong 9 năm để học hỏi thêm, sau đó trở về chùa Song lâm giảng pháp cho các đệ tử. Ngài mất lúc 84 tuổi, năm Đinh mao, niên hiệu Quảng hựu 廣祐 thứ ba nhà Lý (1087).

Thế hệ thứ 12 gồm 7 vị trong số ta chỉ biết được có 5. Trước tiên là Vạn Hạnh thiền sư 萬行禪師 (xem. CM., q.2, tờ 4), nguyên quán ở Cổ pháp, họ Nguyễn tu tại chùa Lục tổ (x. Chú thích 13 chương IV). Ngài xuất gia năm 21 tuổi, cùng Định Huệ tu học với Thiền Ông 禪翁 (x. đoạn trên, thế hệ thứ 11). Năm Thuận thiên 順天 thứ 9 (1018), không bệnh mà tịch. Lý Thái Tổ 李太祖 và các đệ tử ngài làm lễ hỏa táng và thâu tháp hài cốt thờ trên một tháp. Vị thứ hai là thiền sư Định Huệ 定慧 quê ở Phong châu 峰州 (18), họ Khúc 曲, tu tại chùa Quang hưng 光興寺, đệ tử của Thiền Ông; ngài truyền pháp cho môn đồ là Lâm Huệ Sinh 林惠生. Vị thứ 3 là thiền sư Đạo Hạnh 道行 (cf. BEFEO, XXV, 312) họ Từ 徐 tên Lô 路 tu tại chùa Thiên phúc 天福寺 (19). Ngay lúc ấu thời ngài đã tỏ ra vô cùng quảng đại và kiên nhẫn trong công việc, được tuyển trong kỳ thi tuyển tăng tài. Khi cha mất, ngài quyết định du hành sang Ấn độ, và đi đến xứ « Kim xỉ » 金齒 (20), nơi đây, nhiều khó khăn đã ngăn cản ngài tiếp tục lộ trình, ngài bèn trở về và tu

tại một động đá ở Từ sơn 慈山. Về sau, ngài đi tìm sư và gặp Sùng Phạm 崇範, và mất trên núi Phật tích 佛跡山 (21). Vị thứ tư là thiền sư Tri Bát 持鉢, quê ở Luy lâu 麻陵 (x. Chú thích 5 chương I) họ Vạn 萬, tu tại chùa Tổ phong 祖風寺. Ngài xuất gia năm 20 tuổi và tu học với Sùng Phạm 崇範. Niên hiệu Hội tường đại khánh 會祥大慶 thứ 8 (1117), ngài tịch, năm 69 tuổi Môn đồ của Ngài, các thiền sư Tĩnh Hành 淨行, Pháp Nhãn 法眼 và Thuần Chân 純真, thu thập di cốt và xây tháp thờ. Sau hết là thiền sư Thuần Chân 純真 nguyên quán ở Cửu ông 九翁, vùng Tế giang 細江 (22) họ Đào 陶, tu tại chùa Hoa quang 華光寺. Ngài tu học với Quang Tĩnh 光淨 và mất năm ất dậu, Long phù nguyên niên 龍符元年 (1101).

Thế hệ thứ 13 gồm sáu vị sư mà chỉ có 4 là được biết đến. Vị trước tiên, nguyên quán ở làng Đông Phù liệt 東扶列 (23), pháp danh là Huệ Sinh 惠生 tu tại chùa Vạn tuế 萬歲寺 (24). Ngài họ Lâm 林, tên Âu Vũ 樞武, làm Tăng thống dưới triều Lý. Năm giáp thìn niên hiệu Gia khánh 嘉慶 thứ 5 (1063), trước khi thi tịch, ngài hội đồ chúng lại và phó chúc di huấn. Vị thứ hai là thiền sư Thiền Nham 禪岩, sanh tại Long biên 龍編 (tên Hà nô xưa) trong một gia đình quan liêu, họ Khương 姜 tên Thông 通, tu tại chùa Trí quả 智果寺, biết đọc và viết tiếng Phan. Ngài được vời vào triều đình để lập đàn đảo binh. Chính long

bảo ứng nguyên niên 政隆寶應元年 (1163), ngài thấp hương, hội đồ chúng và thị tịch, thọ 61 tuổi. — Vị thứ ba là quốc sư Minh Không 明空, người gốc Đàm xá 曇舍, họ Nguyễn 阮 tên Chí Thành 志誠, tu ngay tại chùa làng. Ngài là một trong các môn đồ của Từ Đạo Hạnh, được vị này đặt pháp danh cho là Minh Không và trước khi tịch, còn truyền hết bí pháp cho Ngài mất năm 73 tuổi, vào năm Tân sửu, niên hiệu Đại định 大定 thứ hai (1141). Vị thứ 4 là thiền sư Bản Tịch 本寂. Pháp danh là Pháp Mật 法蜜 người làng Tây kết 西結, nguyên là võ quan triều Hậu Lê, họ Nguyễn, tu tại chùa Chúc thánh 祝聖寺. Ngài thọ giáo với sư Thuần Chân và được vị này truyền tâm pháp. Đến phiên Bản Tịch 本寂 hoằng truyền Phát pháp, đồ chúng theo rất đông, cả tăng lẫn tục. Năm kỷ sửu, niên hiệu Thiệu minh 紹明 thứ 3 (1140), ngài hội đồ chúng lại, phó chúc rồi tịch.

Thế hệ thứ 14 gồm 4 vị, trong đó, ta chỉ biết được có một, đó là Khánh Hỷ 慶喜, con một người Bà la môn, sanh tại Long biên, lấy họ Nguyễn và tu tại chùa làng Từ liêm 慈廉寺 (25). Ngài tu với Bản Tịch cùng với những đồng môn như Tĩnh Nhãn 性眼, Tĩnh Như 性如. Năm nhâm tuất, niên hiệu Đại định 大定 thứ 3 (1142) ngài tịch, thọ 76 tuổi. Ngài còn để lại tác phẩm *Ngó Đạo ca thu tập* 悟道歌詩集 (26), rất phổ biến tại Việt Nam.

Thế hệ thứ 15 có 3 người, ta chỉ biết 2. Vị trước

là thiền sư Giới Không 戒空, tu tại chùa làng Tháp bát 塔鉢, nơi nguyên quán. Dòng giới gia đình phú quý họ Nguyễn, tên Tuân 珣. Ngay thời niên thiếu, ngài đã sùng kính đức Phật và thọ giới với sư Quảng Phúc 廣福. Ngài lập am trên núi Lịch sơn 歷山 để tu thiền ròng rã 5 năm trời. Sau đó ngài xuống vùng đồng bằng hóa đạo. Ngài an lành mà thị tịch sau một buổi hòa đàm cùng đồ chúng. Vị sau là thiền sư Pháp Dung 法融 dòng dõi Lê Công Lương 黎公良, thái thú Ái châu (x. Chú thích 16 chương II) đời Đường. Khi còn nhỏ, ngài thọ giáo với sư Khanh Hỷ, sau đi du hóa. Ngài cảm tích trọng tại chùa Khai Quốc 開國寺, để dạy dỗ môn đồ. Sau đó, ngài đến Ma-ni lập chùa Hương nghiêm 香嚴寺 để sống qua tuổi già. Ngài mất năm Giáp ngọ, Chi bảo nguyên niên 至寶 (1174). Các môn đồ thu thập hài cốt để dựng tháp thờ.

Thế hệ thứ 16 gồm 3 người. Vị đầu là Tri thiền sư 智禪師, nguyên quán Phong châu 峰州 họ Lê tên Lịch 鑠, khi trước tu tại chùa Phù môn 符門寺, sau lui về ẩn dật lúc 27 tuổi để chuyên tâm tu thiền ròng rã trong 6 năm trời tại Từ sơn 慈山; dưới chân núi này, ngài có một thảo am để thuyết pháp. Không biết được năm ngài mất. Vị kế là thiền sư Chân Không 真空, nguyên quán tại Phù đồng 扶董, huyện Tiên du 仙遊, họ Vương 王 tên Hải Thiềm 海蟾, dòng dõi quan liêu,

Ngài chuyên chú nghiên cứu nên rất biết nhiều sách. Khi tuổi thành niên, ngài thích giao du với các vị tăng để học hỏi Phật pháp. Khi đến chùa Tĩnh Lữ 靜慮, trên núi Đông cứu 東兗山, nghe sư Thảo Nhất 草一 thuyết về kinh Pháp hoa liền theo thọ giáo và được thọ giới. Ngài tu ở chùa Chúc thánh 祝聖寺 trên núi Phả-lai 普賴 và mất năm Hội phong 會豐 thứ 9, ngày đầu tháng 11 (1100), thọ 55 tuổi. Sau hết là thiền sư Đạo Lâm 道林, người Cửu cao 九阜, vùng Châu diên 朱堯, họ Tăng 曾, tu tại chùa Long vân 龍雲寺, ở Siâu loai(x. chú thích 4 chương V), Ngài thọ giới với sư Pháp Dung và thâm nhập đạo pháp. Ngài mất năm quý hợi, niên hiệu Thiên gia bảo hưu 天嘉寶祐 thứ 2 (1203).

Thế hệ thứ 17 gồm có 4 người mà ta chỉ biết được có 3. Đầu tiên là một vị tỷ kheo ni, pháp danh Diêu Nhân 妙因, tên thật là Ngọc Kiều 王嬌, là trưởng nữ của hoàng thân Phung Quý 奉軌, được vua Lý Thánh tôn nuôi dạy trong cung và sau gả cho quan Châu mục châu Chân dăng 真登州牧, họ Lê. Sau khi phu quân mất, bà liền xuất gia và thọ giới với Chân Không, tu tại chùa Hương hải 香海院, ở Phù đồng, Bà mất năm Hội tường đại khánh 會祥大慶 thứ 4 (1113) thọ 72 tuổi. Kế đó là thiền sư Viên Học 圓學, người làng Như Nguyệt 如月, họ Hoàng 黃, tu tại chùa Đại An quốc 大安國寺 ở Tế giang (x. chú thích 27 chương IV), tìm đủ

phương cách để phổ truyền Phật Pháp. Ngài mất lúc 64 tuổi, năm bình thìn, niên hiệu Thiên chương bảo tự 天彰寶嗣 thứ 4 (1136). Môn đồ ngài thu thập hài cốt và dựng tháp để thờ. Vị thứ 3 là thiền sư Tĩnh Thiên 淨禪 tu tại chùa Long hoa, 龍華寺 tại Long biên là nơi nguyên quán của Ngài. Ngài họ Phi 費 tên Hoàn 完, thọ giới với sư Đào Lâm 道林. Khi sư phu mất, ngài du hành khắp nơi để tìm người tài giỏi hơn mình. Sau đó, trở về quê hương, chỉnh tu lại chùa Long hoa và chuyên tu phước nghiệp. Ngài mất lúc 73 tuổi, vào năm Quý sửu, niên hiệu Thiên tư gia thụy 天資嘉瑞 thứ 8 (1193).

Thế hệ thứ 18 có hai, vị, mà chỉ có một được biết đến mà thôi, đó là Quốc sư Viên Thông 圓通國師, dòng dõi gia đình quan liêu, họ Nguyễn, tên là Nguyên Ưc 元億, tu tại chùa Quốc Ân 國恩寺 ở Nam định 南定 là nơi nguyên quán xuất gia lúc còn nhỏ tuổi và thọ giáo với thiền sư Viên Học 圓學. Ngài đỗ khôi nguyên trong hai kỳ thi tam giáo và năm Đại định 大定 thứ 4 (1143), được ngư phong làm quốc sư. Năm tân mùi, niên hiệu Đại định (1151), ngài không bình mà tịch, thọ 72 tuổi. Ngài còn để lại những tác phẩm sau đây: *Chư Phật tích duyên sự* 諸佛跡緣事, 30 quyển, *Hồng chung văn bi ký* 洪鐘文碑記, *tăng gia tạp lục* 僧家雜錄, 50 quyển (x. chú thích 27 chương IV) và hàng ngàn bài thơ truyền tụng trong nhân gian (30).

Thế hệ thứ 19 gồm hai người, ta chỉ biết được một, đó là thiền sư Y Sơn 依山, tu tại chùa Đại từ 大慈寺 quê ở Nghệ an 又安, họ Nguyễn. Ngài xuất gia năm 30 tuổi với một vị kỳ lão trong làng. Sau đó tu học với quốc sư Viên Thông. Ngài biến thân hoằng truyền giáo pháp và tu hạnh bố thí. Những năm cuối, ngài sống tại chùa Nam vô 南無寺, tại làng An lăng 安朗, và mất năm bính tý, niên hiệu Kiến gia 建嘉 thứ 3 (1213).

xXx

CHÚ THÍCH CHƯƠNG IV

(1) Huyền thành thuộc Tây an phủ 西安府, ở Thiểm tây 陝西. Trường an xưa là kinh đô nhà Hán ở về phía Tây Bắc Trường an hiện nay.

(2) Hán viết gọi là Quảng châu. Quảng châu được nói đến ở đây không phải là một phần đất của Việt nam vào thời Tam quốc. Có thể là huyện Phiên ngưng 番禺 hiện nay của Tàu, theo Từ nguyên.

(3) Tên rút ngắn của *Tương đầu tinh xá kinh* 象頭精舍經 Gayà sirṣa, 1 quyển, Tì-ni-đa-lưu-chi dịch tu chữ Phạn ra Trung hoa (FH., tờ 2225 và Nanjio, no 240, cột 66).

(4) Đây hẳn là một tên khác của *Nghiệp báo sai biệt kinh* 業報差別經, nhưng theo Nội điển lục 內典錄 (Trip. Tok., 35, tập 5 tờ 78 b và Nanjio, no 793, cột 73, FH, to 2345) kinh này đã được Pháp Trí 法智 (Gautama Dharmaprajña) dịch vào đời Tùy (581-618) tại chùa Đại-hưng thiên 大興善寺.

(5) Một trong những nước ở thời Ngũ đại, trị vì từ 577 đến 581.

(6) Chùa Pháp vân được nói đến ở đây không phải là ngôi chùa đã được nói đến trong CM. q.3 tờ 32, ở tại làng Văn giáp 文甲, huyện Thượng phúc 上福, tỉnh Hà đông. Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Thư viên Bác cổ A. 69) và *Cờ châu pháp vân Phật bản hành ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄 (A. 818) đây là chùa Diên ứng 延應寺, nay thuộc làng Khương tự 姜寺, huyện Siêu loại 超類 tỉnh Bắc ninh 北寧.

Trước đời Trần (thế kỷ XIV) chùa này có tên là Thiền định 禪定.

(7) Tựa rút ngắn của *Đại phương quảng tông trì kinh* 大方廣總持經 (Mahāvāna vaipulya dhāraṇī sutra) (Nanjio, no 253, cột 69).

(8) Nay thuộc vùng Sơn tây (CM. tiền biên, tr. 1, to 4)

(9) 從音 光法燈受業... 就崇業惠嚴決焉...

(10) Ngõ lang thuộc huyện Đông ngạn 東岸, tỉnh Bắc ninh bay giờ (CM., q. 6 tờ 13, a)

(11) Kim cương kinh 金剛經, tiếng Phạn là Vajra-Prajñā pāramita-Sutra, một quyển, được dịch lần đầu do Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) (FH., tr. 1316, và Nanjio, no 10, cột 5).

(12) Tên của một ngôi lang. Trước nhà Đinh (968) được gọi là châu Cổ lãm 古覽, đến đời Tiền Lê được đời ra Cổ pháp 古法, đời Lý gọi là Thiên đức 天德 đời Trần gọi là Đông ngạn, hiện nay là huyện Đông ngạn, thuộc tỉnh Bắc ninh (CM., tr.2, tờ 6)

(13) Nay là làng Đình bát thuộc phủ Tu sơn. tỉnh Bắc ninh.

(14) Chùa này còn có tên là Trường liêu 長僚, ở trên núi Tiêu sơn 蕉山, làng Tiêu sơn, huyện Yên phong 安豐, tỉnh Bắc ninh (Đại nam nhất thống chí, Bắc ninh, tờ 28, Thư viện Bác cổ A. 69).

(15) Thiền uyển nói ngài dòng dõi người Chăm.

(16) Tên cũ của Thanh hóa 青化 và của Nghệ an 又安 (CM. tiền biên ,q. 1, tờ 2).

(17) Nay là huyện Đông ngạn 東岸 , phủ Từ sơn 慈山 tỉnh Bắc ninh .Đây xưa là châu Cổ pháp ; vua Lý Thái tổ đổi lại là Thiên đức (CM., q 2 tờ 21).

(18) Xem thêm đoạn trên, chú 17, chương IV

(19) Xem đoạn sau, chú 28, chương IV.

(20) Nay ở tại làng Thụy Khê 瑞溪 , quân Lật sai 栗柴 phủ Quốc oai 國威 , tỉnh Sơn tây.

(21) Một xứ nay thuộc huyện Vĩnh xương 永昌 , vùng Vân-nam (Từ nguyên 辭源, 6). Dân xứ này có lệ đánh răng cho vàng, do đó có tên là Kim xỷ 金齒. Xem thêm P.Pelliot, Deux itinéraires de Chine en l'Inde, BEFEO., IV, 243.

(22) Theo *Từ đại thánh sự tích* 慈大聖事跡 (thư viên Bắc cổ A. 1152): « Từ Lô để xác lại chùa Thiên phúc trên núi Sài sơn 柴山 nay thuộc tỉnh Sơn tây, người ta vẫn còn tìm thấy chùa Thiên phúc, trong đó có 3 tượng mà một là của Từ Lô. Tên Phật được nói đến ở đây không phải tên một hòn núi nay thuộc tỉnh Bắc ninh. Theo Đại Nam nhất thống chí (Thư viên Bắc cổ, A. 69, Sơn Tây, tờ 27 b) Phật tích là một tên khác của Sài sơn.» «Sài sơn ở tại phía Bắc huyện thành huyện Yên sơn (nay là phủ Quốc oai) cách chừng sáu dặm, con có tên là Phật tích.»

(23) Tên cũ của huyện Văn giang 文江 bây giờ, thuộc phủ Thuận thành 順城, tỉnh Bắc ninh (CM. tiền biên, q. 5 tờ 30 b).

(24) Làng này hẳn ở cạnh làng Tây phù liệt 西扶列 nay thuộc huyện Thành trì, tỉnh Hà đông (CM. tiền biên, q. 5 từ 30).

(25) Châu ở trong thành Thăng long, Hà nội ngày nay, (CM., q. 2 từ 34 so).

"(26) Ở tại huyện Tư liêm 慈廉 bây giờ thuộc phủ Hoài đức 懷德 tỉnh Hà đông. Tên Tư liêm được gọi từ đời Đường. Đời Trần là một Châu, đến đời Lê trở thành một huyện (CM., q. 3 từ 31 b).

(27) Đại việt thông sử 大越通史 của Lê Qui Đôn 黎貴惇 thiên nghệ văn chí, phần thi ca, và Lịch triều hiến chương loai chí 歷朝憲章類誌 q. 42-45.

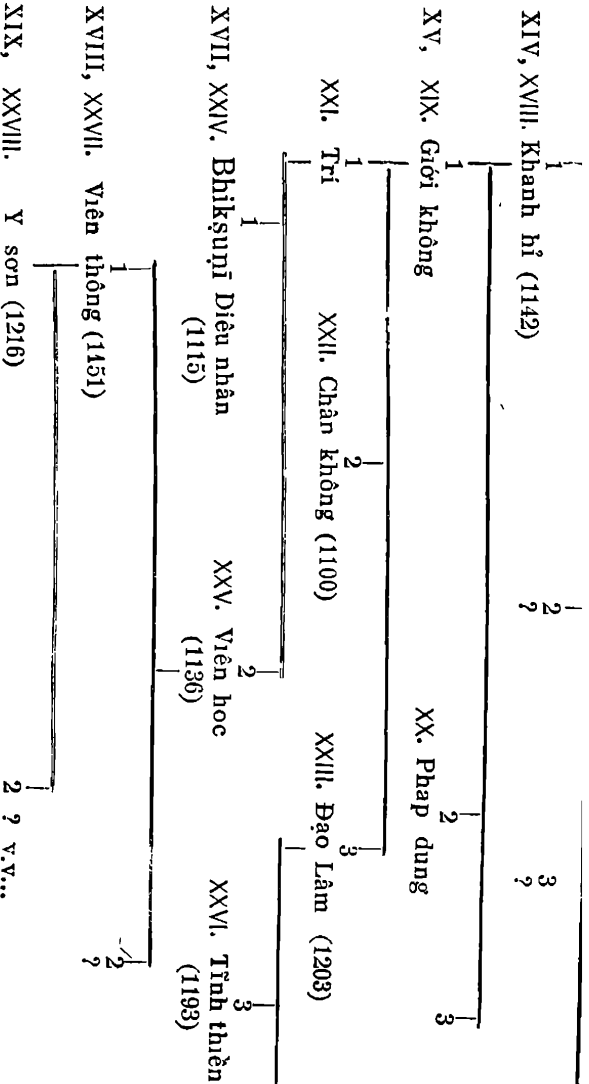
(28) Theo CM. tiền biên, q. 1 từ 1 b, Phong châu 豐洲 gồm phần đất bây giờ là Lâm thao (Phu tho), Vĩnh tương, Bạch hạc (Vĩnh yên) và Sơn vi (Phú tho).

(29) Tên cũ của phủ Vĩnh tương, tỉnh Sơn tây (thuộc Vĩnh yên ngày nay). Đời Hán, Châu diên thuộc quận Giao chỉ, đời Đường gọi là Diên châu 焉洲 và đời Lê gọi là Tam đài (CM. tiền biên, q.2, từ 10 b).

(30) Thuộc phủ Lâm thao (trong tỉnh Phú tho bây giờ) (CM., q. 2, từ 37 a).

(31) Những bài thơ này hẳn là được góp lai trong Viên thông tập 圓通集, về điều này, xem chú 27, chương IV.

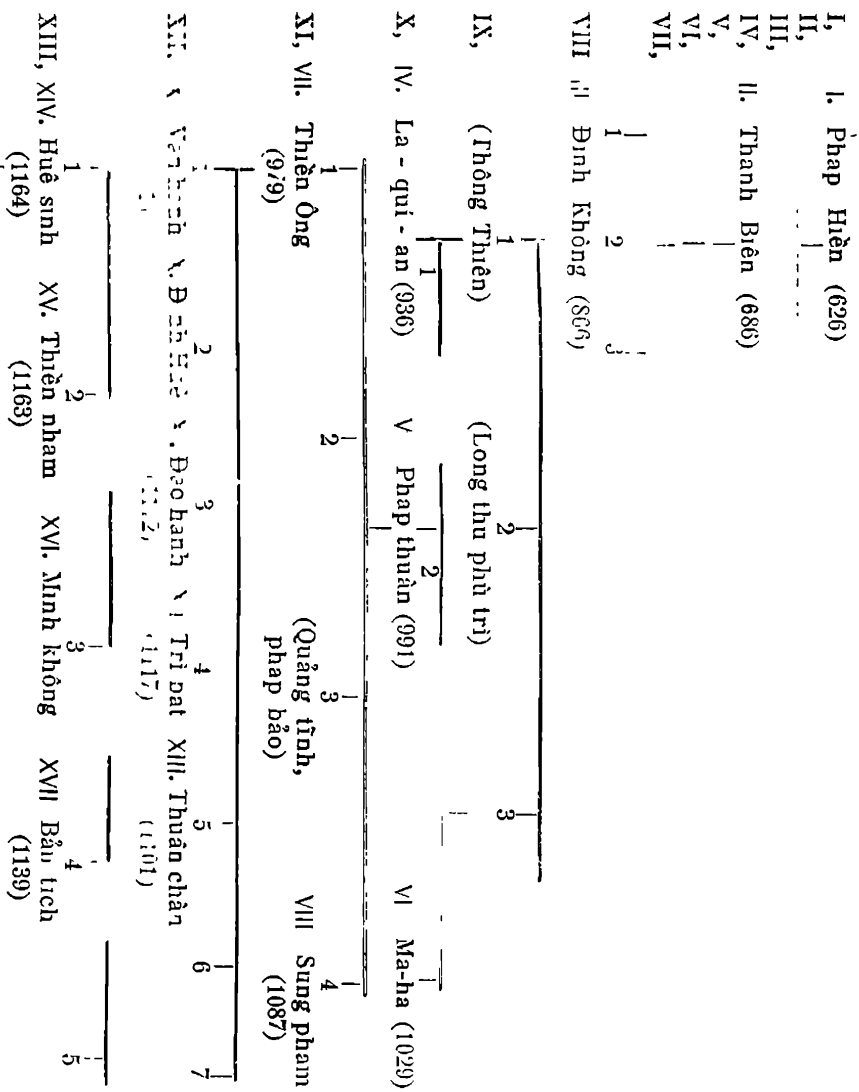




(1) Phu chú của tác giả;

Thứ tự của các phai thiên ở Việt-Nam được đánh số theo A B C D E ; thứ tự của các thể hệ trong một phai được đánh số la mã lớn, thứ tự của những vị truyền thừa mà cuộc đời được biết đến được đánh số la mã nhỏ. Số â-rập tính theo số truyền thừa trong một thể hệ. Kán đồ này được thiết lập dựa theo Tập anh, về ~~phai và niên đại của mỗi vị truyền thừa.~~

BẢN ĐỒ A NHÁI THIÊN TÌ-NI-ĐA-LƯU-CHI (594-1216) (1)



V

PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

Như chúng ta đã thấy ở một trong các đồ biểu trên (x. đoạn trên tr. 48) vị tổ thứ 9 là Bách Trượng truyền pháp cho Qui Sơn và tổ có một pháp tử thứ hai tại Việt Nam. Gốc ở Quảng châu (x. chú thích 2 chương IV), Vô Ngôn Thông họ Trinh 鄭, bắt đầu học Phật ở chùa Song lâm 雙林寺 đất Vũ châu 務州. Ngài đến tham bái Mã Tổ (x. đoạn trên, tr. 46) ở Giang tây 江西 nhưng Tổ đã mất. Tiếp tục hành trình, ngài đến thiền sư Bách Trượng. Trong lúc ngụ tại Giang tây, Vô Ngôn Thông đã giúp cho thiền sư Ngũong Sơn trong vấn đề học tập.

Năm Canh tý, niên hiệu Nguyên hòa 元和 thứ 15 đời Đường (820), Vô Ngôn Thông đến

Bắc kỳ trú ở chùa Kiến sơ 建初, làng Phù đồng 扶董, huyện Tiên du 仙遊, Bắc ninh, Trong nhiều năm, ngài tu thiền theo lối bích quán và truyền pháp cho đệ tử là Cảm Thanh 感誠, Vô Ngôn Thông chấp tay mà tịch. Người đệ tử làm lễ trà ti và thâu tháp hài cốt thờ ở tháp xây trên núi Tiên du 仙遊. Thiền uyển thâm rắng, từ năm 826. Việt Nam mới bắt đầu học thiền do Vô Ngôn Thông truyền đến và tiếp cho tơn mên hiêu Khai hựu 開祐 nhà Trần (1337).

Chùa Kiến sơ 建初 là nơi cư ngụ của một người họ Nguyễn, người này cúng cho Cảm Thành để phụng thờ đạo Phật. Đây là nơi Cảm Thành tiếp đón Vô Ngôn Thông đến Bắc kỳ và cũng là nơi Cảm Thành tiếp tục truyền bá giáo lý của Thầy. Điều chắc chắn là người ta đã sắp Cảm Thành vào thế hệ thứ nhất của phái Vô Ngôn Thông (*). Cảm Thành quê ở huyện Tiên du, họ Thi (1). Lúc nhập đạo Ngài lấy hiệu là Lập Đức 立德. Khi thiền sư Vô Ngôn Thông đến Kiến sơ, Cảm Thành kính mến tư cách của Ngài và xin được qui y. Vô Ngôn Thông cảm lòng thành của người đệ tử này nên đã đặt tên cho là

(*) Thiền uyển : « kiến sơ, Thông thiền sư pháp sư — Đệ nhất thế, nhất nhân... Cảm thành » 建初通釋法嗣... 第一世一人... 誠感 .

Cảm Thành 感誠 (*) và phó thác cho đạo pháp mà Ngài nhận được từ Bách Trượng Hải. Năm thứ nhất đời vua Đường Ý tông 唐欽宗 (860), Cảm Thành vô bệnh mà tịch.

Thế hệ thứ hai truyền đến Thiền Hội 善會, Ngài quê ở Siêu loại 超類 (2) và ở tại chùa Định thiên 是禪 (x. chú thích 6 chương IV) ở trong lang. Lúc nhỏ ngài xuất gia với Tiêm Nguyên 漸源, tư hiệu là Tổ Phong 祖風, và đi khắp mọi nơi để tìm kiếm một vị thiền sư. Khi đến chùa Kiến sơ, ngài gặp Cảm Thành và theo hầu hơn mười năm, sau được truyền tâm pháp. Niên hiệu Quang hóa 光化 thứ 3 đời Đường (900), ngài tịch ở chùa Định thiên.

Đời thứ 3 được truyền cho sư Vân Phong 雲峯 quê ở Từ liêm 慈廉 (3), tu tại chùa Khai quốc 開國寺, tu học với Thiền Hội 善會 và trở nên đệ tử tâm đắc của vị này. Ngài mất vào năm thứ 3 niên hiệu Hiền đức 顯德 nhà Hậu Chu 後周 (959).

Truyền tới đời thứ 4 thì Thiền uyển kể đến hai vị, trong đó chỉ biết được có một, đó là đại sư Khuông Việt 匡越 (4), họ Ngô 吳, pháp hiệu là Chân Lưu 真流, tu tại chùa Phật đà 佛陀寺 làng Cát lệ 吉利, cũng là nơi nguyên quán. Ngài là miếu-duệ Ngô Thuận đế 吳順帝 (?). Lúc nhỏ

(*) Thiền uyển : « Thông cảm kỳ thành khản, toai dĩ danh yển » 通感其誠懇遂以名焉.

theo Nho học, sau đó lại quay về Phật học, xuất gia và thọ cụ với thiền sư Vân Phong. Năm 40 tuổi, ngài được Đinh Tiên hoàng (968-978) 丁先皇 phong làm Tăng thống và năm thứ hai niên hiệu Thái bình 太平 (971), được phong làm Khuông Việt đại sư 匡越大師. Khi tuổi già, ngài lui về quê, dựng một ngôi chùa trên núi Du hí 遊戲山 và truyền pháp cho đệ tử là Đa Bảo 多寶, ngài ngồi kiết già liên tọa (Padmāsāna) mà thi tịch, thọ 52 tuổi.

Sách kể đến hai vị thuộc thế hệ thứ 5 mà chúng ta chỉ biết được sự tịch của Đa Bảo, đệ tử của Khuông Việt mà thôi, Ngài ở chùa Kiến sơ, không rõ quê quán và tên họ.

Đời thứ 6 gồm 3 vị trong đó chỉ biết có 2. Đó là thiền sư Đinh Hương 定香 và Thiền lão 禪老. Vị thứ nhất họ Lữ 呂, quê ở Chu minh 朱明, tu tại chùa Cảm ứng 感應. Ngài thọ giới tổ từ lúc còn nhỏ, ở canh thầy trên 24 năm để học tập kinh điển. Niên hiệu Sùng hưng đại bảo 崇興大寶 thứ 2 nhà Lý (1051), ngài ngã bệnh, liền hỏi đồ chúng phó chúc rồi tịch. Vị thứ hai là Thiền Lão 禪老 ở chùa Trùng minh 重明 huyện Tiên du. Ngài theo tu học với tổ Đa Bảo và đặc yếu chỉ của thầy, rồi chống tịch trượng hoảnh hóa ở Từ sơn (Bắc Ninh), đồ chúng đông đến hơn nghìn người. Không biết ngài mất vào lúc nào.

Đời thứ 7 có 7 vị mà biết đến sự tích được 6 vị. Thứ nhất là thiền sư Viên Chiếu 圓照, họ Mai 梅 tên là Trúc 直, cháu của hoàng hậu Linh Cảm nhà Lý, quê ở Long đàm 龍潭. Ngài tu ở chùa Cát tường 吉祥寺 thọ giới với Định Hương 定香 và thường tụng kinh Viên giác 圓覺 (5); thâm hiểu phép tu « Tam Quán » 三觀. Ngài có soạn *Được sư thập nhị nguyện văn* 葯師十二願文, bàn giải về 12 điều đại nguyện của Phật Dược sư (Bhaiṣajyaguru) sách được tiến cho triều đình Trung hoa, được Cao Tòa pháp sư 高座法師 khen ngợi. Niên hiệu Quảng hựu 廣祐 thứ 6 (1090) ngài mất, thọ 92 tuổi. Ngài còn để lại những sách như sau *Thập nhị Bồ Tát tu chứng đạo tràng* 十二菩薩修證道場, *Tham đồ hiền khuyết* 參徒顯決 (6). Vị thứ hai là thiền sư Cứu Chỉ 究旨禪師 tu ở chùa Diên linh 延齡寺, trên núi Long đồi 龍墜山 (7), họ Đàm quê là Phù đàm 扶潭. Lúc nhỏ đã chuyên tâm nghiên cứu kinh Phật, xuất gia và thọ giới với Định Hương thiền sư. Vào niên hiệu Chương thánh gia Khánh 彰聖嘉慶 (1059-1066) ngài hỏi đồ chúng lai phó chúc rồi thi tịch. Liền đó, các đệ tử ngài tổ chức lễ tra tì nhục thân ngài rồi thu thập hài cốt dựng tháp phụng thờ. Vị thứ 3 và 4 là thiền sư Bảo Tính 寶性 và Tâm Minh 心明, cả hai quê ở Chu minh 朱明 tu tại chùa Cảm ứng 感應寺. Tính họ Nghiêm 嚴, Tâm họ Phạm 范, cùng thọ giới với

Định Hương thiền sư và cùng tòng phương khai hóa nhân gian. Niên hiệu Thiên thành 天成 thứ 7 (1034) là năm mà cả hai sắp sửa bước lên dàn hỏa thi được vua thỉnh vào triều thiết hội giảng kinh. Lúc trở về đồng buồn mình vào lửa. Di cốt còn lại đều thành thất bảo, sắc chỉ của vua ra lệnh đặt thờ ở chùa Tràng thánh 長聖寺. Vua Lý Thái tôn 李太宗 (1048-1049) cho sự linh dị ấy là điềm lành đối với triều đình nên đổi niên hiệu là Thông thủy 通瑞, nghĩa là bắt đầu cho thời kỳ an lạc (8). Vị thứ 5 là thiền sư Quảng Trí 廣智禪師 quê tại Kinh sư 京師, tu ở chùa Quán đỉnh 灌頂寺 trên núi Không lộ 空路山 ở Tự tháp 寺塔(?)*. Ngài là anh cả của Chương Phụng hoàng phi 彰奉皇妃 họ Nhan 顏. Vào niên hiệu Chương thánh gia khánh 彰聖嘉慶 (1059-1066), ngài tham học với Thiền Lão và tịch vào khoảng năm Quảng hựu 廣祐 (1085-1091).

Vị thứ sáu là Lý Thái tôn 李太宗 (1009-1028); ngài là một Phật tử nhiệt thành, thường hỏi đạo

* Truyền đăng lục, bản chép tay của TVVH, hai chữ Tự tháp này được viết cuối sự tích của Bảo tinh và Tâm minh. Theo văn mạch, bản chép tay này bị sót nhiều chữ. Trong Tập anh của tác giả, có lẽ hai chữ Tự tháp được viết «đài» lên, hình như để tôn xưng nơi thờ phụng (?) của hai vị này, do đó, chúng trở thành hai chữ đầu của sự tích Quảng Trí. Dấu hỏi (?) ở sau hai chữ Tự tháp là của tác giả. (cdg.)

với sư Thiên Lão tại chùa Thiên phúc 天福寺 và
ura hôi các cao tăng để luân đàm kinh điển.

Đời thứ 8 có 6 vị sư, trong đó ta biết được 3.
Trước tiên là quốc sư Thông Biên 通辨國師, người
mà chúng ta đã đề cập đến trong vấn đề nguồn
gốc của đạo Phát tại Việt Nam. Ngài quê ở Đan
phương 丹鳳 (Hà đông), tu tại chùa Phổ minh
普寧寺 thọ giới với quốc sư tại chùa Cát tường
吉祥* và đến lượt ngài cũng trở thành quốc sư.
Ngài mất năm thứ hai niên hiệu Thiên chương
bảo tu (1134) 天彰寶嗣. Vị thứ hai là đại sư Mãn
Giác 滿覺大師 quê ở làng An cách 安格 tu tại chùa
Giáo nguyên 教源寺, họ Nguyễn, tên Trưởng 長.
Vào niên hiệu Anh vũ chiêu thắng 英武詔勝 (1079-
1084), ngài thụ pháp với thiền sư Quảng Trí. Năm
Hôi phong 會豐 thứ 5 (1096), ngài ngã bệnh và sau
khi phó chúc cho đồ đệ ngài kết già lên tọa
mà thi tịch. Nhục thể được phần hóa và di cốt
được thờ ở tháp xây tại chùa Sùng nham 崇巖寺
làng An cách. Vị thứ 3 là thiền sư Ngô Ấn 悟印
禪師, quê ở Kim bài 金牌 (9), tu tại chùa Long
ân 隆恩寺. Ngài họ Đàm 譚 tên Khí 棄, được một
lão sư người [Chàm nuôi dưỡng. Năm 19 tuổi,
ngài xuất gia nhập đạo. Niên hiệu Quảng hựu thứ

* Truyền đăng lục, bản chép tay của TVVH. « Sơ tham
Cát tường sư Mai Viên Chiếu đặc chỉ. » 初參古禪師梅圓
照得旨 (cdg.)

4 (1088), sau khi đã phủ thác những lời cuối cùng cho đồ chúng, ngài yên lành mà thị tịch, thọ 60 tuổi.

Đời thứ 9 gồm 8 vị mà 5 vị thì không được biết đến. Trước tiên là thiền sư Đạo Huệ 道惠禪師, quê ở Như nguyệt 如月 họ Âu 歐. Lúc 25 tuổi ngài xuất gia và hành sư với Ngô Pháp Hoa 悟法花. Ngài thâm hiểu những vi diệu của chánh pháp và có hơn một nghìn đồ chúng. Niên hiệu Chính Long bảo ứng 政隆寶應 thứ 10 (1172), ngài ngã bệnh và yên lành thị tịch. Di cốt được thờ tại tháp xây gần chùa Bảo khâm 寶龕寺. Vị thứ hai là thiền sư Biện Tài 辨才禪師 quê ở Quảng châu (x. chú thích 2 chương IV), dưới triều Lý Thánh tôn 李聖宗 (1054-1069) và tu tại chùa Vạn tuế 萬歲寺 ở thành Thăng long 昇龍, Hà Nội ngày nay. Ngài là pháp tử của quốc sư Thông Biện và vâng lệnh vua soạn bộ Chiếu đối lục 照對錄. Vị thứ ba là thiền sư Bảo Giám 寶鑑禪師 quê làng Trung thuy 中瑞, tu ở chùa Bảo phúc 寶福, họ Kiều 嬌 tên Phù 浮. Thuở thiếu thời Ngài học tập sách Nho và giữ chức vụ quan trọng trong triều vua Lý Anh tôn 李英宗 (1138-1174). Năm 30 tuổi, ngài xuất gia với tọa chủ chùa Bảo phúc. Khi thầy mất, ngài giữ chức vụ trụ trì và mất vào năm thứ 11 niên hiệu Chính

long bảo ứng, sau khi đã thuyết nhiều bài kệ trước đồ chúng. Vị thứ 4 là thiền sư Không Lộ 空露, ở chùa Nghiêm quang 嚴光寺 tại Hải thanh 海清, cũng là quê của ngài. Ngài họ Dương 揚 xuất thân từ một gia đình chài lưới, bỏ nghề mà đi theo đạo Phật, thường tụng Đa la ni. Sau khi vân du khắp trong nước, ngài trở về an trú tại chùa Nghiêm quang do ngài trùng tu tại làng. Ngài mất vào năm Hội tượng đại khánh nguyên niên (1119). Đồ chúng thu tháp di cốt và chôn ở trước chùa. Vị thứ năm là thiền sư Bản Tịnh 本淨禪師, quê ở Phù diễn 扶演, tu tại chùa Bình dương 平陽庵 trên núi Chí linh 至靈山 tỉnh Hải dương. Ngài họ Kiều 嬌, lúc nhỏ đã chuyên tâm học Phật, tu học với sư Mãn Giác và thâm nhập đến chỗ vi diệu của chánh pháp. Niên hiệu Đại định 大定 thứ 2 (1141), ngài lui về sơn dã. Rồi đến Trinh phù 貞符 nguyên niên (1176), sau khi phó chúc cho môn đồ nhiều bài kệ, ngài mất, thọ 77 tuổi.

Thế hệ thứ 10 gồm 12 vị, trong đó ta chỉ biết được 10 vị. Vị thứ nhất là thiền sư Minh Trí 明智禪師, trước có hiệu là Thiền Trí, quê ở Phù cầm 扶琴, họ Tô 蘇. Ngài tu tại chùa Phúc thánh 福聖寺 nơi ngài xuất gia với thiền sư Đào Huệ. Niên hiệu Thiên tư gia thụy 天資嘉瑞 thứ 11 (1196), sau

khi thuyết nhiều bài kệ trước đồ chúng, ngài tỏ hơi cuối cùng. Vị thứ hai là thiền sư Tín Học 信學, quê ở Chu minh 朱明 tu tại chùa Quán đỉnh 灌頂寺 trên núi Không lộ 空路山 (10). Lúc nhỏ theo học với thiền sư Thanh Giới 清介, năm 30 tuổi, thọ giới với Đạo Huệ. Năm thứ 5 Thiên tư gia thụ (1190), ngài ngã bệnh và mất, sau khi đã phó chúc cho đồ chúng. Kế đến là thiền sư Tĩnh Không 淨空禪師. Ngài là một thiền sư Trung hoa gốc ở Phúc châu 福州 (11), họ Ngô 吳. Khi ở Tàu, ngài xuất gia tại chùa Sùng phúc 崇福寺. Năm 30 tuổi, bắt đầu vân du, đến Việt Nam, trú tại chùa Khai quốc 開國寺. Về sau tham học với sư Đạo Huệ, rồi trở về chùa Khai quốc hoằng pháp tại đây. Năm Chính long bảo ứng thứ 8 (1170), ngài mất, thọ 80 tuổi. Vị thứ 4 là thiền sư Đại Xá 大捨禪師 quê ở Đông tác 東作坊 (12) tu tại chùa Báo đức 報德寺 trên núi Vũ ninh 武寧山 (13). Ngài họ Hứa 許, lúc nhỏ theo học đạo với sư Đạo Huệ chuyên tâm nghiên cứu kinh *Hoa Nghiêm* 華嚴經 và *Phổ Hiền* 普賢神咒 (14). Ngài cho xây trên hang Tuyên minh hồ 宣明虎岩 một ngôi chùa và hóa đạo tại đây. Niên hiệu Trinh phù 貞符 thứ 5 (1180), sau khi đã phó pháp cho đồ chúng rồi mất vì uống lầm thuốc, thọ 61 tuổi. Vị thứ 5 là sư Tĩnh Lực 淨力禪師, gốc Vũ ninh 武寧 (15), tu tại am Việt vương trì 越王池 cũng ở vùng đó. Ngài họ Ngô 吳

tên Cham 湛, theo học với Đạo Huệ, kiêm tu Phước Huệ. Niên hiêu Thiên cảm thứ 2 (1045), ngài ngã binh và mất, thọ 61 tuổi. Thứ sáu là thiền sư Trí Bảo 智寶 quê ở Ô diên 烏齋 (16), tu tại chùa Thanh tước 靑雀寺 trên núi Du hí 遊戲山; ngài họ Nguyễn và là câu của Tô Hiến Thành 蘇憲誠, quan thái úy triều Lý Anh tôn (1138-1175). Sau khi nhập chúng chùa Thanh tước ngài vân du đi tìm minh sư, gặp Đạo Huệ, sau đó trở về chùa Việt vương và hoằng pháp tại đây. Thiên tư gia thuy thứ 5 (1206), ngài ngã binh và mất. Đồ chúng phần hóa nhục thể ngài và thâu tháp di cốt thờ trên tháp trước chùa Thanh tước. Vi thứ 7 là thiền sư Tràng Nguyên 長原, gốc Trung Hoa, sinh ở Tràng nguyên 長原 huyện Tiên du, tu tại chùa Sóc thiên vương trên núi Vô linh 衛靈山 (18), thuộc dòng họ Phan 潘, ngài xuất gia và đắc pháp với Đạo Huệ, sau lui về ẩn tại Từ sơn để chuyên tu thiền. Nhiều lần Ngài được thỉnh vào cung, nhưng lai lui về ngay. Vào năm thứ 3 niên hiệu Chính long bảo ứng (1165), cảm thấy bệnh suy, ngài phó pháp cho đồ chúng rồi tịch, thọ 56 tuổi. Thứ 8 là thiền sư Tĩnh Giác 淨戒, quê làng Giang mảo 江印鄉 trú tại chùa Quốc thanh 國淸寺 trên núi Bí linh 秘靈山 thuộc phủ Nghệ an. Ngài họ Chu 朱, tên là Hải Ngung 海顛. Sau một trận đau kịch liệt vào năm 26 tuổi, ngài xuất gia thọ

giới và theo học với một vị sư ở trong làng. Tỉnh Giới chuyên học về Luật (vinaya). Sau đó làm đề tử của Bảo Giác 寶覺, trước khi chết, Bảo Giác truyền chánh pháp lại cho. Ngài tuy phương khai hóa nhân gian. Về sau lui về nguyên quán và trùng tu chùa Quảng thánh 廣聖寺. Niên hiệu Tri bình long ứng 治平龍應 thứ 3 (1207), sau khi phó chức cho các đồ đệ, ngài ngồi kiết già lên tọa mà thị tịch. Vị thứ 9 là thiền sư Giác Hải 覺海, quê ở Hải thanh 海清, trú tại chùa Diên phúc 延福寺, họ Nguyễn. Năm 25 xuất gia, cùng với Không Lộ theo hầu sư Ha Trach 荷澤. Sau khi phó pháp, ngài an lành thị tịch. Chiếu vua giao cho 30 gia đình phụng thờ hương hỏa và phong quan hai người con của ngài. Không biết ngài mất vào năm nào. Vị thứ 10 là thiền sư Nguyễn Học 願學, quê ở Phù cầm 扶琴, làng Chân hộ 真護鄉, trú tại chùa Quảng báo 廣報寺, họ Nguyễn. Lúc nhỏ theo thọ pháp với Viên Trí 圓智. Sau khi lãnh được yếu chỉ, ngài lui về ẩn tại núi Vệ linh (x. chu thích 21 chương V), chuyên tu phạm hạnh. Ngài ẩn dật cho đến mãn đời tại chùa Quảng báo, có hơn trăm người đệ tử. Ngài mất vào năm Thiên cảm chí bảo 天感至寶 thứ 8 (1174).

Thế hệ thứ 11 gồm 9 vị mà chỉ biết được có 1, đó là thiền sư Quảng Nghiêm 廣嚴. Ngài họ

Nguyễn, quê ở Đan phung 丹鳳 (Hà đông) tu tại chùa Tĩnh quả 淨果寺, mồ côi từ thuở nhỏ, thiếu thời theo học với Bảo Nhạc 寶嶽 là câu ruột của Ngài. Khi Bảo Nhạc mất, ngài vân du trong nước để tìm minh sư. Đến chùa Phúc thanh 福聖寺 ngài đắc pháp với Tri Thiên 智禪. Mất vào năm Thiên tư gia thuy thứ 5 (1190), thọ 90 tuổi. Nhục thể ngài được thiêu hóa và xây tháp thờ.

Thế hệ thứ 12 gồm 7 vị, mà tài liệu của chúng ta chỉ biết có một ma thôi, đó là thiền sư Thượng Chiêu 帝照. Ngài họ Phạm 范, quê ở làng Phù ninh 扶寧, tu tại chùa Lục tổ 六祖寺 (x. chú thích 14 chương IV), ngài đã từng làm quan tại triều vua Cao tôn 高宗, rồi từ chức mà theo đạo Phật. Ngài tu học với Quảng Nghiêm 廣嚴 và thâm nhập Phật pháp. Về sau, ngài từ giá thầy lui về ẩn tại một ngôi chùa cổ và hoằng hóa tại đây. Năm Thiên gia bảo hựu thứ 2 (1203), ngài hỏi đồ chúng để phó chúc rồi tịch. Các đồ đệ của ngài hỏa táng nhục thân và thâu thập hài cốt về xây tháp thờ. Ngài có soạn sách *Nam tôn tư pháp đồ* 南宗嗣法圖 (x. phần dẫn nhập tr. 8)

Đời thứ 13 có 5 vị, trong đó ta biết được sự tích của hai. Vị trước là Thông Sư đại sĩ 通師大士 họ Đẳng Đê, người làng Ốc hương 屋鄉, cùng với

ban là Quách Thần Nghi 廓神儀 phụng thờ sư Thường Chiếu 常照 tại chùa Lục tổ (x, chú thích 14 chương IV). Ngài mất năm mậu tý niên hiệu Kiến trung thứ 4 (1228) nhà Trần (thế kỷ thứ 13). Vị sau là thiền sư Thần Nghi 神儀, quê ở Ngoại trai 外寨, tu tại chùa Thắng quang 勝光寺, thuộc làng Thi trung 侍中 (Thanh oai, Hà đông). Họ là Quách 廓, tu tập phạm hạnh và theo học với sư Thường Chiếu. Chiếu có trao cho Ngài một quyển sách của Thông Biện nói về các tông phái đạo Phật ở Việt Nam. Năm Kiến gia 建嘉 thứ 6 (1216), trước khi đi vào cõi chân thường, ngài trao sách của Thông Biện lại cho đệ tử là Ấn không.

Thế hệ thứ 14 gồm 5 vị mà Thuyền uyển chỉ ghi lại có 2. Vị thứ nhất là thiền sư Tức Lư 息慮, cũng có tên là Tĩnh Lư 淨慮, tu tại chùa Thông thánh 通聖寺 làng Chu minh 朱明, là nơi quê quán. Từ nhỏ, theo học với sư Thông Thiên 通禪 và được ngài truyền dạy các yếu chỉ của đạo Phật. Sau đó, ngài lui về ở ẩn tại chùa Thông thánh, tham cứu kinh điển và giáo hóa đồ chúng tại đây. Không biết ngài mất năm nào. Thuyền uyển chỉ cho chúng ta biết truyền thừa của ngài là Ứng Vương cư sĩ 應王居士. Vị thứ hai là thiền sư Hiện Quang 現光, quê thành Thăng long (Hà nội), họ Lê 黎 tên Thuần 純. Năm 11 tuổi, ngài được Thường Chiếu thu nạp làm đệ tử, nhưng thầy mất

trước khi tham học kinh điển, từ đó ngài bèn đi vân du. Sau đến tham bái thiền sư Pháp Giới 法界 trên núi Uyên trừng 淵澄, phủ Nghệ an và đắc pháp ở đây. Sau lên núi Tư sơn dựng một thảo am. Rồi lại lui về ẩn mình ở núi Yên tử 晏子山 (19). Niên hiệu Kiến gia thứ 11 (1220), ngài ngồi trên một tảng đá, đọc nhiều bài kệ rồi tịch. Đê tử ngài là Đạo Viên 道圓 an táng ngài tại một洞 ở trong núi.

Đòi thứ 15 gồm 7 vi mà ta chỉ được biết có một, đó là Ứng Vương cư sĩ 應王居士, quê ở thành Thăng long, họ Đỗ 杜 tên là Văn 文, làm quan dưới triều Trần Ông tham học với sư Tứ Lư và thấu thập một sự hiểu biết hoàn toàn về đạo Pháp. Ông lãnh thọ pháp của thầy; giữa đồ chúng, ông là người xuất sắc hơn cả. Ông được đứng ngang hàng với Nhất Tôn quốc sư 一宗國師, Tiêu Dao 逍遙, Giới Minh 戒明, Giới Viên 戒圓 thiền sư vậy.

Ứng Vương cư sĩ là người cuối cùng phái thiền thứ hai được gọi là Vô Ngôn Thông. Thiền uyển không cho ta biết ông mất năm nào và cũng không nói đến đê tử của ông. Ứng Vương cư sĩ có thể đã sống đồng thời với tác giả của quyển sách mà chúng ta đang nghiên cứu đây vậy.

* * *

CHÚ THÍCH CHƯƠNG V

(1) Theo Khang hy tư điển, « thị » là một họ. Vây họ của Cẩm Thành là Thi. Càng cần ghi nhận rằng họ này không phổ biến nhiều, ngay tại Trung hoa. Cũng nên đề ý trong đoạn này có nhiều chữ bị thiếu.

(2) Siêu loại là tên của một huyện thuộc tỉnh Bắc ninh, làng Siêu loại có tên là Thổ lỗi, và sau đổi lại và trở thành Siêu loại kể từ Long chương bảo tư nguyên niên đời Trần (1066), sau khi Thái tử Kiên đức ra đời mà nguyên quán của người mẹ ở tại làng này (CM , tiền biên, q 3, tờ 26 b).

(3) Xem đoạn trên, chú 26, chương IV.

(4) Tên của một vị tăng đầu tiên người ta tìm thấy trong Việt sử (CM , q 1, tờ 4 b).

(5) Tên rút ngắn của Đại phương quảng viên giác Tu-đa-la liễu nghĩa kinh. (Mahà-vaipulyapurnabuddha sūtra, x FH., 2339, Nanjio, no 427 cột 103 và Taishō issaikyo, no 842)

(6) Về những tác phẩm của Viên Chiếu, văn tịch chí của Lê Qui Đôn và của Phan Huy Chu chỉ noi đến những quyển sau . 1 *Dược sư thập nhị nguyên văn*. 2 *Tham đồ hiền khuyết*.

(7) Chua nay nay ở làng Đồi sơn huyện Duy tiên tỉnh Hà nam.

(8) Về vụ này, nên xem CM , q.2, tờ 28b

(9) Làng thuộc huyện Thanh oai (Hà đông).

(10) Núi Không lồ ở tại huyện Thạch thất nay là tỉnh Sơn tây, núi này được lấy tên của sư Không Lô (CM. q. 13, tờ 34b).

(11) Tên của một châu ở đời Đường, nay ở tại tỉnh Phúc kiến (LIEOU-KIUN-JEN, Tchong kouo ti ming ta ts'eu-tiên, tr.722,2).

(12) Làng ở tại huyện Hoàn Long bây giờ, thuộc tỉnh Hà đông

(13) Núi thuộc huyện Vũ giàng ngày nay, tỉnh Bắc ninh. (CM. tiền biên, q. 1, tờ 16 b)

(14) Có lẽ là gọi tắt của *Đại phương quảng Phát hoa nghiêm kinh* (Mahāvairocana-buddhā-vataṃsaka-sūtra, cf. Nanjio, no 87, col.33, FH. tr. 2101 và Taishō issaikyō, no 278) và *Đại phương quảng Phát hoa nghiêm kinh Phò hiền bồ tát hạnh nguyên phẩm* (cf Nanjio, no 89, col. 34 và no 1142, FH., tr. 2089 và 2091 và Taishō issaikyō, no 297)

(15) Núi thuộc huyện Vũ giàng ngày nay, tỉnh Bắc ninh. (CM tiền biên, q. 1, to 16 b)

(16) Tên của ngôi làng hiện nay là Hạ mỗ, huyện Tư liêm tỉnh Hà đông. Tên này được đặt vào năm Vũ đức thứ 4, đời Đường (621), làng này thuộc quân Giao chí. (CM tiền biên q. 4, tờ 12)

(17) Mất năm trình phù thú 4, đời Lý (1179), (CM. q. 5 tờ 20 b)

(18) Núi này ở tại huyện Kim anh, thuộc tỉnh Phúc yên ngay nay. (X. *Đại nam nhất thống chí*, thư viên Bạc cổ, A. 69, Bắc ninh, tờ 13 b)

(19) Núi này ở tại huyện Đông triều, nay thuộc tỉnh Hải dương. (CM. q. 6, tờ 18 b)



PHÁI THẢO ĐƯỜNG

Như chúng ta đã nói, dòng thiền thứ 3 tại Việt Nam là Thảo đường 草堂, truyền thừa được 5 đời, từ 1069 đến 1205. Thiền uyển chỉ nói đến danh hiệu của 19 vị thuộc phái này. Chúng ta sẽ nghiên cứu phái này, bằng vào những tài liệu khác nữa.

Theo Thiền uyển, phái Thảo đường được khai sáng do một vị sư cùng tên, ở tại chùa Khai quốc 開國寺, kinh thành Thăng long. Lời chú lai thêm rằng phái thiền Tuyết Đầu Minh Giác 雪竇明覺. Theo *Tục truyền đăng lục* 續傳燈錄 (12), Tuyết Đầu là tên của một vị sư ở núi Tuyết đầu tại Minh châu 明州, tên húy là Trọng Hiền 重顯, tự là Ẩn Chi 隱之. Người ta lấy chỗ ở mà đặt nên

pháp hiệu ngài là Tuyết Đầu. Ngài đắc pháp với sư Trí Môn Tộ 智門祚, mất năm thứ tư niên hiệu Hoàng hựu 皇祐 (1052), dưới triều vua Nhân tông 仁宗 nhà Tống, thọ 73 tuổi. Thuy là Minh Giác Đại sư 明覺大師 (Minh Giác đại sư, x. FH tr. 1875, và Trip. Tok., XXXIII, 7, fo 7b). Nanjio, trong quyển thư mục của ông, phần phụ III, số 50 trích một đoạn của *Phát Tổ Thống Ký*, theo đó thì Minh Giác là tên do vua Chân tôn truy tặng cho Tuyết Đầu vào năm 1012. Ngài còn để lại 7 tác phẩm khắc trên bia ở tháp xây thờ ngài tại chùa Tư thánh 資聖寺 trên núi Tuyết đầu, ở Minh châu. (cf. Trip. Tok., XXXI, 2, fo 189 b 190 b). Các tác phẩm này được các đệ tử ngài biên tập lại dưới triều Tống (960-1127) với những tiêu đề như sau.

- Đông đình ngữ lục 洞庭語錄
- Tuyết đầu khai đường lục 雪竇開堂錄
- Bộc tuyền tập 瀑泉集
- Tổ anh tập 祖英集
- Tung cổ tập 頌古集
- Niêm cổ tập 拈古集
- Tuyết Đầu hậu lục 雪竇後錄*

* «Minh châu Tuyết đầu sơn Tư thánh tự đề lục tổ Minh Giác đại sư tháp minh» 明川雪竇山資聖寺第六祖明覺大師塔銘. ĐTK, tập 47, tr. 712-713 (cdg.)

Một quyển khác mang tên là *Minh Giác thiền sư ngữ lục* 明覺禪師語錄 gồm 6 quyển (cf. Nanjio, n^o 1527, col. 338) chứa đựng những tư tưởng của ngài*.

Về phần thiền sư Thảo Đường, *An nam chí lược* (q. 15, tờ 7) và *An Nam chí nguyên* (q. 3, tr. 209) có ghi nhiều điểm đáng chú ý, mặc dù còn sơ lược. Quyển trước nói rằng Thảo Đường theo thầy lưu trú tại Chiêm thành Khi Chiêm thành bị chiếm, ngài bị bắt và bị làm nô dịch cho một vị Tăng lục, là người đứng đầu chư tăng trong triều đình. Một hôm, nhân lúc vị Tăng lục vắng mặt, Thảo Đường lấy tập Ngữ lục ra sửa chữa. Khi về, vị Tăng lục lấy làm ngạc nhiên và trình cho vua hay chuyện này. Vua bèn phong cho Thảo Đường làm quốc sư. Quyển sau thì nói rằng thiền sư Thảo Đường có tư chất học đạo, thâm hiểu kinh Phật. Vua nhà Lý phong ngài tước hiệu Quốc sư. Ngài ngồi liên toa ma tịch. Cuộc đời của Thảo Đường không được nói đến trong hai tài liệu ấy, chỉ biết, như danh hiệu đã chỉ, ngài người gốc Trung hoa. Thảo Đường từ xứ Chiêm thành đến Việt Nam, có lẽ từ năm 1069 (niên hiệu Thanh vũ thứ nhất) (1). Khi trở thành quốc sư, được các nhà sư lập nên

* ĐTK, tập 47, số 1996, tr. 669-711 (cdg.)

một tông phái nữa thực hành theo các lý thuyết của ngài, cho nên họ coi ngài như thủy lồ và lấy lên ngài đất cho phái này.

Thế hệ thứ nhất của phái Thảo đường gồm có 3 người. Người thứ nhất là vua Lý Thanh tôn 李聖宗 (1054.1071), người thứ hai là hoàng tử Trương Canh Dịch 張耕驩 pháp hiệu là Bát Nhã 般若,* tu tại chùa Phúc thánh 福聖寺 ở làng Tư quang 心光, người thứ ba là cư sĩ Ngô Xa 遇放, làng Bảo tài 保財, Long chương 龍彭.

Đời thứ hai gồm có 4 người. Trước tiên là quan tham chánh Ngô Ích 吳益, truyền thừa của vua Thánh tông. Thứ hai là thiền sư Thiệu Minh 紹明, ở làng An lăng 安朗, Vĩnh hưng 永興, truyền thừa của Bát Nhã. Thứ ba là thiền sư Không Lộ 空路 (x. đoạn trên, tr.127) ở chùa Nghiêm Quang 嚴光寺, Hải thanh. Vị thứ tư là thiền sư Định Giác 定覺. Lời chú của Thuyền uyển cho ta biết rằng Định Giác cùng với Giác Hải chỉ là một người (x. đoạn trên, tr.130). Không Lộ và Giác Hải đều là truyền thừa của Ngô Xá. Tiểu sử của hai người có ghi trong *Nam tôn đồ*, và được đặt theo dòng Định sơ 定初派. Như chúng ta đã thấy, ở đoạn ghiên cứu về phái Vô Ngôn Thông, Không

(*) 般若, chữ này được tác giả đọc là Ban Nhược, nay chúng tôi theo lối đọc thông dụng Việt Nam là Bát Nhã. (cdg.)

Lộ đã là người thứ 4 của thế hệ thứ 9 của phái này, và Giác Hải thì thứ 9 của thế hệ 12.

Thế hệ thứ 4 gồm có 4 người. Vị thứ nhất là thái phó Đỗ Vũ 大傅杜武, truyền thừa của tham chánh Ngô Ích; có chỗ nói thuộc dòng Định Giác 定覺. Thứ hai là thiền sư Phạm Âm 梵音, ở chùa của làng Thanh oai 靑威, An la 安羅, truyền thừa của Thiệu Minh 紹明. Thứ ba là Lý Anh tôn 李英宗 và thứ tư là thiền sư Đỗ Đô 杜都: Hai người sau này, theo một vài tài liệu, là truyền thừa của Không Lộ, những tài liệu khác thì cho là của Định Giác.

Đời thứ 4 có 3 vị. Trước tiên là thiền sư Trương Tam Tàng 張三藏, thừa truyền của Phạm Âm. Có chỗ nói ngài là đệ tử của Không Lộ; chỗ khác, của Định Giác. Vị thứ hai là thiền sư Chân Huyền 真玄. Sau cùng là thái phó Đỗ Thường 杜太傅常. Hai vị này là truyền thừa của Đỗ Đô; một vài tài liệu nói thái phó là đệ tử của thiền sư Bản Tĩnh 本淨 dòng Kiến sơ.

Thế hệ thứ 5 có 4 người. Thứ nhất là thiền sư Hải Tĩnh 海淨, thứ hai, vua Lý Cao tông 李高宗 (1175-1205) và thứ ba, quản giáp Nguyễn Thức 管甲阮識. Cả ba đều là truyền thừa của thiền sư Trương Tam Tàng. Người thứ 4 là Phạm Phụng Ngự 范奉御, truyền thừa của Chân Huyền, có chỗ nói là đệ tử của Đỗ thái phó.



CHƯƠNG VI

(1) Năm vua Lý Anh tôn đem quân đi đánh Chiêm thành, chiến thắng và đoạt được các châu Địa lý (phủ Quảng ninh, tỉnh Quảng bình), Ma linh (huyện Minh linh và Do linh, Quảng trị) và Bồ chánh (huyện Bình chánh, Minh chánh và Bồ trạch, tỉnh Quảng bình). (CM. tiền biên q.3, tờ 28-29). Về danh từ Thảo đường, FH. (tr.1720) nói rằng, theo một tài liệu của *Phát từ thống ký*, đó là hiêu của Xứ Nguyên, đời Tống, có viết *Nghĩa lệ tùy thích*, 6 quyển. Thảo Đường ở đây hẳn cũng với nhân vật trong FH. là một.



KẾT LUẬN

Vài khái lược trên đây cho phép chúng ta chia lịch sử đạo Phật ở Việt Nam thừa xua ra làm bốn thời kỳ chính.

Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ thế kỷ III đến cuối thế kỷ IV Tây Lịch, đây là kỳ truyền nhập của Phật giáo Ấn do họ Khang-cur là Tăng-hôi 康僧會 (khoảng 280 TL.), kế đến do họ Nhục chi là Cương-lương-lâu-chí 疆良樓至 (năm 255 hoặc 256), cuối cùng do những vị tăng người Ấn là Ma-la-kỳ-vực 摩羅耆域 và Khâu-đà-la 丘陀羅 (294 TL). Người Tàu tên Mâu Bác 牟博, muốn học Phật, nên đến miền Nam Trung hoa và nhất là Bắc kỳ. Như vậy rất có thể là đạo này được du nhập Việt Nam trực tiếp từ Ấn đô do đường thủy. Sau bốn nhà truyền đạo này là những nhà chiêm bái thường đi ngang Bắc kỳ, họ được các nhà sư Việt nam tiếp đón nồng hậu. Song sự giảng đạo hẳn còn ấu trĩ, các nhà sư chỉ tụng đọc kinh điển mà không tìm hiểu để thâm nhập.

Chỉ bắt đầu từ 580 TL. Tì ni đa lưu chi mới cho du nhập ở Bắc kỳ giáo lý thiền và thiết lập một phái cùng lên và được đặt vào đoạn đầu của thời kỳ thứ hai.

Đến thế kỷ IX, là một đại thế kỷ của đạo Phật Trung hoa, Vô Ngôn Thông 無言通 từ Quảng châu đến Việt Nam trú tại chùa Kiến sơ 建初寺 và lập thêm một phái thiền mới. Chúng ta thấy rằng họ chuyên tu thiền định và thiết yếu là thực hành phương pháp bích quán 壁觀 của Bồ-đề Đạt-ma 菩提達摩. Như thế, thời kỳ thứ ba này là thời kỳ thuần túy thiền học.

Đến thế kỷ XI, đạo Phật rất thịnh vượng ở Việt Nam. Những người nhiệt thành với đạo này không phải chỉ là quần chúng mà cả những quan lớn ở Triều đình và cả những vua chúa nữa. Những ông vua ấy muốn thiết lập một phái mới. Nhưng, thay vì trực thuộc với Bồ-đề Đạt-ma, họ lại chọn một thiền sư Trung hoa tên là Thảo Đường đã đến Chiêm thành và ngu một thời gian tại đó. Chắc hẳn họ đã theo giáo huấn của vị sư trưởng này và thực hành giáo pháp của ông. Thời kỳ thứ tư này quả là thời kỳ Thiền học Việt Nam.

Đó là lịch sử của đạo Phật ở Việt Nam trong thời cổ. Chúng tôi đã thử phác họa theo những tài liệu của Thiền Uyển. Sau Phật giáo Ấn, chúng ta

có phái Thiền là một phái rất quan trọng ở Việt Nam. Ngoài ra hẳn còn có những phái khác; dầu sao, chúng ta cũng có thể nói rằng Thiền học đã chiếm ưu thế tại Việt Nam và Thiền học ấy liên quan mật thiết với Thiền học ở Trung hoa. Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông, cả hai đều trực thuộc với Bồ-đề Đạt-ma. Một người là hậu duệ của đệ tam tổ Tăng Xán, một người thì thuộc vào phái Qui Ngưỡng là một trong năm phái truyền từ lục tổ Tào Khê. Bốn phái khác là Tào động 曹洞, Vân môn 雲門, Pháp nhãn 法眼 và Lâm tế 臨濟 có truyền đến Việt Nam không hay chỉ ở Trung hoa? Về điểm này Thiền Uyển không cho chúng ta hay biết gì cả.

Phát bản 2510

THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

3-6-1966

TUỆ SỸ

PHẦN PHỤ LỤC



PHỤ LỤC

CÁC BẢN VĂN CỦA CM. LIÊN QUAN ĐẾN ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ 971 ĐẾN 1787

Chính biên, q. 1, tờ 4 b. hg. 3. Niên hiệu Thái bình thứ II (971), dưới triều vua Đinh tiên hoàng đế vua ban cho Tăng thống Ngô Chân Lưu tước hiệu « Khuông Việt đại sư » (1).

Chính biên, q. 1, tờ 43a. hg. 1. Niên hiệu Ứng thiên thứ 14 (1008), vua Đại Hành gửi đến Triều đình Trung hoa một sứ đoàn do Minh Xướng và Hoàng Thành Nhã dẫn đầu. Mục đích của sứ đoàn này là tiến cống vật cho Triều đình Trung hoa và một tờ sớ đề xin một bộ Cửu kinh và các bản Đại tạng. Tất cả các sách này đều được vua Tống giao phó cho sứ đoàn.

Chính biên, q. 2, tờ 4a, hg. 3.- Ngay từ nhỏ, Công Uẩn (người lập nên nhà Lý) đã được Sư Vạn Hạnh dạy dỗ (từ năm Cảnh thuy thứ 2, 1009).

Chính biên, q. 2, tờ 7a, hg. 2- (Một đoạn được viết cùng năm (1009) nói : « Khi vua (Lý Công Uẩn) được ba tuổi, vị Tăng ở chùa làng Cổ pháp,

(1) Về vụ thứ nhất liên quan đến đạo Phật, lời sớ nói rằng, Đinh tiên hoàng đế là một người nhiệt thành với đạo này, ông đã thiết lập hệ thống Tăng gia ở Triều đình sau khi sắc tặng cho sư Ngô Chân Lưu tước hiệu đại sư, vua ban cho Trương Ma Ni tước hiệu Tăng lục đạo sĩ, và sư Đăng Huyền Quang tước vị Sùng chân uy nghi.

tên Lý Khánh Vân nhân làm con nuôi và đặt cho là họ Lý.

Chinh biên, q. 2, tờ 8b, hg. 3.- (Cùng vào năm 1009, Triều đình) cho phép chư Tăng trong nước ấn định các sắc phục.

Chinh biên, q 2, tờ 11a, hg.7. Vào niên hiệu Thuận thiên nguyên niên (1010), các ngôi chùa ở phủ Thiên đức được dựng lên ; 20.000 quan tiền được bỏ ra để xây tám ngôi chùa mà công cuộc kiến thiết được các bia ghi lại. Trong nội thành Thăng long người ta xây chùa Hưng thiện ngư ; ở cung Thái thanh, chùa Vạn tuế ; và ngoài thành là những chùa Thăng nghiêm, Thiên vương, Cẩm y, Long hưng, Thăng thọ, Thiên quang, và Thiên đức. Triều đình ra lệnh tất cả các làng sửa sang những chùa bị hư hại.

Chinh biên, q 2, tờ 20 a, hg. 4. Tháng 6, niên hiệu Thuận thiên thứ 9 (1019), một sứ đoàn được gửi sang Trung hoa thỉnh các bản Tam tạng (Tripitaka).

Chinh biên, q. 2, tờ 21 b, hg.1. Năm Thuận thiên thứ 10 (1020), đô tăng trong nước (1)

Chinh biên, q. 2, tờ 24 b, hg.1. Năm Thuận thiên thứ 15 (1025), tháng 9, dựng chùa Chân giáo.

(1) Lời sớ thêm rằng trước năm đó đã có cuộc đô tăng cho dân chúng ở kinh thành. Năm đó đô tăng khắp trong nước. Ngoài ra Tăng chúng được tổ chức tại chùa Vạn tuế để làm lễ xuất gia cho các nhà sư. Vàng và bạc cũng được quyên góp để đúc chuông cho các chùa Hưng thiên, Đại giác và Thăng nghiêm.

Chùa này được dựng ở nội thành, các tầng sĩ tung kinh ở đây, và thỉnh thoảng vua tham dự lễ này.

Chính biên, q. 2, tờ 35 b, hg. 6. — Tháng 8, năm Thiên thanh thứ 4 (1031), sự kiến thiết các chùa chiền được hoàn thành, lệnh miễn thuế cho toàn dân được ban hành.

Sau khi từ Hoan châu trở về vua đã ra lệnh xây chín trăm năm mươi ngôi chùa. Công cuộc kiến thiết được hoàn thành vào năm đó. Ngay khánh thành các ngôi chùa, người ta tổ chức trai đàn và lệnh miễn thuế cho toàn dân được ban hành.

Chính biên, q. 2, tờ 36a, hg. 2 — Tháng 10 cùng năm (1031) do đề nghị của một đạo gia Trịnh Tri Không, tước hiệu Ký lục được ban cho các vị tăng ở tại cung Thái thanh, cung này được xây ở nội thành.

Chính biên, q. 2, tờ 38b, hg. 2 — Vua Cao tôn nhà Lý ra lệnh cho dân chúng gọi ông ta là Phật.

Chính biên, q. 2, tờ 38b, hg. 5 — Tháng 8, thông thuy nguyên môn (1034), nhân các bản Đại tạng của Triều đình nhà Tống.

Sư Nghiêm Bảo Tĩnh và Phạm Minh Tâm tư thiền. Di thể biến thành thất bảo. Vua cho rằng biến cố này là điềm tốt nên ra lệnh cất các di thể quý báu ấy ở trong chùa Tràng thánh để mọi người chiêm bái; ngoài ra vua cũng ra lệnh cải niên hiệu,

là «Thông thuy» (khởi đầu cho thế kỷ hạnh phúc).

Chính biên, q. 2, tờ 40b, hg. 2. — Tháng 3, Thông thuy thứ 3, công cuộc vẽ tượng được hoàn thành, lệnh miễn thuế cho toàn dân được ban bố.

Khi công cuộc vẽ tượng Phật được hoàn tất, lễ an vị được cử hành, một trai đàn được thiết cúng tại cung vua, và lệnh miễn thuế được ban bố trong nước.

Chính biên, q. 3, tờ 1b, hg. 6. — Tháng 10, Kiền phù hữu đạo thứ 3 (1042), công cuộc họa tượng Phật được viên mãn, lệnh miễn thuế cho toàn dân được ban hành.

Vua đã ra lệnh họa hơn một nghìn tượng Phật và chế tác hơn mười nghìn tràng phan. Khi tượng và tràng phan đã hoàn tất năm đó một trai đàn được tổ chức để cử hành lễ khai quang an vị.

Chính biên, q. 3, tờ 14b, hg. 7. — Tháng 10 Sùng hưng đại bảo nguyên niên, xây chùa Diên hựu.

Năm trước, vua nằm mộng, thấy Phật Quan âm đi đến, Ngài dẫn vua và cho vào đài sen của Ngài. Tỉnh dậy vua kể lại giấc mộng ấy cho triều thần, mọi người đều cho là điềm xấu. Có vi tăng đến biểu vua nên xây một ngôi chùa. Vua nghe theo lời dạy này và ra lệnh dựng một trụ đá trên đó xây đài sen của Phật Quan Âm. Rồi vua hội chư tăng lại đây tung kinh cầu thọ. Vua đặt tên cho đài này là Diên hựu (chùa này hiện còn ở gần vườn Bách thảo Hà nội, người ta gọi là chùa Một Cột).

Chính biên, q. 3, tờ 22 a, hg. 2. — Năm Long thuy thái bình thứ 5 (1056), bắt đầu xây chùa Sùng khánh.

Chùa được xây tại phường Báo thiên và dựng một ngôi tháp 12 tầng cao 20 trượng. 12 nghìn cân đồng được mang ra để đúc một cái chuông trên đó có khắc một bản văn của vua viết. (Phường Báo thiên ở trên vị trí của làng Tiên thi, huyện Thọ xương, thành phố Hà nội ngày nay. Người ta còn thấy ở đây những di tích của ngôi chùa).

Chính biên, q. 3, tờ 26 a, hg.7. — Năm Long chương thiên tự thứ nhất (1066), con vua Thánh tôn là Kiên đức được phong làm Đông cung. (1)

Chính biên, q. 3, tờ 30a, hg. 4.— Về việc dựng Văn miếu, sử thân Ngô Thời Sĩ viết : « Họ Lý coi đạo Phật cao hơn đạo Nho.»

Chính biên, q.3, tờ 31b, hg.7.— Năm Thái ninh thứ 2 (1073), vua ra lệnh đảo vũ tại chùa Pháp vân.

Chùa Pháp vân ở tại lang Văn giáp, huyện Thượng phúc, vùng Hà nội. Theo truyền thuyết, ngày nọ trời mưa, sét đánh ngã cây đa. Dân chúng lấy gỗ của cây này mà tác tượng. Do đó chùa có tên như vậy.

Chính biên, q. 3, tờ 34a, hg.2,— Bây giờ chưa có các kỳ thi của Nho học. Những người thông minh và có học chỉ được biết qua các vị tăng.

Chính biên, q.3, tờ 45 b, hg.6, Tháng 10, năm Quảng hựu thứ 3 (1087), một đại yến hội các quan được tổ chức tại chùa Lãm sơn.

(1) Về vấn đề này, lời sử thêm rằng cuối năm 40 tuổi vua Thánh tôn chưa có con. Vua ân cần lui tới các Chua để cầu tự.

Chùa Lãm sơn, ở tại làng Lãm sơn, huyện Quế dương, tỉnh Bắc ninh ngày nay, được xây vào năm Quảng hựu thứ 2 (1086). Năm (1087), vua viếng chùa và cho thiết đai yển ở đây để đãi các quan. Trong dịp này, vua có làm một bài thơ nhan đề là « Lãm sơn da yển » ; Vua cho phân các chùa trong nước ra làm 3 hạng . đại, trung và tiểu, và giao phó cho một viên quan có phẩm trật trông nom săn sóc.

Năm Quảng hựu thứ 4 (1088), vua ban tước hiệu quốc sư cho Khô đầu. (1)

Chính biên, q. 4, tờ 3a, hg. 5 .— Long phù nguyên niên (1001), chùa Diên hựu được trùng tu.

Chính biên, q. 4, tờ 5b, hg. 2 .— Tháng 9, Long phù thứ 5 (1005) chùa Diên hựu lại được tái tu.

Trước chùa người ta cho xây một ngôi bửu tháp và cho đào những hồ thả sen, chung quanh xây nhà và bắc cầu để đi qua hồ. Mỗi tháng, ngày 1 và 15 vua ngự đến chùa này. (2)

Chính biên, q. 4, tờ 8b, hg. 2 .— Hội tường đại khánh thứ 6 (1015), tháng 8 cử hành lễ hỏa thiêu bà Thái hậu Phù thánh Linh nhân.

Chính biên, q. 4, tờ 8b, hg. 3 .— Hội tường đại

(1) Lời sơ thêm rằng vua Nhân tôn là một tín đồ nhiệt thành của đạo Phật, vua trong đãi các vị tăng, ban cho họ tước hiệu quốc sư; tiếp theo, vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến các vị tăng về những việc triều đình.

(2) Lời sơ thêm rằng vua Nhân tôn muốn có một người con : vua cầu đảo Phật và cho tổ chức nhiều lễ trai tăng cúng dường. Đồng thời Thái hậu cũng cho xây hơn trăm ngôi chùa.

khánh thứ 9 (1018), Cao miên gửi một sứ đoàn sang Triều đình. Nhân dịp lễ khánh thành một bửu tháp, vua tiếp sứ đoàn này tại trước điện Linh quang.

Chính biên, q. 4, tờ 9a, hg. 7. — Cũng năm ấy, Chiêm thành gửi sang Triều đình một sứ đoàn để cống lễ. Sứ đoàn này được vua tiếp tại chùa Thắng nghiêm thánh thọ mà lễ khánh thành chùa được thiết cúng trong dịp một trai đoàn gọi là « Thiên phát hội ».

Chính biên, q. 4, tờ 18b, hg. 4. — Vua đến Na ngan để dự lễ đặt các cung nhân lên giàn hỏa, hy sinh theo Thái hậu.

Chính biên, q. 4, tờ 31 a, hg. 6. — Thiên chương bảo tự thứ 4 (1136), sau khi chữa lành bệnh vua, tặng Minh Không được ban hiệu quốc sư (1).

Chính biên, q. 4, tờ 32a, hg. 4. — Cùng niên hiệu, thứ 5 (1137) hạn hán. Vua đến chùa Báo thiên để đảo vũ, chiều đó có kết quả.

Chùa Báo thiên cũng có tên là Sùng khánh ở tại phương Báo thiên, chùa được xây vào năm Long thủy thứ 3, triều vua Thánh Tôn.

Chính biên, q. 4, tờ 32a, hg. 1. — Cùng năm ấy, chùa Linh cảm được xây xong.

(1) Lời sơ nói rằng vua Thần tôn mắc bệnh mà không một thầy thuốc nào trong nước có thể chữa bệnh khỏi. Sau khi được tặng Minh Không trị lành, Vua ban cho hiệu quốc sư và quyền thu thuế hơn trăm nhà. Minh Không quê ở Gia viên, tỉnh Ninh bình, và ở chùa Giao thủy (Nam định).

Chính biên, q. 4, 42b, hg. 1.— Đại đình thứ 6 (1145), xây chùa Vĩnh long phúc thánh.

Chính biên, q. 5, tờ 14 b, hg. 5.— Chính Long bảo ứng thứ 7, sửa chùa Chân giáo, xây từ năm Thuần thiên thứ 15 (1024) do vua Lý Thái tổ.

Chính biên, q. 5, tờ 23b, hg. 2.— Long tư thiên thuy thứ 3 (1169) han hán. Vua đến chùa Pháp vân đảo vũ, vua cho chuyển tượng Phật Pháp vân đến chùa Báo thiên đề thờ.

Chính biên, q. 5, tờ 23b, hg. 2.— Cùng niên hiêu, thứ 10, mở kỳ thi tam giáo.

Chính biên, q. 5, tờ 26a, hg. 5 — Cùng niên hiêu, thứ 13, Triều đình khiến phân định những người chân tu và giả tu.

Chính biên, q. 5, tờ 41a, hg. 7.— Kiến gia thứ 14 (1224) vua nhường ngôi cho con gái là Phật Kim và ần tu tại chùa Chân giáo.

Chính biên, q. 6, tờ 1 b. hg. 1.— Năm Kiến trung 2 (1226), Lý Huệ tôn bị bắt buộc bỏ trước hiệu Hoàng đế và được gọi là đại sư Huệ Quang.

Chính biên, q. 6, tờ 3b, hg. 1.— Ít lâu sau biến cố này, vua Huệ tôn tự tử, treo cổ trên cây ở trong vườn tại sau chùa Chân giáo. Thủ Đô ra lệnh cho các quan hỏa thiêu xác vua và cất tro tại tháp ở chùa Bảo quang

(1) Lời sơ thêm rằng khi còn nhỏ vua gặp một vị tăng tại 1 trong những quan tro ấy. Vị tăng ấy tiên đoán rằng sau này sẽ được làm hoàng đế rồi biến mất. Đề tướng niệm sư gặp gỡ này mà vua ra lệnh hỏa tượng Phật tại các khách điểm và các nơi công công.

Chính biên, q. 6, tờ 17b, hg. 1. — Kiến Trung thứ 7 (1231), vua ra lệnh cho dân chúng họa tượng Phật trên vách tại các nơi khách điểm công cộng. (1)

Chính biên, q. 6, tờ 17b, hg. 1. — Thiên ứng chính bình thứ 6 (1237), sau những khủng hoảng chính trị, bởi anh là Liễu, đang đem vua trốn đi và đến ẩn tại am của quốc sư Phù Vân, ban củ của vua, trong núi Yên tử.

Chính biên, q. 6, tờ 26a, hg. 3. — Ban hiệu Tá nhai cho các Hoàng tử và các quan triều mã.

Chính biên, q. 6, tờ 30a, hg. 7. — Thiên ứng chính bình thứ 16 (1247), mở kỳ thi Tam giáo. Trước đó, tất cả những con cháu của Nho gia, Phật gia, và Đạo gia phải dự một kỳ thi để tập ấm. Năm ấy, tất cả những người đã có học về Tam giáo đều có thể tham dự.

Chính biên, q. 6, tờ 31a, hg. 6. — Cùng niên hiệu, năm thứ 17 (1248), bắt cầu trên hồ Ngoan thiềm để nối chùa Chân giáo với đền Cảnh linh và Thái thanh. Cầu được đặt tên là Lâm ba kiều.

Chính biên, q. 6, tờ 32b, hg. 4. — Cùng niên hiệu, thứ 18 (1249) chùa Diên hựu được trùng tu.

Chính biên, q. 6, tờ 29a, hg. 5. — Năm Nguyên phong thứ 6, đúc 330 chuông đồng. Về việc này sử gia Ngô Thời Sĩ ghi chú rằng đời Trần sùng mộ đạo Phật còn hơn đời Lý

Chính biên, q. 7, tờ 4a, hg. 4. — Năm Thiệu long thứ 12 (1262) xây chùa Phổ ninh ở phía Tây điện Thiên trường.

Chính biên, q. 7, tờ 13a, hg. 6. — Năm Thiệu long thứ 12 (1269), Quốc khang xây tại Diễn châu một

tư dinh, thêm nhà phụ rất rộng và rất đẹp, rồi thiết bàn thờ Phật ở trong đó.

Chính biên, q. 8, tờ 28b, hg. 5.— Vua ở Vũ lâm, ít khi đến kinh thành và điện Thiên trường. Năm Long hưng thứ 7, vua quyết định xả tục. Vua thài hồi hết thảy cung phi và ần tu trong am Ngọa vân trên núi Yên tử.

Chính biên, q. 8, tờ 30a, hg. 1.— Cùng năm, các sách dạy đạo Phật được phân phát trong nước. Trước đó Trần Khắc Dung đã gửi một sứ đoàn sang Triều đình Trung hoa đề thỉnh Tam tạng; khi trở về, sách này được cất tại điện Thiên trường và cho in lại. Năm đó, vua ra lệnh in thêm bản *Phật giáo pháp sư đạo tràng công văn thức* để phát cho dân chúng.

Chính biên, q. 8, tờ 40a, hg. 2.— Cùng niên hiệu trên, thứ 11 (1303), vua đến điện Trùng quang và cho thiết lễ tụng kinh tại chùa Phổ minh. Sau lần từ Chiêm thanh về, vua đến Thiên trường cho tổ chức một đại lễ ở đó gọi là « Vô lượng Phật Pháp » Vua phát cho người nghèo vàng, bạc cùng vải và giáng cho họ kinh « Giới thí ».

Chính biên, q. 9, tờ 1 a, hg. 2.— Năm Long hưng thứ 16 (1308), vua mất tại nơi Ngai ần cư la núi Yên tử. Từ ngày xả tục, vua sống trên đỉnh Tử tiêu núi Yên tử trong am Ngọa vân. Ở đó Ngai xưng hiệu là « Trúc Lâm cư sĩ ». Khi hay tin công chúa Thiên Thụy bình năng, vua đến thăm. Lúc trở về, ngài truyền dạy những điều cuối cùng cho Pháp Loa, rồi thi tịch. Pháp Loa làm lễ hỏa thiêu. Pháp Loa người gốc Chí linh, tỉnh Hải dương.

Chính biên, q. 9, tờ 3b, hg. 6.— Cùng niên hiệu

thứ 19 (1311), tiếp người con gái vi tắng nước ngoài, Du-chi-bà-lam tai, diên vua. Du-chi-bà-lam thường đến ở Triều vua Nhân tôn, ông này có một sắc diên uy nghi, tuổi chừng 30, đi trên nước, và thắt chặt các cơ quan ở phần trên thân thể để làm trống phần bụng Ông chỉ ăn lưu hoàng và đậu mà sống. Ông ở lại triều được vài năm rồi lui về xứ. Năm đó ông trở lại với người con gái mà vua tiếp đón tại diên. Ông mất tại kinh thành.

Chính biên, q. 9, tờ 16, hg. 4.— Vua Anh tôn binh năng. Hoàng hậu Bảo Từ cho gọi sư Phổ Huệ và biểu sư thiết lễ cầu Phật cho vua Anh tôn binh phục. Sư đòi được gặp vua để giảng cho vua nghe về phần chân lý của sinh tử. Vua chối từ bảo rằng : « Sư còn sống, thì làm thế nào có thể nói với người khác về sư chết được ».

Chính biên, p. 9, 19a, hg. 4.— Đại khánh thứ 8 (1321) mở cuộc tuyển tắng trong nước. Chương trình thi gồm sự hiểu biết về bản kinh *Kim cương*.

Chính biên, q. 9, tờ 19b, hg. 4.— Đại khánh thứ 9 (1322) sét đánh ngã tháp ở chùa Báo thiên. Trước đó, niên hiệu Thiên long gió đã mang đi chóp tháp. Năm nay sét lại đánh ngã từng tháp cuối ở tại phía đông.

Chính biên, q. 10, tờ 47b, hg. 4.— Xương phù thứ 5, triều đình ra lệnh sư Đại Than cầm đầu hết thầy tắng chúng để bảo vệ xứ sở chống lại những xâm lược của Chiêm thành.

Chiêm thành thường hay sang xâm lấn đất mà triều đình không chống giữ nổi. Vua bèn truyền hịch cho sư Đại Than trưng dụng tất cả

các tu sĩ trong xứ và những người ăn tu tại làng, để góp phần vào công cuộc bảo vệ xứ sở

Chính biên, q.10, tờ 48b, hg. 7— Khi vua Duê tôn mất, Hoàng hậu xuống tóc ma tu theo đạo Phật.

Chính biên, q. 11, tờ 1b, hg.2.— Năm xương phù thứ 9, Triều đình nhà Minh gửi một sứ đoàn qua Việt Nam để thỉnh các vi tăng. Vua cho chọn 20 vi và gửi sang Kim lăng (Nam kinh), kinh đô nhà Minh.

Chính biên, q.11, tờ 23b, hg 2.— Năm Quang thái thứ 9 (1395) mở cuộc tuyển lựa để phân định chán tăng và giả tăng. Những vi tăng chưa quá 50 tuổi phải trải qua cuộc sát hạch này, những người, thuộc kinh, được ban thưởng một trong những hiệu như sau : Đầu mục, Tri cung, Trì quán, Trì tư, những người khác phải phụng sự những người này.

Chính biên, q.13, tờ 3b, hg. 6.— Bình định vương năm thứ 2, niên hiệu Vĩnh lạc thứ 17 (1419), Triều đình nhà Minh cho phân phát sách Nho cho các trường phủ và huyện đồng thời ra lệnh cho phổ biến kinh Phật.

Sau khi biên chép các sách Nho liền đem phân phát khắp trong nước; trước hết vua cho phân phát tại Trung hoa rồi sai Đường Nghĩa mang đi phân phát tại An nam cho các trường phủ và huyện, vua lại ra lệnh cho các vi tăng đem truyền bá kinh điển và đem dạy dỗ cho các đệ tử. Vua cũng cho thâu thập những sách Việt Nam liên quan đến lịch sử, địa dư, văn chương và những sách được viết trong đời Trần và trước, rồi vua cho mang những sách ấy, không biết là

bao nhiêu, đến Triều đình Kim lăng.

Chính biên, q.15, tờ 24 a, hg.2.— Năm Thuần thiên thứ 2 (1429), tổ chức tăng thí. Triều đình ra lệnh cho hết thầy Tăng sĩ đã thọ giới xuất gia và hiền biết kinh điển đến dự thi tại mỗi tỉnh của họ. Những người trúng tuyển được cấp một chứng điệp cho phép thực hành những phân sự tăng đồ, những người khác phải trở về đời sống tại gia.

Chính biên, q.16, tờ 6b, hg.7.— Thiệu bình nguyên niên đại hạn hạn. Tượng Phật ở chùa Pháp vân được chở đến kinh đô để thiết lễ đảo vũ.

Chính biên, q.16, tờ 11b, hg.4.— Trong khi trùng tu chùa Báo thiên, nhà điêu khắc Cao Sư Đãng bị kết án tử hình vì đã chỉ trích Phật giáo.

Chính biên, a.16, tờ 30b, hg. 3.— Thiệu bình thứ 1, thiết lễ Vu-lan-bồn (Ullambana).

Chính biên, q.16, tờ 30b, hg.5.— Ban cho tăng Huệ Hồng một chiếc lễ phục màu đà, cho tượng bằng vàng của tổ mẫu vua Thái tổ. Khi tượng hoàn tất, một vị tăng được chỉ dinh đặt cặp mắt vào tượng, sau đó để tượng tại Thái miếu.

Chính biên, q.17, tờ 22a, hg.6.— Tháng 7 vua đến chùa Côn sơn, nơi Lê Trãi an cư. Công cuộc xây cất chùa này, tại phía Nam núi Côn sơn, làng Chi ngại, huyện Chi linh, được giao cho tăng Pháp Lợi.

Chính biên, q.18, tờ 5b, hg. 3.— Tháng 4, năm Thái hòa thứ 6 (1448), trời đại hạn, vua ra lệnh cho các quan đến chùa Báo ân, ở tại diên Cảnh linh để đảo vũ. Tượng Phật từ chùa Pháp vân được

chở đến chùa Báo thiên rồi vua ra lệnh cho chư tăng tung kinh đề cầu mưa, vua mời mẫu hầu đến dự lễ này.

Chinh biên, q.19, tờ 5b, hg.3 .— Năm Quang thuận thứ nhất (1460), vua cấm các thầy bói, thầy pháp thầy tu duy trì những liên lạc với những người trong nội cung.

Chinh biên, q 19, tờ 16b, hg 2 .— Năm Quang thuận thứ 2 (1464), lệnh cấm xây những chùa mới. Dân chúng đã có lòng thờ phụng Đức Phật nhiệt thành và để biểu dương đã xây dựng rất nhiều chùa.

Chinh biên, q 19, tờ 33a, hg. 3 — Năm Quang thuận thứ 6 (1465), sư thờ Phật đã biểu dương trong dân chúng. Khi lễ rằm tháng 7, những gia đình có tang tham dự các cuộc trai tăng để thiết cúng tổ tiên.

Chinh biên, q. 24, tờ 40b, hg. 3 .— Năm Cảnh thống thứ 2 (1498). cho sửa chùa Thiên phúc. Ngoại tổ của vua là Nguyễn Đức Trung xin cầu khẩn với vị ân tu Từ Công trên núi Phật tích cho con gái sinh một đứa cháu trai; bà đã cho ra đời vua Hiến tôn. Vua cho sửa chùa Thiên phúc và đặt tên nơi này là Hiền thụy, vua lại cho dựng bia để ghi niệm. Chùa này nay có tên là chùa Sài sơn; người ta nói rằng cái hang trên núi Sài sơn là hang của Từ Đạo Hạnh sống ở đó dưới Triều đại nhà Lý. Công cuộc kiến thiết chùa Bồ đà và Hương hải là do Đạo Hạnh. Chùa Thiên phúc ở trên núi Phật tích.

Chinh biên, q. 35, tờ 24a, hg. 5 .— Năm Vĩnh thịnh

thứ 15 (1719), đình chỉ những công tác trùng tu chùa Phúc long. Năm giáp ngọ, sáu năm trước đó, chúa Trịnh Cương đã ra lệnh cho dân chúng ở ba huyện Gia đình, Long tài và Quế dương trùng tu lại chùa Phúc Long. Nhưng công tác được đình chỉ sau đó vì những tai nạn do nổi khổ cực của dân chúng ở ba huyện này gây ra. Chùa Phúc long ở tại làng Lăng ngâm huyện Gia đình (nay là Gia bình). Chùa được xây từ năm Phúc thái thứ 6 (1648) do chúa Trịnh Tráng và trùng tu vào giữa niên hiệu Vĩnh thịnh (1705-1719). Hiện nay chùa đã bị bỏ hoang.

Chính biên, q. 36, tờ 34a, hg. 5 .— Năm Bảo thái 18 (1727) Chúa Trịnh Cương ra lệnh cho vài hoạn quan xây chùa Tây thiên và chùa Độc tôn sơn để dùng làm chỗ nghỉ ngơi. Chùa Tây thiên ở tại làng Sơn đình, huyện Tam dương, trong thung lũng Tam đảo chùa Độc tôn sơn ở tại làng Cát nê huyện Phổ yên, tỉnh Thái nguyên.

Chính biên, q. 37, tờ 16a, hg. 5 .— Năm Vĩnh khánh thứ 2, chúa Trịnh Giang cho sửa chùa Quỳnh lâm và chùa Sùng nghiêm. Chùa Sùng nghiêm ở trong vùng Quỳnh lâm, tại làng Hà Nội, huyện Đông triều, tỉnh Hải dương, được xây vào đời nhà Lý do thiền sư Minh Không, người ta còn gọi nơi ẩn cư của ngài này là Bích động am. Chùa Sùng nghiêm ở tại làng Nam giản, huyện Chí linh, tỉnh Hải dương. Công việc trùng tu các chùa này cần đến một công thợ trọng yếu và cần nhiều vật liệu. Người ta cho chở vật liệu từ huyện Cổ bi bằng con kinh cùng tên. Dân chúng ở ba huyện Đông triều, Thủy đường và Chí linh được miễn sưu dịch một

năm để cho họ công quả việc chùa. Lai đào một con kinh để dùng làm đường chuyên chở gỗ và đá. Số thợ làm việc ngày và đêm lên tới khoảng 10.000 người.

Chính biên, q. 38, tờ la, hg. 3 .— Năm Vĩnh hựu thứ 2 (1736), chúa Trịnh Giang ra lệnh cho dân chúng ở các huyện Giáp sơn, Thủy đường, Đông triều, Kim thành và Thanh hóa xây chùa Hồ thiên và Hương hải. Chùa Hương hải ở tại làng Phú vệ, huyện Chi linh, trấn Kinh bắc. Người ta còn thấy chùa Hồ thiên trên ngọn núi tại huyện Bảo lộc, trấn Kinh bắc (Bắc giang ngày nay).

Chính biên q. 38, tờ 5b, hg. 7 .— Năm Vĩnh hựu thứ 3 (1737), chúa Trịnh Giang cho đúc một tượng Phật to lớn cho chùa Quỳnh lâm. Chúa ra lệnh cho các quan góp phần vào việc này bằng cúng thi với một số lượng đồng tùy theo cấp bậc của mỗi người.

Chính biên, q. 38, tờ 27b, hg. 2 .— Năm Vĩnh hựu thứ 6 (1740), đình chỉ các công tác về những chùa Quỳnh lâm, Hồ thiên, Hoa long, Tử trầm, và Tây phương. Người ta trả lại những mảnh đất mà chùa được dựng lên cho các sở hữu chủ.

Chính biên q. 43, tờ 34a, hg. 5 .— Năm thứ 32 (1771), cho xây chùa Tiên tích ở ngoài cổng Dai hưng. Chùa này nay ở tại làng Nam ngư, quận Vĩnh xương, huyện Thọ xương, tỉnh Hà nội.

Chính biên, q. 47, tờ 4b, hg. 7 .— Chiêu thống năm thứ nhất (1787), tịch thu hết thảy các vật bằng đồng và chi tại các chùa để dùng vào việc đúc tiền.



MỤC LỤC



Lời nói đầu của dịch giả	trang 5
DẪN NHẬP	7
SÁCH THAM KHẢO (VÀ BẢN CHỮ TẮT).	29
Chương I : KHỞI NGUYÊN	39
Chương II : NHỮNG NHÀ SƯ DU HÀNH	73
Chương III: BỒ ĐỀ ĐẠT MA VÀ NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ	87
Chương IV: PHÁI TÌ NI ĐA LƯU CHI	
Chương V : PHÁI VÔ NGÔN THÔNG	119
Chương VI: PHÁI THẢO ĐƯỜNG	139
KẾT LUẬN	145
PHỤ LỤC	149

In xong ngày 15/6/1968 tại Ấn Quán Văn Hạnh Saigon.
Giấy phép số 1378/TBTTCH/BC3/XB ngày 8-5-1967.
*Tác phẩm này được ấn hành nhờ sự tài trợ của cơ quan
Asia foundation tại Việt Nam.*

In tại Ấn quán VẠN HẠNH

Giá : 60\$